GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

ĐỆ TAM PHÁP CHỦ TOÀN TẬP

PHẬT HỌC LÀ TUỆ HỌC

Hòa thượng Thích Phổ Tuệ

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

Duong Kobo's Book Club

Tủ sách Kỹ thuật số
dành cho
Kindle & Kobo

SCAN TO JOIN

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ĐỆ TAM PHÁP CHỦ TOÀN TẬP - PHẬT HỌC LÀ TUỆ HỌC
Hòa thượng Thích Phổ Tuệ

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
Địa chỉ: 53 Tràng Thi - Hoàn Kiếm- TP.Hà Nội
ĐT: (024). 37822845
Email: nhaxuatbantongiao@gmail.com

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc
ThS. Nguyễn Hữu Có

Chịu trách nhiệm nội dung
Q.Tổng Biên tập
Lê Hồng Sơn
Biên tập: Nguyễn Thị Hà
Sửa bản in: Vĩnh Nghiêm Tùng Thư
Trình bày: Vĩnh Nghiêm Tùng Thư
Thiết kế bìa: Trần Khánh Linh

Đơn vị liên kết xuất bản
Trung tâm Biên phiên dịch Tư liệu Phật giáo Quốc tế
Chùa Long Hưng, thôn Phương Trạch, xã Vĩnh Ngọc,
huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
Website: www.phathoc.net | Sách điện tử: www.phapbao.org
Website sách giấy: www.vinhnghiembooks.com
Kênh sách nói Youtube: Sách nói Phật giáo - Pháp Âm Vĩnh Nghiêm

In 5.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm. In tại Công ty TNHH In và Thương mại Mê Linh, xóm Chợ, xã Mê Linh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

Mã ISBN: 978-604-61-8779-0. Số ĐKXB: 2823-2022/ CXBIPH/09-110/TG

QĐXB: 474/QĐ-NXBTG ngày 15 tháng 8 năm 2022.

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2022.

Phần I
Ý nghĩa Kinh Dược Sư

Quyển *Ý nghĩa Kinh Dược Sư* này do Hòa thượng Thích Phổ Tuệ dịch và biên soạn từ năm 1980. Nhân dịp tổ chức khóa lễ Dược Sư cầu quốc thái dân an và kỷ niệm Đức Đại Lão Hòa Thượng - Đệ tam Pháp chủ Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam tròn 100 tuổi (PL. 2560 - DL. 2016), Tổ đình Viên Minh tái bản cuốn sách này nhằm thực hiện đúng như lời Tổ dạy: "Nghĩa lý bất minh, tụng kinh vô ích".

PHẦN DUYÊN KHỞI ỨNG DỤNG TRONG ĐỜI SỐNG HIỆN TẠI

Việc lớn đời người, không gì lớn hơn sống và chết, mà vấn đề rất khó giải quyết cũng chỉ có sống chết mà thôi.

Bởi thế chư Phật ra đời, vị nào cũng đem kinh nghiệm, và phương pháp vấn đề sống chết mà tự các Ngài đã chứng biết thế nào dạy rõ ra, cho hết thảy chúng sinh theo vào đó thực hành mà giải quyết được vấn đề sinh tử rất khó giải quyết.

Như Đức Thích Ca Thế Tôn giáng sinh làm giáo chủ ứng cơ cõi Ta bà này, thị hiện thành Phật thuyết pháp. Cái mục đích Ngài làm là khiến cho chúng ta đối với vấn đề sống chết có được biện pháp giải quyết một cách tương đương, hoặc rốt ráo.

Vì vậy người ta gọi Phật Thích Ca là Bản Sư, thông thường đều tôn Ngài là "Tam giới đại sư, tứ sinh từ phụ" (Đại sư ba cõi, cha lành bốn loài). Phàm đệ tử Phật đều thờ Ngài là thầy căn bản, cũng bởi là hiện nay Phật pháp được lưu hành trên thế giới, đều do Phật

Thích Ca truyền bá vậy.

Cho nên tín đồ ta thường niệm Phật Thích Ca, Phật Di Đà và Phật Dược Sư, coi Đức Thích Ca là chủ. Như như bất động, tuy không làm nhưng không việc gì không làm, tất cả các pháp đều nương tựa vào đấy, tất cả các việc đều hướng vào đấy, cho nên hay thông suốt sinh tử vốn không mà giải thoát được rốt ráo, mà không phải cầu đâu.

Nhưng đối với chúng sinh, kẻ chưa liễu sinh tử, từ ở trong thể màu nhiệm như như bất động, mở ra hai pháp môn lớn là Di Đà và Dược Sư: Đem việc tế độ cho sự sống, giao phó cho Phật Dược Sư phương Đông; độ việc chết phó cho Phật Di Đà ở phương Tây. Bởi Đông đứng đầu bốn phương, tứ quý mùa xuân đứng đầu, sinh trưởng muôn vật cho nên thuộc về việc giúp đỡ cho sự sống lâu dài. Tây Phương, ngôi thứ ba của bốn phương, tứ quý thuộc mùa thu, cảnh vật xơ xác cho nên thuộc về cứu tử độ vong.

Thế thì biết Phật Dược Sư, Phật Di Đà, đại dụng được sinh khởi ra toàn thể đều từ Đức Thích Tôn cõi này. Tuy tiêu tai nạn với độ vong linh có khác nhau, nhưng thu dụng về thể, đều không ngoài Phật Thích Ca, không làm nhưng không việc gì không làm; mà thể và dụng thì khác.

Nước ta từ trước đối với Phật pháp, chú trọng cứu độ vong linh, lâm chung vãng sinh, hướng về pháp môn Di Đà, cho nên pháp môn Di Đà rất thịnh hành, thông thường người ta ít biết đến Phật Dược Sư, Phật Thích Ca, nhưng Đức Di Đà thì ai ai cũng biết, bởi vì chỉ tin và dùng Phật giáo về việc độ vong. Vì lẽ đó người trong xã hội thường có những người lầm nhận dùng Phật giáo chỉ vào việc độ người chết, chết rồi mới phải cần dùng, chứ không phải dùng cho cuộc sống. Thế là rất không hiểu toàn thể đại dụng của Phật giáo...

Nếu theo giáo pháp Tam thừa mà tu thành xuất thế thì còn được vượt qua luân hồi sáu đạo, theo pháp môn Di Đà được sinh về Tịnh độ thì vấn đề chết được giải quyết.

Nếu vì cuộc sống mong cầu chưa hết thì phải nhờ pháp môn Dược Sư mà tiêu tai trừ nạn, thành tựu phúc thọ, và cải thiện sinh hoạt gia đình xã hội, làm việc công ích, khiến cho đời sống hiện tại được lợi ích của Phật pháp, cũng là cải biến các lệ trước kia chỉ trọng tiến vong, độ quỷ là Phật giáo. Nay Phật giáo giúp ngay cho sự sống trong thời hiện thực, như ý nghĩa trong pháp môn Dược Sư mà Đức Thích Ca đã phó thác, trong *Kinh Dược Sư* này rất hợp

với nghĩa quan hệ giúp nhau cùng sống, thời hiện tại này.

Người ta nhờ hai Phật Dược Sư và Di Đà có được biện pháp tương đương đối với hai việc sống và chết. Nhưng biện pháp rốt ráo, vẫn là còn phải thẳng tới nơi chủ trong chủ, như như bất động là Phật Thích Ca, đó chính là pháp giới chân như vốn không có các tên giả chúng sinh và chư Phật.

Trong tuệ bình đẳng đâu có hình tướng: Ta và người, sống chết, Niết bàn chỉ là hoa đốm trong hư không cả thôi. Thế thời trong nghĩa đúng thứ nhất tìm đâu ra sống và chết nữa mà có việc lớn sống chết phải đợi cầu giải quyết?

Nhưng khốn nỗi bất giác từ vô thủy, chúng sinh phiêu bạt đọa vào biển sống chết bóng bọt, mộng mơ, quay lộn không thôi, đó là cái lý do chư Phật phải vào đời lập ra Phật giáo vậy. Bởi thế mà phải hiểu sống chết vốn không, thì đừng nên hướng ra ngoài mà tìm kiếm.

Nếu như cuộc sống còn phải nguyện cầu thì nên nhờ pháp môn Dược Sư mà tiêu tai trừ nạn, mong thêm phúc thọ, thời cuộc sống này được hưởng lợi lạc cao nhất, bằng những sự giúp đỡ lẫn nhau, duy trì trật tự gia đình, xã hội, đất nước yên vui, cho đến các nước giúp đỡ lẫn nhau mà thành thế giới nhân loại hòa bình.

Lại nữa, thế giới đã có thành - trụ - hoại - không thời chúng sinh nương ở trong ấy cũng có sống - già - bệnh - chết luân chuyển, thì rõ ràng sống chết không đoạn tuyệt. Khi sống có cha mẹ, vợ con, bầu bạn, gia tộc, xã hội với bao nhiêu quan hệ, nếu hay dựa vào pháp môn tiêu tai diên thọ này mà phải làm những việc lợi ích chung thời vấn đề sống đã được giải quyết vậy.

GIẢI THÍCH TÊN DƯỢC SƯ

Người ta thường tụng: Tiêu Tai Diên Thọ Dược Sư Phật.

Dược Sư là tiếng Ấn Độ cổ, tiếng Phạn gọi là "Bề Xát Xã Lũ Rô". Cũng có thể gọi là Phật - vua - thầy thuốc lớn, nghĩa là vua thầy thuốc cao nhất, giỏi giải chữa các bệnh, nhổ bỏ hết gốc khổ cho chúng sinh cho nên ví dụ như thầy thuốc.

Thuốc là thứ vật liệu chữa bệnh cho thế gian, ví như những loại thuốc bày trong cửa hàng.

Như nói theo Phật pháp thì không chỉ người ta mắc bệnh mới

uống thuốc, phàm chúng sinh trong thế giới, không lúc nào không ngâm ở trong bệnh, hoặc, nghiệp, khổ, thân tâm đầy rẫy bệnh tật. Nếu thân bị bệnh, thời có thuốc thế tục trị được. Nếu bệnh tâm thời phải điều trị bằng thuốc đạo pháp.

Nói về ý nghĩa thuốc, thuốc là vật liệu chữa bệnh, nếu không bệnh thì không cần thuốc, cho nên theo mặt trái không bệnh không cần thuốc, mà nói rõ có nhiều thứ thuốc chữa bệnh.

Nhưng cũng không ngoài hai loại:

1/ Thuốc vật liệu chữa bệnh về thân thể.

2/ Thuốc đạo pháp chữa về tâm bệnh.

Thuốc vật liệu chữa bệnh về thân thể thì từ vua Thần Nông ở Trung Quốc xưa kia nếm một trăm thứ cỏ chế ra thuốc, đến nay là nguồn gốc phát sinh thuốc vật liệu. Nhưng vật liệu làm thuốc không chỉ có cỏ cây, ngay đến khoáng vật vàng, đá, đất than và động vật chim bay, thú chạy, v.v. đều là nguyên liệu chế thuốc. Người ta kiểm xét thuốc đã được chế ra ở trong cửa hàng thì nguyên liệu yếu tố đều không ngoài ba loại thực vật, động vật, khoáng vật.

Nhưng nói theo nghĩa gốc, thuốc bệnh thì chỉ khi ốm là bệnh thì thuốc là thuốc, đó là nghĩa hẹp. Nói về nghĩa rộng thì rét phải dùng áo, đói phải ăn, mệt mỏi phải dùng ở, khốn phải dùng đi. Cho đến đi bộ mệt mỏi phải dùng thuyền xe đỡ bước, mệt mỏi phải dùng giường ghế, thì những khi mệt mỏi, đói rét đều là bệnh cả, những thứ ăn, mặc, ở, đi, v.v. đều là thuốc cả.

Tóm lại trong cuộc sống, còn cần thiết gì đều là bệnh cả, những thứ cần dùng thiết yếu đều là thuốc cả, vậy cuộc sống thì đầy rẫy bệnh tật, vạn vật trong vũ trụ đều là thuốc cả.

Hãy lấy một đoạn nhân duyên hỏi đáp giữa Bồ tát Phổ Hiền và đồng tử Thiện Tài lại càng rõ ý nghĩa thuốc và không phải thuốc.

Một hôm, Ngài Phổ Hiền sai Thiện Tài vào rừng kiếm thuốc: "Phàm cỏ cây có thể làm thuốc được đều hái về đây". Nhưng đồng tử Thiện Tài đi khắp rừng này núi nọ rồi lại về không, hỏi tại sao thì nói núi nào cũng đầy thuốc cả, nên không biết hái thứ nào.

Ngài Phổ Hiền lại sai đi vào núi và bảo: "Hái cây nào không phải thuốc đem về". Thiện Tài lại đi không về rồi hỏi tại sao. Thiện Tài trả lời không có cây gì là thuốc cả.

Thế là tâm Thiện Tài nhìn cho là thuốc, cho nên đầy núi đều là thuốc cả. Ý ông coi là không phải thuốc thì đầy núi cũng đều không phải là thuốc cả. Thế thì biết thuốc với không phải thuốc, đều ở tâm người chế thuốc chấp hay không. Hợp thì "tỳ sương" (một loại thuốc độc - như Asen) cũng làm thuốc được, không hợp thì nhân sâm cũng chết người. Vì vậy, nói theo nghĩa rộng về thuốc, tuy vạn vật trong vũ trụ đều làm nguyên liệu thuốc được, nhưng nếu không qua thầy thuốc phối chế thì những vật liệu khoáng, thực cũng đều phi dụng. Thuốc phải qua thầy thuốc pha chế mới thành, mới có thể chữa bệnh được. Trong thuốc lại có viên, bột, cao, đơn đã chế thành, đó là thuốc gia truyền. Khi phối chế tuy không ai biết, chỉ có lương tâm, trời biết, tùy thời có thể chữa bệnh.

Tóm lại mà biết, vật liệu làm thuốc không ngoài ba thứ: khoáng, thực, động vật làm nguyên liệu thuốc, từ đó chế phối có bài hoàn, tán, cao, đơn, những thuốc đã sẵn.

THUỐC PHÁP CŨNG CÓ BA LOẠI

1/ Kinh, luật, luận.

2/ Ngũ thừa, Tam thừa, Nhất thừa.

3/ Đà la ni.

Phật vì chúng sinh mà đặt ra kinh luật, đều để đối trị bệnh thân, bệnh tâm của chúng sinh. Chúng sinh đọa vào vô minh mê hoặc mà thân nghiệp báo đầy rẫy các bệnh. Phật thuyết ra các kinh để làm thuốc chữa, cho đến Bồ tát, Thanh văn kết tập kinh luật tạo ra luận để làm rõ nghĩa, nhiều lớp chân lý, pháp môn vô biên, kể ra không xiết, dùng cũng không hết, cũng như đầy rẫy trong vũ trụ những loài thực vật, động vật đều là những nguyên liệu làm thuốc.

Nhưng chúng sinh có 84.000 bệnh. Phật dạy ra 84.000 pháp môn, đối từng cơ mà đặt ra thuốc mới có thể chữa bệnh, cho nên có Ngũ thừa, Tam thừa và giáo pháp Nhất thừa. Ngũ thừa là Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ tát thừa.

Vì Nhân thừa thì cho năm giới, mười thiện, chữa bệnh năm tội nghịch, mười nghiệp ác.

Vì Thiên thừa thì cho bốn phép thiền, tám phép định, v.v. đối trị các bệnh tán tâm.

Hai thừa này là nền tảng Tam thừa xuất thế, đó là bậc thang phải qua. Cho nên cũng gọi là phép chung Ngũ thừa.

Xét ngược lên, lại nói phép chung Tam thừa, khiến Thanh văn, Duyên giác dựa vào những giáo pháp tứ đế, mười hai nhân duyên, diệt trừ tam độc phiền não, giải thoát bệnh khổ sống chết.

Những pháp tứ đế mà Thanh văn tu hành tuy thuộc Nhị thừa, nhưng là việc chung của Đại thừa, vì vậy cũng gọi là phép chung Tam thừa, lại cũng có loại có phát tâm Bồ đề tu Đại thừa, cũng là giáo pháp trực thuộc của Nhất thừa, thi hành riêng hẳn.

Phật đối với căn tính sai khác của chúng sinh, mà cho thuốc pháp Ngũ thừa, Tam thừa, Nhất thừa, cũng như thầy thuốc thế tục, đối với người ốm mà chế bài cắt thuốc vậy.

Đà la ni địa phương này gọi là tổng trì, tóm thâu tất cả các pháp, còn gọi là gia trì. Gia trì là ngăn tất cả bệnh ác, giữ tất cả phép thiện, có khả năng chữa hết thảy các bệnh cũng như thuốc vật chất cao, đơn, hoàn, tán, gia truyền bí mật, không thể cho ai biết được. Bởi vì thần chú bí mật không giải nghĩa được và cũng không cần tìm xét về nghĩa, nếu cứ theo đó mà tu trì: Thân mật kết ấn, miệng mật trì chú, ý mật quán tưởng, ba phép bí mật hợp nhau, thì cầu sao được vậy, giải trừ được sinh tử, tiêu diệt được lo sợ, được tác dụng màu nhiệm. Như thế thì thần chú trong *Kinh Dược Sư*, nếu cứ theo đấy mà tụng trì, cũng hẳn tiêu tai, được phúc, có công hiệu thoát chết sống lại.

Chữ "sư" chính là nói rõ vị có khả năng dùng nguyên liệu làm thuốc vật chất, thuốc đạo pháp, để trị bệnh thân, bệnh tâm cho chúng sinh. Đời xưa nói "dược sư", gồm nghĩa thầy thuốc. Trước nói rõ thuốc vật chất, khoáng vật, động vật, thực vật và thuốc pháp. Kinh luật luận đều phải được thầy điều chế mới ra thành thuốc, nếu không thầy thì cũng không thành thuốc. Thiền sư Hoàng Nghiệt đời Đường đã nói: "Trong nước Đại Đường không thiền sư"; lại nói: "Không phải không thiền sư mà là không thầy". Vì vậy lấy thầy làm thiết yếu, như ông Biển Thước, ông Thần Nông ở đời, lấy thuốc vật chất chữa bệnh thân, tức là thầy thuốc vật chất.

Phật dùng nhiều thứ thuốc đạo pháp khéo chữa lành bệnh cho chúng sinh gọi là thuốc đạo pháp. Bồ tát Địa thượng là thầy thuốc

chữa bệnh cho Bồ tát Địa tiền. Nhưng Phật thì lại là thầy chữa bệnh cho Bồ tát Địa thượng, bởi chưa hết vô minh rất nhỏ, còn phải dùng thuốc pháp của Phật điều trị. Bồ tát Địa tiền lại là thầy chữa bệnh tâm cho cõi người, cõi trời, mà Bồ tát Địa thượng cũng làm thầy. Loài người, cõi trời cũng có thể tạm gọi là thầy chữa bệnh cho chúng sinh ngoại đạo tà giáo. Ngoại đạo tà giáo chỉ là bệnh nhân mà không phải là thầy thuốc.

Lại thực ra phàm thánh chín cõi đều là bệnh nhân, chỉ có cõi Phật mới là thầy thuốc rốt ráo, cao nhất vậy.

Chữ Lưu Ly Quang nói đủ là Bệ Lưu Ly, hay Phệ Lưu Ly, nghĩa là màu xanh thẫm của đá quý, đá quý cũng như báu ngọc, thể nó bóng trong như sắc trời xanh, có chất trong veo trong ngoài trong suốt, tức là ánh sáng trong sạch chứa trong bầu trời xanh này, hình tướng nó như bầu trời muôn dặm không một vẩn mây mà rất xanh thẫm. Không gian trong xanh không mây che này là tỏ rõ nghĩa "không" thứ nhất, chẳng còn lời gì, hình dung gì tả được, trong nghĩa "không như - như" thứ nhất này, tức ánh sáng lưu ly của ngọc sáng màu xanh đó là chân như không cấu nhiễm, hiển hiện Như Lai tạng, tròn sáng ra khỏi chướng ngại, cũng như dùng trí Bát nhã vô phân biệt, quét sạch "hoặc nhiễm vô minh" mà soi rõ tạng tính Như Lai chân như pháp giới.

Đức Phật thuyết pháp đều khế lý khế cơ, ánh sáng ngọc lưu ly này càng rất hợp tính, nghĩa không thứ nhất, cảnh trí như như.

Chữ Như Lai được rõ cả hai nghĩa Dược Sư là Lưu Ly Quang. Như là ánh sáng ngọc lưu ly. Lai là Dược Sư, không biết, không khác là như, không hai, không khác, khắp chốn, khắp nơi, khắp kim, khắp cổ là như, nghĩa là trí như như hợp lý như như, lý như như ẩn trong trí như như, lý và trí dung hòa, cho nên gọi là như như, cũng là trí căn bản không phân biệt, chứng được tính chân như màu nhiệm căn bản vô phân biệt. Tính chân như nhiệm màu này, Nhị thừa, Tam thừa chưa chứng được. Bồ tát Địa thượng chứng được từng phần, chỉ có mười phương chư Phật mới chứng minh rốt ráo. Cũng như ngọc lưu ly trong sạch sáng chói vậy.

Chữ Lai là thầy thuốc. Chư Phật chứng chân như màu nhiệm, Phật với chúng sinh là bình đẳng không thể nghĩ bàn, nhưng bởi chúng sinh mười phương, mê mà không giác ngộ, tư tưởng càn quấy điên đảo, chưa thể chứng chân như được. Vì muốn cho chúng sinh trừ được vọng tưởng điên đảo, gạt mây mù vô minh mà thấy mặt trời Phật rực rỡ trên không là bởi sức nguyện đại bi, từ trong tính chân như, trở lại thị hiện thành Phật, hợp cho thuốc, dạy bảo

chúng sinh thì Lai là Dược Sư vậy.

Tóm lại chứng tính chân như màu nhiệm, đều thuộc vào như bằng những nghi tướng đi, lại, sinh, diệt, đi, đứng, nằm, ngồi thuyết pháp, giáo hóa chúng sinh, đều thu vào nghĩa Lai cả.

Vì vậy Lai là không phải Lai, không phải Lai mà Lai, xét nghĩa Lai đó thì hoặc đi hay đứng, hoặc ngồi hay nằm đều là Như mà Lai.

Ngược lại xét về nghĩa, Như đều từ Lai mà Như, cho nên không ở trong những tướng đi, lại, nằm, ngồi mà thấy Như Lai.

Kinh Kim Cương dạy: "Như Lai là không từ đâu đến, cũng không đi đâu, nghĩa các pháp là như, gọi là Như Lai vậy".

BẢN NGUYỆN CÔNG ĐỨC

Công đức trang nghiêm đã thành quả Dược Sư, đều xuất phát từ trong nhân địa nguyện lớn khi tu hạnh Bồ tát, bởi đại nguyện đã phát trong nhân địa này là thành quả đức trang nghiêm cho nên gọi là bản nguyện, nhưng thệ nguyện mà chư Phật, Bồ tát đã phát trong nhân địa có chung có riêng.

Nguyện chung là: Chúng sinh bao nhiêu nguyện độ hết, phiền não bao nhiêu thệ nguyện đoạn hết. Pháp môn bao nhiêu thệ nguyện học hết, đạo Phật cao nhất thệ nguyện tu thành. Đó là nguyện chung chư Phật, Bồ tát mười phương đã thường phát.

Trong nguyện chung thường có nguyện riêng, như Ngài Di Đà có bốn mươi tám nguyện, Phật Dược Sư có mười hai nguyện lớn, cho đến các vị Phật khác hoặc có tám nguyện, bốn nguyện, v.v. đều gọi là nguyện riêng. Chư Phật đều có những căn bản riêng để nhiếp thu các nguyện nhành, lá khác, vì vậy bản nguyện là nguyện căn bản vậy.

Phát nguyện là lập chí quyết tâm làm nên sự nghiệp, thì dù lội qua nước sôi, dẫm lên đống lửa cũng không từ chối, cốt sao đạt được mục đích mới thôi.

Chí nguyện đã quyết là nguyên nhân thành công sự nghiệp, cho nên lập chí nguyện thực là vấn đề tiên quyết của cuộc sống con người. Nhân địa Bồ tát, chư Phật phát nguyện cùng thế, còn gọi là thệ nguyện: Thệ nguyện là thề ước, chính là nói rõ chí nguyện đã

lập, lấy lời thề bó buộc mà không có chí nguyện thì không hoàn thành được. Cho nên người ta thường nói chỉ lo không lập chí, nếu chí đã lập nhất định thành công.

Bây giờ Bồ tát đã lập những chí nguyện (bao nhiêu chúng sinh cùng độ) thì dù trải qua bao nhiêu sóng gió hiểm nguy, ngang trái, cũng sẽ có một ngày đạt tới mục đích như nước trăm sông lớn nhỏ, tuy trải núi đồi đất đá, bao nhiêu trở ngại cuối cùng cũng về biển cả. Đúng là: "Khe lạnh há hay ngăn trở được, phải về biển cả nổi ba đào" vậy.

Cho nên xem từ nguyện chung của chư Phật, Bồ tát đã phát, lại nguyện vô lượng vô biên, nhưng quả tu hành chứng được vốn là từ thệ nguyện căn bản này. Pháp môn các Ngài đặt ra tế độ chúng sinh vô cùng, vô tận, vô trệ vậy.

Quan sát từ thệ đến nguyện, thì thệ như Đức Di Đà, nguyện khi thành Phật tiếng khen đồn khắp: "Nếu nghe tên tôi, đều được vãng sinh, nếu không được thế, thề không thành Phật". Thì nay Đức Di Đà đã thành Phật rồi, lời Ngài thề hẳn đã thành vậy.

Lại như khoa *Thủy Lục* thường có câu: "Duy nguyện bất vi bản thệ".

Vậy không trái bản thệ, là yếu tố bảo đảm chữ tín và danh dự, nếu trái với thệ nguyện nhân bản, thời trái với chính mình vậy.

Vì vậy người học Phật cũng trước phải phát thệ nguyện để thúc giục mình vậy. Lại nữa, tuy có bản nguyện phải nhờ công hạnh đầy đủ, mới khiến cho bản nguyện được thỏa mãn như phát những câu: "Chúng sinh bao nhiêu nguyện độ hết", công thành quả tròn, mới hay thực hiện được lý tưởng: "Chúng sinh bao nhiêu nguyện độ hết". Nếu không có công hạnh thì thành nguyện suông, cho nên bình thường nói phát tâm Bồ đề, tu hạnh Bồ tát. Tâm Bồ đề này là tâm "trên cầu đạo Phật, dưới hóa độ chúng sinh"; hạnh Bồ tát này là vạn hạnh, bốn nhiếp, lục độ.

Bốn nhiếp là bố thí, nói lời ân nghĩa, giúp việc lợi ích và cùng làm công việc. Lục độ là bố thí, giữ giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ, hẳn phải làm những công việc này đầy đủ, mới được quả vị trang nghiêm, công dụng màu nhiệm. Vì vậy bởi công hạnh mà phúc được rõ rệt, cũng từ công hạnh mà sinh ra đức độ, mà hai đức này từ thệ nguyện sinh ra, công phu mà được thành tựu.

Cho nên quả đức y chính trang nghiêm của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai cũng từ nhân bản nguyện thúc đẩy mà được viên

mãn.

NÓI VỀ CHỮ KINH

Tiếng Phạn là "Tu đa la", hoặc "Tố đát lãm", Trung Hoa phiên dịch là "kinh". Nghĩa dịch chẳng là sợi chỉ, như vải lụa dùng sợi dọc ngang mà dệt thành hoa tán loạn, phải dùng chỉ xâu chuỗi. Chính là ví dụ các pháp trong pháp giới, chúng sinh, chư Phật là bình đẳng, không thêm không bớt, mà chúng sinh mê, cho nên tán loạn quên mất, không thành hệ thống. Chư Phật chứng minh thấy rõ thế nào thì thuyết giảng ra thế ấy, như nắm dường của lưới, xâu chuỗi được rõ rệt vậy.

Lại nữa Tu đa la rộng thời bao gồm tất cả các kinh, hẹp thời chỉ cực hạn trong mười hai bộ.

Hơn nữa, nhờ giọng nói mà nghe pháp không chép thành kinh, sau rồi các đệ tử kết tập sắp xếp lời Phật, cũng như chỉ xâu hoa mà thành kinh vậy. Còn dịch là khế kinh thì có hai nghĩa là khế lý, khế cơ.

Khế lý là lời Phật dạy ra, đều khế hợp với chân lý, các ẩn thực tướng và ba pháp ấn, ấn định mới được coi là kinh, không thì cũng cùng chuyện ma vương, ngoại đạo.

Khế cơ là: "Phật thuyết pháp vì khiến cho chúng sinh mở bảo, ngộ vào tri kiến của Phật. Nếu không có khả năng cho chúng sinh giác ngộ được, thì cũng là chuyện bỏ đi, vì vậy phải hợp cơ mới thành tác dụng".

Kinh Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bản Nguyện Công Đức là thế, là dùng lời Người, được nói tới là Kinh, nghĩa lý được nói tới là công đức, về nguyện căn bản *Kinh Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai* được bàn tới riêng hẳn chỉ thuộc kinh này. Giáo năng thuyên là chung, kinh thuộc chung trong tạng kinh luật luận, dựa vào riêng gọi chung, giải thích y vào chữ. Nếu nói theo nghĩa rộng, tất cả giáo lý hành quả của chư Phật đều gọi là kinh, cho nên nghĩa lý hành quả của Phật Dược Sư nói ở đây cũng là kinh này.

Vì vậy, gọi là *Kinh Bản Nguyện Công Đức Của Ngài Dược Sư Lưu Ly Quang.*

Sa môn THÍCH PHỔ TUỆ dịch (năm 1980)

Phần II
Bát Nhã dư âm

LỜI NÓI ĐẦU

Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh chính là một đoạn văn tâm điểm, thiết yếu, gồm 275 chữ trích ra từ *Đại Bộ Bát Nhã*, Phật thuyết vào thời thứ tư, sau những thời *Hoa Nghiêm, A Hàm, Phương Đẳng*, trước thời *Pháp Hoa, Niết Bàn,* thường được trì tụng, nhưng tôi vẫn chưa hiểu nghĩa lý gì.

Thế rồi, nhân một buổi "ôn cố", tìm thấy trong tủ sách cổ điển Phật học của Tổ sư, may mắn thay gặp được quyển sách có nhan đề *Bát Nhã Thiêm Túc*, ý nói vẽ rắn thêm chân, do Đại sư Hoằng Tán giảng giải từ thời nhà Minh (Trung Quốc), có ghi: "Thời nhà Hậu Lê, Việt Nam khắc lại ván in", nhưng đáng tiếc sách đã quá cũ, bài tựa khắc lại cũng như niên đại đôi chữ sờn mục, nhưng cũng còn đủ cơ sở để hiểu và tin được.

Tôi đem đọc đi đọc lại, thấy có đôi chút "tri tân". Tuy biết mình vẫn còn dốt, nhưng cũng là chưa từng biết đến, nay có duyên may nhất ngộ, tôi mạnh dạn đem bài giảng dịch sang tiếng nước nhà, rồi giới thiệu lên từng số trong nội san của Phân viện Nghiên cứu Phật học, thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam - chùa Quán Sứ, Hà Nội.

Lý do in thành sách:

1/ Thấy bản cũ có nhiều chữ sai nay sửa lại.

2/ Từng số (nội san) thì người đọc gặp được số này, không gặp được số kia, bị gián đoạn mạch văn, khiến người đọc khó chịu, có thể mất nhiều công tìm kiếm mà không được tiếp tục hội thông vì số báo giãn cách.

Phật học là Tuệ học nên những bài tôi phiên dịch, khảo cứu ở những sách khác như *Hiển Mật Viên Thông, Huyền Thị Lăng Nghiêm, Trúc Song Tùy Bút, Thái Hư Toàn Thư*, v.v. đều là những dư âm của Bát nhã, có ích cho việc kiến hòa đồng giải, hợp với ý nghĩa nghiên cứu Phật học tự giác giác tha, tôi đều mạnh dạn cho ra mắt độc giả, trình bày sở kiến.

Tuy cũng đã cẩn thận, cân nhắc khi dùng lời diễn đạt ý những từ ngữ trong kinh, luận, Phật pháp, khiến số đông độc giả phần nào bỡ ngỡ như: hiện tượng, đương tiền, tỷ lượng, phi lượng, tán động, tán loạn, trạng thái thô, phù, tinh tế, v.v. đáng lẽ phải có chú thích, nhưng vì thời gian và khuôn khổ cuốn sách có hạn, nếu còn thiếu sót gì nữa cũng mong chư vị lượng thứ.

Thành phẩm này ra đời, tất phải nhờ nhiều trợ duyên tăng thượng thiện, v.v. Sự sốt sắng đầu tiên phải kể là thầy Thích Thanh Ninh. Vì báo ân tất cả, xin đem công đức này hồi hướng cho tất cả chúng sinh đồng viên chủng trí.

Viết tại: Tổ đình Viên Minh (Quang Lãng, Phú Xuyên, Hà Tây)

Ngày 2 tháng 9 năm Ất Hợi

Phật lịch 2539 - 1995

Sa môn THÍCH PHỔ TUỆ

BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH

Đại sư HOẰNG TÁN giảng

Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ dịch

I. GIẢI THÍCH ĐẦU ĐỀ KINH

Tám chữ đầu đề của kinh này có hai nghĩa: chung và riêng. Bảy chữ trên là riêng, riêng biệt so với những kinh khác, bởi không cùng tên với những kinh khác. Chữ kinh nói chung chỉ tất cả các kinh, bởi vì kinh Phật thuyết thường có nhiều tên khác nhau, nhưng đã là lời Phật thuyết đều gọi là kinh.

Đầu đề kinh này có hai ý:

Sáu chữ trên là pháp phải bàn tới (sở thuyên).

Chữ "tâm" là ví dụ được viện dẫn, vì vậy kinh này lấy pháp, dụ làm tên.

Giáo tướng: Là Đại thừa (thâm Bát nhã).

Tông yếu: Không (chư pháp không tướng).

Chỉ thú: Niết bàn (cứu cánh Niết bàn).

Bản thể: Thực tướng (sắc tức thị không).

Công dụng: Quán chiếu (chiếu kiến ngũ uẩn).

Nếu giải thích chung, thì lấy gương thần (thần giám) làm thể (Bát nhã). Nếu giải thích theo lý nhân quả thì Bát nhã là nhân (trí không phân biệt), Ba la mật đa là quả (đến bờ giác ngộ).

Bát nhã có ba nghĩa: Thực tướng Bát nhã, Quán chiếu Bát nhã, Văn tự Bát nhã.

1. Thực tướng Bát nhã

Thể chân không pháp thân vốn không có tên gọi là hình tướng, bây giờ ở chỗ không có danh tướng, dựng lên giả danh để bàn thực tướng nên gọi là Thực tướng Bát nhã. Bởi nguồn tâm lắng đọng trong yên lặng, không phải tướng mà là tướng nên gọi là thực tướng. Đó là nơi chân tính được quán tới (sở quán chân tính), là bản giác chân tâm thiêng liêng sáng suốt của con người. Không phải tịch, không phải chiếu, lý tính thường trụ, tự thể lìa hết những pháp sinh, diệt, nhiễm, tịnh, hư, vọng, v.v.

2. Quán chiếu Bát nhã

Là công dụng được phát khởi từ thể của thực tướng, là tuệ màu nhiệm chủ quan. Bởi vì pháp tính sâu xa huyền diệu, không dùng diệu tuệ này thì không thể nào soi thấu được. Chư Phật vận dụng diệu tuệ Bát nhã này mà khế hợp pháp thân một cách màu nhiệm. Bồ tát cũng dùng diệu tuệ này mà chứng được chân không một cách mau lẹ. Diệu tuệ này là trí vô phân biệt của con người, nó không phải là soi mà vẫn soi rõ tất cả mọi pháp đều là chân không, vô minh cũng là thực tướng cho nên nói "sắc tức là không".

3. Văn tự Bát nhã

Văn tự Bát nhã là công dụng của chư Phật dùng để lý giải, giáo hóa, mà tính văn tự vốn không, thể "không" của tính là Bát nhã.

Vì thế, lời phán giáo của tông Thiên Thai dạy: "Văn tự là sắc, sắc tức là thực tướng".

Kinh Thiên Vương Bát Nhã dạy: "Tổng trì không văn tự, nhưng văn tự làm thể hiện tổng trì", bởi vì làm tỏ rõ được thực tướng cả hai thứ Bát nhã thực tướng và quán chiếu.

Bát nhã tuy có ba lực dụng nhưng vốn cùng một tướng là vô tướng, vô tướng là thể chân không, viên thường, đại giác, đủ ba tên ấy như chữ ∴ của thế gian, đây là chữ ∴ của tiếng Phạn.

Nếu có thể trong một thoáng chính quán tu trọn soi tỏ mọi pháp đều không, đó là đã chứng được viên mãn tới nơi cứu cánh Niết bàn.

Tiếng Phạn gọi là Bát nhã, tiếng Trung Hoa gọi là "trí tuệ". Trí là trí thực tướng không phân biệt. Tuệ là diệu tuệ trong trí vô phân biệt, cũng gọi là "tịnh tuệ", là tuệ "vô tướng". Tuệ còn gọi là trí nữa, cho nên *Luận Thành Thực* giảng: Chân tuệ còn gọi là trí, trí tuệ này, thể tính tròn hòa dung chiếu tự tại, cùng tận được thực tính của mọi pháp, đó là siêu tình thức, ly kiến giải, huyền diệu hết ý, không phải trí tuệ của thế gian. Trí tuệ của thế gian từ thức tâm sinh ra phân biệt cảnh trần, chấp thủ tên gọi lời nói, phát ra trí kiến, vọng tưởng, làm cội rễ cho hữu lậu sinh tử, không thể phá được mê hoặc vô minh, tỏ rõ được lý thực tướng, e người đời hiểu lầm nên để nguyên tiếng Phạn mà không phiên thành ngữ âm Trung Hoa. Xét cho đúng thì không có vật gì thay được thể đó (Bát nhã); không có từ gì đặt được tên nên gượng gọi là Bát nhã.

Tiếng Phạn gọi là Ba la mật đa, phiên ra tiếng Trung Hoa là "bỉ ngạn đáo". Nếu thuận theo từ ngữ Trung Hoa thì là "đáo bỉ ngạn" (đến bờ bên kia), là nghĩa thực tế rốt ráo của mọi pháp vô tướng. Vì sinh tử là bờ bên này, phiền não, vọng niệm là giữa dòng biển khổ, chân không là bờ bên kia, Bát nhã là thuyền bè, vì vậy ai tu hành pháp Bát nhã được thấu đáo, thì soi quang bóng uẩn, diệt hết vô minh, thấy phiền não là thực tướng, sinh tử là Niết bàn, qua hai bờ tử (biến dịch, phân đoạn) đến bờ Tam đức (pháp thân, Bát nhã, giải thoát) gọi là đến bờ bên kia.

Kẻ mê Bát nhã, phân biệt nọ kia, vọng chấp thân tâm là có, liền mất ánh sáng trí tuệ, không rõ thực tướng của mọi pháp, gọi là bờ bên này, cho nên *Kinh Hoa Nghiêm* dạy: "Ta xem hết thảy chúng sinh đều có trí tuệ đức tướng của Như Lai, chỉ vì vọng tưởng chấp trước mà không chứng ngộ được trí tuệ đức tướng của Như Lai".

Nói tóm lại, hễ còn chút vọng tưởng chưa hết là cách bỉ ngạn, vọng tình phàm thánh hết rồi là đáo bỉ ngạn. Không có gì khác mà gọi là "đáo" nữa.

"Tâm", ví như tâm con người, là chủ yếu của tứ đại, bách hài. Ví dụ kinh này là chỗ quy tụ cốt yếu của 600 quyển *Bát Nhã*. Nếu thông suốt được nghĩa lý kinh này, thời hiểu được rõ được cả bộ *Bát Nhã* 600 quyển vậy.

Cũng có thuyết cho chữ tâm này, là tâm của trung tâm, bảo kinh này là trung tâm, ruột kinh *Bát Nhã* của 600 quyển thực là lầm vậy. Hoặc còn có thuyết cho là tâm của chân tâm. Nhưng 600 quyển *Bát Nhã* đều là chân tâm không phải chỉ kinh này, bởi Bát nhã là tâm.

Tâm, có thể có dụng, thực tướng là thể, quán chiếu là dụng, đem dụng về thể gọi là đáo bỉ ngạn, cho nên *Luận Khởi Tín* dạy: "Tự tâm khởi tín, lại tín tự tâm. Tự tâm là thể, khởi tín là dụng, lại tín tự tâm là đem dụng về thể".

Hoa Nghiêm Biệt Hành Sao dạy: Trí là dụng của Lý, thể của Lý thành ra Trí lại soi về Lý, Trí với Lý hợp, mới gọi là chân trí; chân trí là thực tướng Bát nhã; Lý là lý chân không, cho nên kinh này không có trí ngoài như mà chứng được như, không có như ngoài trí, làm chỗ cho trí vào tức là đem dụng về thể. Huống chi tính tướng Không tông đều khác, không cho phép nhầm lẫn mà 600 quyển *Bát Nhã* đều là một "vô tướng" của Không tông. Vậy Bát nhã là thể của chân không. *Kinh Niết bàn* dạy: "Tính Phật là nghĩa không thứ nhất, là trí tuệ cho nên gọi trí tuệ là đủ rồi, không phải nói riêng tâm tính, nếu nói tâm tính tức thành pháp thật đã chớm vào thật pháp, thì không phải là không. Hoặc gọi là tâm "Tát Bát nhã", thì vốn không phải là nhan đề của kinh. Bởi vì ngoài tâm không có Bát nhã; ngoài Bát nhã không có tâm. Tâm không có hình tướng, cho nên gọi là Bát nhã. Thế là rất sâu xa, màu nhiệm, cần gì phải nói tâm nữa.

Chữ "kinh" tiếng Phạn gọi là "Tu đa la", Trung Hoa gọi là "khế kinh", nghĩa là trên hợp với lý của chư Phật, dưới hợp với cơ của chúng sinh, nay lược bớt đi chỉ gọi là kinh. Kinh là giáo lý được Phật giảng thuyết bao gồm nghĩa "thường", nghĩa "nhiếp". "Thường" nghĩa là không biến đổi; nghĩa là cổ kim có khác, đường lối giác ngộ không đổi thay, không có tà ngụy nào làm phai nhạt được. Các bậc thánh không thể đổi khác được. "Nhiếp" là gồm hết nghĩa huyền vi, để mở mang trí tuệ cho con người chưa giác ngộ, cùng thoát khỏi biển khổ, bến mê mà lên bờ giác. Cho nên, có ai

hiểu được kinh này, thì đã đến được bờ giác ngộ.

Hoa Nghiêm Biệt Hành Sao dạy: "Có ai giải thích được bảy chữ đầu đề *Kinh Hoa Nghiêm* thì công phu tìm hiểu nghĩa lý của kinh này đã được quá nửa rồi".

II. TÊN NGƯỜI DỊCH KINH

Ngài Huyền Trang bậc pháp sư kiêm thông ba tạng (kinh, luật, luận) vâng chiếu chỉ của vua Đường dịch kinh này từ văn Phạn ra văn Trung Hoa.

Đường là tên nước, Pháp sư là bậc thầy mẫu mực làm khuôn phép dạy người.

Huyền Trang là tên của Pháp sư, Ngài chính là Vi, họ Trần, thuộc dòng dõi quan Thái Khưu nhà Hán là Trọng Cung không ra làm quan. Thân mẫu Pháp sư nằm mộng thấy người mặc áo trắng mà sinh ra Pháp sư. Năm 11 tuổi, Ngài theo anh là Tiệp Pháp sư xuất gia. Hàng ngày, Ngài được trao truyền nhiều nghĩa lý tinh vi. Năm 23 tuổi, Ngài lên tòa giảng lời lẽ tuyệt diệu. Ngài tự nghĩ rằng kinh pháp chưa hết, liền sang Tây Trúc học thông ba tạng, rồi đem kinh luận về Trung Quốc, vâng chiếu chỉ của vua nhà Đường dịch ra văn Trung Hoa.

Bộ "*Tâm Kinh*" này trước sau cũng có tới sáu lần dịch, bản dịch này chính là của Ngài Huyền Trang.

Dịch là phiên dịch từ chữ Tây Vực ra tiếng Trung Hoa.

III. PHẦN GIẢI THÍCH KINH

A. QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT

Bồ tát Quán Tự Tại (người năng tu)

Năm chữ này có chung, có riêng

Ba chữ sau là tên riêng của Bồ tát.

Hai chữ đầu chỉ chung cho các vị Bồ tát.

Tiếng Phạn là "Bà lô chỉ đề thấp phạt la", Trung Hoa gọi là "Quán Tự Tại". Nếu nói "A ra bà cát đề luận", Trung Hoa gọi là "Quán Thế Âm", chữ Phạn vốn có hai tên, bởi tông chỉ mỗi kinh có khác. Nếu từ căn tai nghe được mà chứng ngộ, như *Kinh Lăng Nghiêm*, Bồ tát nghe, nghĩ tu vào được chính định (Tam ma địa). Trong *Kinh Đại*

Bi, Bồ tát nghe thần chú, chứng ngay lên bát địa (ngôi thứ tám của mười ngôi Bồ tát). Đó đều là từ tai nghe ngộ được pháp nhẫn vô sinh, gọi là Quán Thế Âm[1]. Từ thể khởi dụng, cho nên gọi là Quán Thế Âm. Người nào mà quán âm thanh của Ngài liền được giải thoát, sáu căn dùng lẫn được cả, cho nên hiện nghìn mắt, nghìn tay, soi và giúp đỡ mọi loài. Ở đây, chính Ngài Quán Âm dùng mắt tu chứ không ai khác.

---

[1] Văn chữ Hán là lục căn hỗ dụng tức là sáu căn được sử dụng như nhau: Mắt có thể nghe, tai có thể thấy, v.v. nên hiện được nghìn mắt, nghìn tay độ thoát mọi người. Ở đây Ngài Quán Âm dùng mắt thấy ngũ uẩn, v.v. đều không.

Kinh này từ mắt nhìn mà chứng vào cho nên nói: "Soi thấy năm uẩn đều không, qua tất cả khổ ách" gọi là "Quán Tự Tại".

Nhưng ở đây còn có nghĩa là mình làm, dạy người. Chữ "Quán" nếu đọc tiếng "bình" thì thuộc "năng quán", "Thế Âm" thuộc "sở quán" là căn cơ được hóa độ, cho nên *Kinh Pháp Hoa* dạy: "Nhất tâm xưng danh Quán Thế Âm, ngay trong khi đó đều được giải thoát", đó là ý năng quán.

Kinh Lăng Nghiêm dạy: "Bởi ta xem, nghe rõ cả mười phương, cho nên tên Ngài Quán Âm khắp cả mười phương, thế là kiêm cả căn tai và căn mắt, cho nên gọi là quán thính đều thuộc tự hành (tự mình tu hành)". *Kinh Đại Bi* gồm cả hai hiệu Quán Âm và Tự Tại là thuộc cả tự hành và hóa tha.

Nếu theo Tổ Ôn Lăng giải thích thì chữ "Quán Âm" là quán lời nói thế gian, là cái hiệu viên ứng viên ngộ, thế cũng là tự hành hóa tha.

Song về phía tự hành, chữ "quan" nên đọc là "quán", nghĩa là vị Bồ tát này dùng trí Bát nhã, soi thấy năm uẩn thân tâm đều "không" cả, qua mọi khổ ách, giải thoát ngay được sinh tử, được hoàn toàn yên vui, cho nên gọi là "tự tại".

Tổ Giao Quang giảng chữ theo tục ngữ tuy đọc là "quan", nhưng lý trí phải đọc là "quán", bởi vì nhận tiếng là "nghe", thấu suốt chân lý là quán nhưng chỉ chọn phần đạt lý, cho nên đối với âm thanh không nói "nghe" mà gọi là "quán".

Cũng lại nên hiểu rằng, ở cõi người tu hành gọi là tự hành, chứng tới quả vị là hóa tha.

Bồ tát lấy việc làm lợi cho chúng sinh, giáo hóa chúng sinh là

chính, như vậy đúng danh hiệu Bồ tát.

Chữ "Bồ tát", tiếng Thiên Trúc đọc đủ cả là "Bồ đề tát đỏa", "Bồ đề" Trung Quốc phiên là "giác", "Tát đỏa" phiên là "hữu tình" (loài có tình thức), ở đây cũng có hai nghĩa: tự hành và hóa tha.

Về phần tự hành, Bồ tát đã đủ trí giác ngộ, nhưng tập khí hữu tình chưa hết (tình tập chưa hết nên chưa thành Phật). Về phần hóa tha, Bồ tát dùng tâm thương xót, mở mang trí tuệ cho hết thảy mọi loài có tình thức được thấy đạo lớn, hợp cả hai nghĩa cho nên gọi là Bồ tát.

"Hành thâm Bát nhã Ba la mật đa thời…", Quán Tự Tại Bồ tát là người tu, Bát nhã là pháp tu. Hành là tu hành, tức là pháp quán đã tu được thâm nhập.

Thâm là rất sâu, tức là chân không Bát nhã, không phải điều mà vọng tâm, vọng thức có thể hiểu biết được.

Nếu ước lệ về giáo mà nói thì có hai cách: Thâm và Thiển.

"Thiển" là Bát nhã "nhân không", đó là nơi chứng ngộ của bậc Nhị thừa.

"Thâm" là Bát nhã "pháp không", đó là nơi chứng nhập của các bậc Bồ tát. Ở đây, thực tướng chân không không phải thực tiễn của bậc Nhị thừa thiên không[1], tiểu trí, cho nên nói là thâm (sâu) vậy.

---

[1] Nhị thừa mới chỉ chứng được nhân không, nên gọi là thiên không (thiên với nghĩa là lệch, không phải nghĩa là trời hay một nghìn, v.v.).

Chữ "thời" là ở trong giây lát khi chứng vào thể chân không, tức thời giây lát cuối cùng Bồ tát đã chứng vào thể chân không, soi tỏ cả tính, tướng, năm uẩn thân tâm đều không, thênh thang vắng lặng, xứng với thể mà khởi ra dụng, độ hết thảy khổ ách chỉ trong thời gian giây lát.

Kinh Đại Bát Nhã giảng: Lấy không tính làm tự tính, dùng giây lát hợp với trí tuệ màu nhiệm, chứng được chính đẳng Bồ đề là thế.

Ngôi tu chứng

"Soi thấy năm uẩn đều không, thoát khỏi mọi khổ ách".

Chữ "chiếu kiến" (soi thấy) là phép năng quán; năm uẩn là cảnh

“sở quán”. Dùng diệu tuệ soi thấy tự tính năm uẩn, đương thể đều là chân không, vì vậy khác với tướng không do diệt sắc chất của Nhị thừa nên khi chứng được chân không thì năng, sở đều không còn.

Chiếu là kết quả tự tại, tức là chữ “Quán Tự Tại”.

Khi tâm con người mới chợt phát hiện lượng, chưa khởi phân biệt, chữ “chiếu” này là yếu thuật, tức là thiết yếu trước hết khi hạ quyết tâm tu (Bát nhã). Đó là trí vô phân biệt rành rành, soi tỏ; đó là hiện lượng sẵn sàng, không phải nhãn căn, nhãn thức có thể thấy được, thế là được tự tính của các pháp, không thấy mảy may gì đáng được, nghĩa là không thấy sắc, không thấy thụ, tưởng, hành, thức; không phải là không thấy, ngay cả đó, mà là không thấy bởi vì “năm uẩn đều không”. Đó là thực tướng, thực tướng thì không có tướng, vì vậy không thấy được, không thể thấy mà là thấy suốt cả pháp giới. Tất cả các pháp xuất thế gian thiền định, trí tuệ, giải thoát, chính định, vô thượng chính giác, Bồ đề cũng đều không thấy, mới gọi là “chiếu kiến”. Thế mới là thấy được thực tướng của mọi pháp; chớm có thấy gì là rơi vào hang ổ vọng tưởng vô minh.

Năm uẩn: sắc, thụ, tưởng, hành, thức

Năm uẩn tức là “chứa chấp”. Tất cả chúng sinh đều bởi năm pháp này chứa góp thành thân, lại bởi thân này góp bao nhiêu trần lao phiền não để mà chịu không biết lượng nào khổ não về luân hồi sống chết.

Còn gọi là “ngũ ấm”. “Ấm” là che chấp bởi tích tụ những phiền não vọng tưởng, che lấp tính chân thật vốn sáng suốt sẵn có.

1. Sắc: những vật chất, thân người mượn nhân duyên bốn chất huyễn gồm đất, nước, gió, lửa hợp lại mà thành cho đến cả sông núi, trái đất, phàm có hình tướng đều gọi là “sắc”.

2. Thụ: “lấy” nghĩa là lãnh thụ, vì sáu thức của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, nạp thụ sáu trần sắc, thanh âm, hương, vị, xúc, pháp.

3. Tưởng: nhớ nghĩ, tưởng tượng, tức là thức của ý, noi theo tưởng tượng cảnh sáu trần.

4. Hành: bởi có nghĩa tạo tác. Tức là ý thức suy nghĩ của sáu trần, tạo nên những nghiệp thiện ác.

5. Thức: lấy nghĩa là phân biệt rõ ràng, riêng rẽ mọi “tâm vương”;

thụ, tưởng, hành là "tâm sở", năm uẩn này thu gọn vào hai pháp: "thân" và "tâm".

Nhưng "thân" và "tâm" thì như huyễn thuật, hóa ra từ nhân duyên mà sinh, vốn không có tính thật, cho nên Phật thuyết ví dụ cho vua Bình Sa rằng:

- Sắc như đống bọt, nhân gió thổi thành, thể tướng không thật.

- Thụ như bọt nước, do vật gì đùa khuấy thành bọt, khởi lên diệt tắt không thường; những điều khổ, vui của chúng sinh cũng như vậy.

- Tưởng như tia sáng phát nơi đồng không quạnh vắng; kẻ khát trông xa tưởng là nước mà thèm khát; chúng sinh nhân nhớ thành tưởng, chỉ là lầm lẫn.

- Hành như cây chuối, thể chất thì xốp, không chắc, mọi việc chúng sinh tạo tác cũng thế.

- Thức như trò dối, hiện ra hình này vật nọ, vốn không thật, tâm thức chúng sinh, phân biệt mọi pháp theo với cảnh sinh diệt giả dối không thật.

Bồ tát dùng trí Bát nhã quán sát năm uẩn này, sắc từ bốn đại giả hợp mà có, thụ, tưởng, hành, thức bởi vọng tưởng cảnh giới mà sinh ra. Bốn đại vốn không có tự tính, rõ ràng không có bản thể, tức là "không", cho nên nói là "giai không", không phải diệt đi mới là "không". Cũng không phải có phép gì có thể khiến được nó "không", tự bởi vốn tự "không", chúng sinh không rõ trăng dưới nước, hoa trong hư không, cho nên chấp năm uẩn "huyễn hữu", mà mất tự tính là "chân không", "chân không" và "huyễn hữu", không phải là hai thể khác nhau, chỉ tùy nơi sở kiến phàm hay thánh mà thôi.

Nếu vọng tâm phân biệt, thì chỉ lấy năm uẩn mà bỏ sót mất chân không. Nếu lấy trí Bát nhã mà quan sát, thì chân không hiện ra rõ ràng, mà năm uẩn mất đi, nên khi chân không hiện ra, những huyễn hữu đều diệt hết, thế là năm uẩn không rồi thì khổ ách đều thoát khỏi, thế là "đáo bỉ ngạn" (đến bờ giác ngộ).

Chữ "độ" là giải thoát, vượt qua.

"Nhất thiết khổ ách" là mọi khổ ách dù là thế gian hay xuất thế gian đều có.

Từ đây trở lên là thuật rõ bản ý của Bồ tát Quán Tự Tại, đó là cương lĩnh của kinh khiến ta lấy đó mà tu. Nếu là bậc thượng căn thì nhờ đó mà ngộ được phép vô sinh.

Còn như bậc thượng thượng căn nghe tên Ngài Quán Tự Tại thì chứng ngay được lý chân không, chẳng cần giảng giải. Nếu hoặc chưa được như thế, nên xem văn dưới đây:

Nói chữ "chứng" trên kia tức là nghĩa chứng ngộ, không phải quả vị của Nhị thừa chứng được, cho nên kinh nói "vô trí diệc vô đắc", xuống dưới này đều như thế cả.

Ngài Chấn Quốc (Trung Hoa) nói: Các gốc sinh tử không ngoài hai chấp: nhân và pháp. Mê tổng tướng thân tâm, cho nên chấp nhân ngã là có thật. Mê một tự tướng của năm uẩn cho nên nhận pháp ngã là có thật. Lấy trí tuệ soi năm uẩn hòa hợp, gọi là "nhân". Xét cho kỹ từng phần, thì chẳng thấy tướng gì là "nhân", là "ngã" cả.

Trước quán sắc uẩn để xét thân mình rồi biết rằng sắc là đất, lỏng là nước, nóng là lửa, cử động là gió (hơi thở).

Quán bốn uẩn kia là quán "tâm". Biết rằng lĩnh nhận là "thụ", ghi nhớ hình tướng là "tưởng", tạo tác là "hành", phân biệt là "thức"; y cứ thân tâm như thế, xét cho cùng chỉ thấy năm uẩn mà thôi, còn tìm cũng chẳng thấy chút gì là tướng nhân, tướng ngã cả, thế là "nhân không".

Nếu xét từng uẩn một, đều là từ duyên mà sinh ra, đều không có tự tính, tìm đến chân tướng của năm uẩn, cũng không có gì cả, thì năm uẩn đều "không"; thế là pháp không. Thế thì chỉ quán chiếu năm uẩn, mà rõ lý hai không: "nhân", "pháp" rồi.

Nói đến nỗi khổ ách của thế gian, đó là tám khổ: sinh, già, bệnh, chết, yêu mà phải chia lìa, ghét mà phải hội tụ, cầu không được và năm uẩn thịnh.

Khổ ách của Nhị thừa, Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát tuy đã thoát được khổ ách của thế gian là sinh tử "phân đoạn" nhưng còn chịu khổ ách sinh tử "biến dịch" ở những cõi phương tiện; như ngôi trước là nhân, ngôi sau là quả, hay là hậu vị là nhân, hậu hậu[1] là quả, bởi vì nhân thay, quả đổi, cho nên gọi là "biến dịch".

---

[1] Tức là đời sau, đời sau nữa mới chịu quả.

Nói chữ "phân đoạn" là chúng sinh trong ba cõi theo từng nghiệp nhân mà cảm quả báo hình đoạn. Về thân thì có cao thấp, phân hạn; về mệnh thì có dài ngắn, nên gọi là "phân đoạn sinh tử".

Bởi soi thấy cái ngã giả dối của nhân tướng rồi, diệt được phiền não chướng, là qua được khổ ách "phân đoạn".

Soi thấy tự tính năm uẩn là "không", diệt được sở tri chướng là qua được khổ ách "biến dịch".

Khổ ách tuy nhiều, mà chỉ nói hai cách chết: "biến dịch" và "phân đoạn" là gọn hết.

Khi thấy được chân không thì qua hết mọi khổ ách vậy.

B. PHÁP KHÔNG

1. Uẩn không

"Này ông Xá Lợi! Sắc uẩn chẳng khác chân không; chân không chẳng khác sắc uẩn; chấp nhận, tư tưởng, hành động, phân biệt, cũng như thế cả".

Phần này chủ yếu giải thích chân không của năm uẩn, rõ ràng không phải là "sắc" mà tỏ rõ tướng "không", và dứt hẳn là "không"; bởi vì ngay chính "không" ở "sắc" là chân không; ngay "sắc" ở "không" là huyễn sắc, mà "sắc" là tướng đứng đầu mọi pháp, cho nên nêu trước tóm sau, bởi vì nghĩa "sắc" đã tỏ thì muôn pháp rõ ràng.

"Sắc" là bốn đại huyễn hữu, "không" là lý chân không Bát nhã.

Chúng sinh vì mê chân không mà có sắc huyễn hữu. Bởi duyên sinh mà có huyễn hữu, nó vốn không tự tính, gốc nó vốn là chân không.

Ví như, ngoài sóng không có nước, do chúng sinh khởi lên vọng tưởng, như gió thổi vào bể chân tính, liền mê mất nguồn gốc, mà chạy theo sóng vỗ, chìm đắm ở bể khổ.

Đức Phật dạy: Hãy dùng tuệ Bát nhã, soi tỏ huyễn hữu chẳng khác chân không như thể hiểu rằng: Sóng không khác nước cho nên nói: "Sắc chẳng khác không".

Tổ Chí Công dạy:

Thân vô tướng ở trong thân hữu tướng

Đường vô sinh ở trên đường vô minh.

(Hữu tướng thân trung vô tướng thân

Vô minh lộ thượng vô sinh lộ).

"Không chẳng khác sắc" là chân không, là bản thể của vạn pháp, cho nên vốn đủ mọi pháp, ví như nước sinh ra sông, ra bọt và sóng lớn, sóng nhỏ, tùy những tướng vuông tròn của đồ đựng (ở bầu thì tròn, ở ống thì dài, v.v.) mà chúng sinh nhân vì chấp huyễn tướng cho nên mê chân không, như nhìn sóng mà mê nước. Nên Phật dạy tu tuệ quán Bát nhã, thấy thể chân không không khác huyễn tướng, như hiểu nước không khác sóng, cho nên nói: "Không chẳng khác sắc".

Hai câu "Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc", là chính phát minh cái nghĩa "không khác". Bởi vì không khác nên chính là đó vậy.

Lại e "người" nhận "pháp" thành chấp, bởi vì còn hai thành kiến "sắc, không", giống như đời nói ngọc đá giống nhau, vốn là hai vật, vì vậy nói là "chẳng khác", là muốn không có hai thành kiến để cho người ta hiểu "sắc không" không hai một cách màu nhiệm toàn thể đó thôi. Như sóng là nước, nước là sóng, động, tĩnh có khác, thực chất vẫn không hai thể, bởi vì đó là chân không. Cho nên, để người ta nhận biết huyễn hay chân, nên tạm dắt ra hai tên, nhưng vốn là một vật, cho nên Tổ Vĩnh Gia dạy:

Thực tính của vô minh là Phật tính

Thân huyễn hóa là pháp thân.

(Vô minh thực tính tức Phật tính

Huyễn hóa không thân tức pháp thân).

Vì vậy biết cảnh huyễn, biết gốc là cảnh chân không, thì phải tự tu tập, nên phải dùng trí Bát nhã soi chiếu; không nhờ trí chiếu, không biết gốc thật, cho nên kiến giải đều khác. Phàm phu thì chấp có thân tâm, cho nên thấy có sinh diệt phải chịu sinh tử; ngoại đạo thì chấp không, không tin họa phúc, nên chịu luân hồi. Nhị thừa thì hiểu lầm, thật có tướng của năm uẩn, không rõ bởi duyên sinh ra nên mới chán lìa, vì vậy là Thanh văn. Tuy hiểu rõ mọi pháp từ duyên sinh ra năm uẩn nhưng lại không thấu hiểu vốn là vô tính nên làm Duyên giác. Nếu hiểu được năm uẩn chư pháp là vô tính, là duyên sinh, duyên sinh vô tính, vô tính cho nên

"không", "không" đây tức là chân không. Thể chân không là pháp thân của chư Phật.

Thể pháp thân chân không. Vốn không bị đoạn diệt nên phải tìm ở trong huyễn hữu, ngoài huyễn hữu ra, không có thật nên nói là chân không, ngoài thật ra không có huyễn nên mới nói là huyễn sắc. Vì vậy chân không huyễn sắc là đó cả thôi (tương tức), thế là chân tông của Bát nhã, là hết ý của kinh này[1].

---

[1] Có bản giải thích: Phật vì các lớp người chấp "có" nên phải sắc lập không, nên nói: "Sắc chẳng khác không". Lại vì lớp người chấp "không" cho nên nói: "Không chẳng khác sắc".

Vì các bậc Bồ tát tỏ phép quán trung đạo, dạy thực tướng thì lập cả, phá cả nên nói "Sắc tức là không, không tức là sắc". Nhưng kinh này thể huyễn sắc là chân không, hoàn toàn không phải có ý phá không, phá hữu nên không phải theo ý giải thích cũ kia.

Sắc uẩn đã thế thì bốn uẩn đều thế cả nên nói "chấp nhận", "tư tưởng", "hành động", "phân biệt" cũng như thế cả (thụ, tưởng, hành, thức diệc phục như thị).

Nếu như nói đủ cả, thì phải nói: Thụ chẳng khác không, không chẳng khác thụ, thụ tức là không, không tức là thụ, còn ba uẩn nữa cũng rõ ràng như vậy cả.

Đoạn này Phật dạy quán hiện tiền thân tâm là cảnh sở quán, không phải là tìm pháp nào khác làm cảnh, đó là điểm rất chủ yếu.

Nếu đã quán được một uẩn không, thì bao nhiêu uẩn nữa cũng là không, nên *Kinh Viên Giác* dạy: Thân huyễn cũng diệt thì tâm huyễn cũng diệt, tâm huyễn diệt thì trần huyễn diệt, trần huyễn diệt rồi thì cái diệt huyễn kia cũng diệt. Cái diệt huyễn kia diệt rồi, cái gì không huyễn thì không bao giờ diệt. Nhưng *Kinh Viên Giác* lấy phá huyễn hiển chân, *Kinh Bát Nhã* này thì ngay huyễn là chân (thực), ý tuy khác, nhưng sắc với tâm không khác.

Đã biết rằng chân vọng cùng một gốc, không hữu là một, nay hiện tiền một niệm vọng tưởng khởi lên, chân không liền hiện rõ ngay khi đó, dùng trí quan sát, thấy vọng không có bản tính, tức là chân không. Ngay nơi tâm phàm nhận thấy tâm Phật thì sao lại bỏ huyễn vọng này mà riêng tưởng chân như ở nơi khác, có khác gì bỏ sóng mà tìm nước, không thể thế được.

Đó là nghĩa chân vọng vốn chung, không hữu là một (chân vọng đồng nguyên, sắc không bất nhị).

Không có trí tuệ, không thể nào thấu suốt được, vì vậy Phật gọi Ngài Xá Lợi mà bảo thế đó.

Xá Lợi là tiếng Thiên Trúc, Ngài là vị đệ tử của Phật, có trí tuệ bậc nhất. Ngài là con nhà đại Luận sư Đề Xá, dòng họ Bà la môn, mẹ Ngài là Xá Lợi, gọi theo tên mẹ nên gọi là Xá Lợi. Dịch ra tiếng Trung Hoa là Thân Tử, bởi thân hình mẹ tốt đẹp. Còn gọi là Thu Tử, bởi mẹ Ngài mắt sáng như mắt chim thu (tức chim hoàng oanh hay chim khướu).

Ở Trung Hoa đã có sáu lần phiên dịch kinh này, bản kinh này do Ngài Thi Hộ dịch là bản mà Ngài Bồ tát Quán Tự Tại ở núi Linh Thứu vì Ngài Xá Lợi mà thuyết kinh này. Nếu thế dưới chữ Bồ tát nên có chữ "ngôn" (giảng rằng).

Nay căn cứ vào thể văn của kinh này, trong bộ *Đại Bát Nhã* thì phải nói là Phật thuyết, bởi vì văn không có toàn bộ, nên không có hai phần "Duyên khởi" và "Lưu thông". Song, người có trí chỉ nên nhận nghĩa mà chớ chấp nệ vào vết tích, dù là Phật thuyết hay Bồ tát thuyết cũng vậy.

Ghi chú:

"Ly sắc minh không" là muốn nói "không" ở ngoài sắc như nơi tưởng là "chẳng không", ngoài tưởng là "không".

"Đoạn diệt không" là diệt sắc chất đi, để tỏ rõ "không" như đào giếng bỏ đất đi là hố không. Trước có sau không là đoạn diệt. Hai cách đó, không phải là tâm chân thật, không có tri giác, không có tác dụng, không thể hiện được vạn pháp, thế nhưng ngoại đạo và Nhị thừa đều có đoạn diệt. Ngoại đạo đoạn diệt quy về thái hư, Nhị thừa đoạn diệt quy về Niết bàn.

Có bản dịch chia kinh này làm ba phần:

1. Từ chữ "Quán Tự Tại, v.v. đến "độ nhất thiết khổ ách" là phần Duyên khởi.

2. Từ đoạn "Xá Lợi Tử, v.v. đến "Tam bồ đề" là phần Chính tông.

3. Từ chữ "Cố tri, v.v." trở xuống là phần Lưu thông, như thế cũng là gượng ép.

Kinh này gọi là *Tâm Kinh*, tức là tâm điểm của bộ *Đại Bát Nhã* nên không chia làm ba phần.

Tổ Từ Ân dạy: Kinh này là chép riêng ra nhưng rất màu nhiệm của đại kinh nên đều không có Thông tự, Biệt tự và ba phần: Tự phận, Chính tông, Lưu thông.

2. Chân không

a. Giải thích chung

"Này ông Xá Lợi! Mọi pháp đều là tướng của chân không, không sinh, không diệt, không bẩn, không sạch, không thêm, không bớt".

Mọi pháp có năm uẩn, v.v. không tướng, đó là thực tướng của mọi pháp. Bởi vì, trước đó đã dạy năm uẩn huyễn hữu là chân không, mà chưa nói ra tướng của chúng, nên đến đây Phật dạy: Chân không là tướng của mọi pháp.

"Chân không" đã là tướng của mọi pháp, thì không thể lìa được, mà nói riêng là tướng không chỉ thẳng đương thể của mọi pháp là tướng chân không, ví như trăng dưới nước, bóng trong gương, hình thể này lìa sinh, diệt, cấu, tịnh, tăng, giảm. Hình thể này không thể tạo cho nó sinh ra, hủy hoại cho nó diệt đi, nhuộm cho nó bẩn, rửa cho nó sạch, thêm để cho hơn, bớt để cho kém, tại sao? Vì ảnh tướng kia không thật, thể ấy là không, cũng như không, không thể lấy sinh diệt cấu tịnh, v.v. mà gọi được; tướng chân không cũng thế, nên không thể đặt tên được, gượng gọi là thực tướng.

Tướng của thực tướng dù là mắt tục, mắt trời, mắt đạo pháp, mắt tuệ, mắt thần (tức ngũ nhãn) cũng không thể nhận thấy được, chỉ có bậc đã chứng thực tướng mới có thể thấy được hiểu được. Bởi vì sinh diệt chỉ vào năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, cấu tịnh ước chỉ vào bốn đế, nhân duyên. Tăng giảm chỉ vào trí đắc. Về năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, v.v. vì mê chân chạy theo vọng, nên thấy sinh diệt.

Mười hai nhân duyên có lưu chuyển, hoàn diệt hai môn là:

- Môn lưu chuyển có hai đế Khổ và Tập là nhân quả của thế gian, nên là cấu (nhơ).

- Môn hoàn diệt gồm hai đế Diệt và Đạo là nhân quả của xuất thế gian nên là tịnh (sạch).

Bồ tát tu hành thì đạo có phần tăng, mê hoặc có phần giảm, nên nói tăng, giảm.

Kinh này nói không sinh, diệt, cấu, tịnh, tăng, giảm là phát minh trong tướng chân không của mọi pháp, vốn không có nhân quả thánh phàm tu chứng, chỉ vào thẳng một thể chân không của Bát nhã, khiến cho người ta trút hết mọi kiến chấp, không vướng một sợi tơ, chân không bộc lộ ra, tức như Phật.

Ghi chú:

Phép quán hoàn nguyên dạy: Theo thuận dòng sinh tử nhiễm thêm mà không bẩn, ngược dòng sinh tử, không vì trừ nhiễm mà sạch, ở thể thánh không hơn, ở dòng phàm cũng không kém.

Bát Nhã Lược Sớ dạy: Sắc theo duyên không không sinh; sắc theo duyên đổi chân không không diệt. Lại dạy: Theo dòng sinh tử, không bẩn, không phải ra khỏi chướng mới sạch. Chướng hết chẳng phải giảm, đức đủ chẳng phải tăng, sinh, diệt, cấu, tịnh, tăng, giảm, đó là tướng những pháp hữu vi. Trái lại là để tỏ tướng chân không nên nói là không tướng.

b. Giải thích riêng

Vì vậy trong tướng chân không, không có sắc chất, không có lãnh thụ, không có tư tưởng, hành động thiện ác và tâm thức. Không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, không màu sắc, giọng tiếng, hương, vị, xúc và các pháp, không có giới hạn của mắt, tai, v.v. cho đến giới hạn của ý thức.

C. UẨN XỨ GIỚI

Để phát minh mọi pháp giới của tướng "không", không có những việc sinh, diệt, v.v. nên không có sắc, thụ, v.v.

"Trong không" là trong tướng "chân không", vốn lìa tất cả những tướng phàm thánh nên không có những tướng uẩn (chứa chấp), xứ (nơi chốn), giới (giới hạn) và nhân duyên tu chứng đến ngay "không" trong Bát nhã, "tính không" còn không thể được, huống chi còn có những pháp, uẩn, xứ, giới nên nói là "không".

Nhưng "không" cũng không phải cái không của rùa không lông, thỏ không sừng, mà ngay tất cả tướng "lìa" tất cả tướng làm "không". Bởi vì một khi vọng tình[1] đã "tắt" thì kiến chấp phàm thánh tan hết, chân không lộ riêng hẳn ra nên không thể có được những pháp uẩn, xứ, giới. Không từ "sắc" cho đến "thức" là không

năm uẩn; không mắt, tai, đến xúc (tiếp xúc), pháp, là không mười hai xứ. Không giới hạn của mắt đến không giới hạn của ý thức, là không mười tám giới. Ấy là hợp sáu căn sáu trần làm mười hai nơi chốn. Căn nghĩa là sinh ra thức, trần nghĩa là nhiễm ô. Tình thức hợp sáu căn, sáu trần, sáu thức là mười tám giới hạn, ở trong là sáu căn, ở ngoài là sáu trần, căn đối với trần, thức sinh ở giữa là thức (tính biết) của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý.

---

[1] Vọng tình là ý nghĩ mê lầm.

Giới nghĩa là giới biệt (riêng cõi), mười tám giới này đều có thể riêng không lẫn lộn, như mắt lấy sắc làm giới hạn, tai lấy giọng tiếng làm giới hạn, v.v. cho đến ý lấy pháp làm giới hạn. Mắt không thể vượt qua sắc tướng mà có thấy, tai không thể vượt qua tiếng mà có nghe, cho đến ý không thể vượt qua pháp trần mà có biết.

Sắc lấy mắt làm giới hạn, bởi sắc tướng chỉ có mắt mới thấy được, mắt không thể thấy được thanh hương, v.v. cho đến ý lấy pháp làm giới hạn, bởi pháp là trần bị biết của ý. Giới hạn chỉ biết của mắt là tính thuộc về mắt, phải dựa vào mắt mới biết được. Mắt cũng không thể phát ra được, biết về âm thanh, hương vị, v.v. vì thế nên khác biệt. Những cái khác cũng vậy suy ra sẽ rõ.

Uẩn, xứ, giới đây gọi là ba khóa pháp môn, pháp môn tuy có ba, tóm cả "sắc" "tâm" hai pháp, mở ra hợp lại không cùng.

Đức Phật vì người mê tâm, không mê sắc, thuyết ra pháp năm uẩn, hợp sắc làm một phần, khai tâm làm bốn phần (thụ, tưởng, hành, thức đều thuộc tâm).

Đức Phật vì người mê sắc không mê tâm, thuyết ra pháp 12 xứ, khai sắc thành 10.5 (trong năm căn, ngoài sáu trần với 0.5 pháp trần) hợp tâm làm 1.5 (ý căn một phần với pháp trần 0.5).

Người lại vì người tâm, sắc đều mê nói ra 18 giới, khai sắc làm 10.5, khai tâm làm 7.5 (sáu thức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, bởi thêm một phần ý căn, pháp trần 0.5 nên bằng 7.5).

Đức Phật dựa vào căn cơ chúng sinh, nói ba khoa pháp môn này, đó là tùy thuộc vào căn tính, vào phép tu hành của chúng sinh. Chúng sinh noi theo đó mà tu hành thì ngộ nhập ngay được.

Nay trong môn Bát nhã chân không này, đều không có việc đó, cho

nên nói rằng "không". Chính là để tỏ thể chân không thực tướng không có những tướng chất ngại (sắc) lĩnh nạp (thụ), trầm tư (tưởng), tạo tác (hành), liễu biệt (thức), tích tụ cho nên không có sắc, thụ, tưởng, hành, thức.

Thực tướng chân không không thể không phải căn trần, các tướng năng nhập, cho nên không mười hai xứ; tướng chân không thực tướng, không phải căn trần khác biệt cho nên không có mười tám giới.

D. MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN

"Không có vô minh, cũng không có tướng hết của vô minh, cho đến không có già chết, cũng không có tướng hết của già chết". Đây gọi là mười hai nhân duyên, cũng gọi là duyên khởi, cũng gọi là duyên sinh.

Vô minh duyên ra hành động, hành động duyên ra tâm thức, tâm thức duyên ra danh sắc, danh sắc duyên ra lục nhập, lục nhập duyên ra xúc tiếp, xúc tiếp duyên ra thụ, thụ duyên ra ái (yêu), ái duyên ra chấp thủ, chấp thủ duyên ra hữu, hữu duyên ra sinh, sinh duyên ra già chết.

- Vô minh là mờ tối, những phiền não hoặc đời quá khứ che lấp không có chân tính, không có ánh sáng diệu giác, nhận xằng tứ đại là tướng tự thân, duyên bóng sáu trần làm tướng tự tâm, cho nên gọi là vô minh.

Kinh Đại Bát Nhã dạy: Ở chỗ không có như thế mà có, như ở chỗ không có pháp như thế mà không thấu rõ nổi gọi là vô minh.

Những phép gì không phải có? Đó là uẩn, xứ, giới, cho đến mười tám phép bất cộng, trí nhất thiết của Nhị thừa, trí đạo chủng của Bồ tát, trí nhất thiết chủng của chư Phật, nó bởi vô minh và thế lực của ái dục, phân biệt đoạn, thường hai bên, bởi đó chẳng biết, chẳng thấy, tính vô sở hữu của mọi pháp.

- Hành là tạo tác, nghĩa là thân khẩu từ quá khứ tạo tác ra nghiệp thiện hay không thiện, lưu hành luôn luôn không ngừng.

- Thức là tâm vương, chân và vọng hòa hợp gọi là thức, bởi hoặc và nghiệp đời quá khứ dắt nhau, để cho thần thức này gieo vào thai người mẹ.

- Danh sắc, danh là tâm, sắc là thân, từ khi đầu thai, đến ngày thứ ba mươi lăm hình thành mọi căn, bốn chi sai khác thế là danh sắc.

- Lục nhập là sáu căn, từ sau khi danh sắc hình thành, đến ngày thứ bốn mươi chín, sáu căn dương mờ, có tác dụng tiếp sáu trần vào cho nên gọi là lục nhập, còn gọi là lục xứ.

- Xúc là tiếp xúc, từ khi ra thai đến khi 3, 4 tuổi sáu căn tuy xúc đối sáu trần nhưng chưa hay biết sinh tưởng khổ vui cho nên gọi là xúc.

- Thụ gọi là lĩnh nạp, từ 5, 6 tuổi đến 12, 13 tuổi nhân tiếp sáu trần ở ngoài, sáu căn lĩnh biết những việc tốt xấu nơi tiền cảnh, nhưng chưa phải tâm sân, tham cho nên gọi là thụ.

- Ái là tham yêu, từ 14, 15 đến 18, 19 tuổi lòng tham đối với dâm dục mọi cảnh, nhưng cũng chưa hay rộng khắp tìm kiếm cho nên gọi là ái.

- Thủ là tìm lấy, từ sau 20 tuổi tham muốn càng mạnh, đối với năm cảnh trần, tìm kiếm rộng khắp cho nên gọi là thủ.

- Hữu là hậu hữu (sau có). Nhân tìm kiếm mọi cảnh, khởi ra nghiệp thiện ác, chứa góp dẫn dắt, tới quả hữu lậu, phải sinh vào ba cõi cho nên gọi là hữu. (Hữu là tên riêng của nghiệp nhân).

- Sinh là thụ sinh, ở đời hiện tại đã tạo nên những nghiệp thiện, ác, đời sau phải luân hồi trong sáu đường, bốn loài cho nên gọi là sinh.

- Lão tử là suy hoại, là đời sau thụ sinh thành thân năm uẩn suy rồi lại hoại rồi lại già chết.

Mười hai pháp này dần dà dẫn đến nghiệp thành quả báo cho nên gọi là nhân. Do tác động vào nhau nên gọi là duyên; ba đời nối nhau quẩn quanh không dứt như bánh xe quay cho nên gọi là luân hồi.

Trước do "vô minh" đời quá khứ, "hành" là nhân đem lại kết quả cho đời hiện tại: một thức, hai danh sắc, ba lục nhập, bốn xúc, năm thụ.

Bởi quả đời hiện tại, khởi ra ba nhân đời hiện tại là ái, thủ, hữu.

Do nhân đời hiện tại, mà đem lại kết quả cho đời sau là sinh, già, chết, đó là sinh tướng pháp, phàm phu gọi là môn Lưu chuyển.

Nếu bậc Duyên giác ngộ mọi pháp này là bởi duyên sinh, mà vô minh diệt, thì hành diệt cho đến lão tử diệt, đó là tướng diệt, gọi là

môn Hoàn diệt, là pháp của bậc Duyên giác.

Nếu dùng tuệ quán Bát nhã soi tỏ thể tính vô minh đều không, không có tướng sinh diệt. Cho nên nói không vô minh, cũng không có tướng hết vô minh, cho nên không có già chết (lão tử) cũng không có tướng hết già chết.

Nói không có vô minh sinh là vô thủy, không có vô minh diệt là vô chung.

Tận là diệt hết, thế là cả tướng không đầu và cuối mà gồm cả giữa, để làm rõ Bát nhã chân không. Không có tướng lưu chuyển và hoàn toàn diệt, cho nên không có mười hai nhân duyên.

E. TỨ ĐẾ

"Không có khổ, tập, diệt, đạo" (vô khổ, tập, diệt, đạo). Khổ là quả khổ sống chết. Tập là nhân khổ, "hoặc" và "nghiệp" đó là nhân, đó là nhân quả ở thế gian. "Diệt" là quả vui Niết bàn, diệt hết phiền não. "Đạo" là nhân vui về bậc đạo tu trì, đó là nhân quả xuất thế gian.

Luận Trí Độ bàn, thế gian và thân, là quả khổ, mọi phiền não tham, sân, si, v.v. là nhân khổ.

Phiền não diệt thì khổ diệt, phương pháp diệt phiền não gọi là đạo.

Đức Như Lai nói pháp bốn thánh đế này chỉ vì phàm phu, Nhị thừa không biết thế gian ba cõi năm uẩn mọi pháp, như huyễn hóa ra, vốn tự không sinh, tính tướng tịch diệt[1], sống chết, Niết bàn cũng như chiêm bao; mà ở trong pháp vô sinh chấp không thấy sinh diệt, uổng chịu luân hồi, ví như lửa mặt trời long lanh nơi không nước, tưởng lầm là nước chịu mệt hoài, vì vậy Phật bảo họ bớt khổ, dứt tập, mộ đạo, tạm bớt gốc khổ, Thanh văn không hiểu đắm say tịch diệt lấy làm thực chứng.

---

[1] Tịch diệt là bất sinh bất diệt chứ không phải là chết.

Bậc Đại thừa Bồ tát tu phép quán Bát nhã thấy lẽ chân không, không có những phép sinh diệt tu chứng vì tự tính là "không" cho nên nói vô khổ, tập, diệt, đạo.

Đế là rõ thật, phàm phu tuy có khổ, tập, mà không rõ thật không được gọi là đế. Thánh trí không điên đảo, biết cảnh rõ thực, cho nên gọi là thánh đế.

Đạo phẩm là ba mươi bảy phẩm pháp phần Bồ đề sẽ giải ở sau.

F. TRÍ ĐẮC

"Không trí cũng không được". (Vô trí diệc vô đắc).

Trí là trí năng quán. Được là lý, chứng được là ý nói rõ, không những không năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, bốn thánh đế, mười hai nhân duyên, v.v. ngay cả những trí người Tam thừa, năng chứng sở chứng và mọi phép không của Bồ tát tu Bát nhã, với cái trí không về lý sở đắc cũng không.

Bởi vì pháp tính như không, bởi mắt bị bệnh nên ở hư không thấy "hoa thủ chứng".

Cho nên *Kinh Đại Bát Nhã* dạy: Như Lai không thể chứng nghĩa thú bí mật của chư Phật, cho nên học ý rất sâu của pháp Bát nhã Ba la mật là thế.

Tại sao? Vì với Phật pháp là sở chứng. Phật pháp là pháp sở chứng, là tịch diệt thì người tu là năng chứng cũng là không tịch diệt, vì Bát nhã là pháp không có năng sở, đối đãi.

Lại nói: Trong thắng nghĩa đế của các pháp, "người" năng chứng, "pháp" sở chứng, nơi nào chứng, thời nào chứng, lý do chứng, hoặc hợp, hoặc ly đều không thể được vì không thể thấy.

Bởi Bồ tát đối với mọi pháp không, không nên tác tưởng thủ chứng, nghĩa là khi quán pháp không, trước nên quán tưởng mọi pháp đều không, không nên tác tưởng chứng ngộ, ta chỉ vì học.

Quán mọi pháp không, không vì chấp sự chứng đắc, quán mọi pháp không, cho đến ta đối với ngôi Vô thượng Bồ đề giờ đây phải học, không vì thủ chứng.

Cho nên *Luận Trí Độ* dạy: Bồ tát vào sâu phép quán không, biết không cũng không, Niết bàn cũng không cho nên không sở chứng, bởi chứng phép "bất chứng" thì không thể được đắc chứng.

Trước từ năm uẩn đến bốn đế, là cảnh sở quán của ngôi Tam thừa tu đạo, nay tu Bát nhã như đống lửa lớn, bất luận nhơ sạch chạm vào là cháy hết. Cho nên trí biết được nhất thiết trí đều không có là trí tuyệt đối, tính phàm gột sạch, cảnh thánh chân như, nhất thiết trí, trí hết đều không thể được.

Cho nên với thế gian, năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới và

xuất thế gian bốn đế, mười hai nhân duyên, cho đến năng chứng sở chứng đều là không cả, thế là nhân, pháp, cảnh, trí không còn đối tượng gì nữa, bệnh khỏi bỏ thuốc, cho nên nói: "Không trí cũng không được" (vô trí diệc vô đắc).

Ghi chú:

Kinh Lăng Già, *Kinh Mật Nghiêm* dạy: Thà chấp có như núi Tu Di, chớ chấp không như hạt cải, ý nói thường tin nhân quả sợ tội phúc, chăm làm lành tránh ác, niệm Phật tụng kinh, tuy có bó buộc nhưng gây được công đức, thì nên chấp có (*Kinh Bảo Tích* cũng dạy như vậy).

Chưa chứng được chân không, lại chẳng theo hình thức siêng làm phúc thiện, mà không tin nhân quả, tất sẽ sa đọa luân hồi, vậy chớ chấp không.

Vậy Bồ tát bởi đâu được Niết bàn?

Bởi không sở đắc mọi pháp trước kia, Bồ tát nhân y vào đó mà tu được rốt ráo tịch diệt (cứu cánh tịch diệt) cho nên ở đây một chữ "vô" (sở đắc) tóm thâu ý cả một bộ kinh, bởi vì thể pháp tính vốn như tịch diệt. Nếu lấy tâm (hữu sở đắc), mê mất căn bản chân tính (bản chân), mất hẳn tuệ quán Bát nhã, thì làm sao xa lìa được điên đảo mà được cứu cánh Niết bàn.

Kinh Niết Bàn dạy "vô sở đắc" gọi là tuệ, Bồ tát được trí tuệ đó gọi là "vô sở đắc" (không có gì được), lại "vô sở đắc" là đại Niết bàn, không thấy tính tướng tất cả các pháp cho nên gọi là "vô sở đắc". Lại "vô sở đắc" là Đại thừa, Bồ tát không trụ được vào pháp nào cho nên gọi là Đại thừa.

Tổ Thanh Lương phán: Vô sở đắc là tướng Bát nhã, bởi được trí tuệ "vô đắc" của Bát nhã nên mới được vậy.

Bộ Đại Phẩm dạy: Các vị Bồ tát dùng trí quán Bát nhã có phương tiện soi, mọi pháp không. Cho nên đối với tướng năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, mười hai nhân duyên và bốn đế cho đến năng chứng sở chứng đều không được (vô sở đắc) bởi tâm vô sở đắc ấy mà y Bát nhã tu hành, nên mê hoặc không chứng được tâm cảnh tướng, không chứng được trí, cho nên tâm không quản ngại, bởi không quản ngại thời nghiệp lực giải thoát, thì ngoài không sợ hãi quả báo ba cõi; bởi ngoài không quả báo thì trong vĩnh viễn xa lìa phiền não của mộng tưởng điên đảo. Bởi lìa được phiền não, thì chân thường lộ hẳn, đó là cứu cánh Niết bàn (diệt hết vọng hoặc). Đó là tỏ rõ thể Bát nhã chân không, hẳn không sinh diệt đến nỗi

sai nhân trái quả. Vì vậy các vị Bồ tát, đối với hết thảy mọi pháp (không chỗ được) là được cứu cánh Niết bàn.

Nhưng cả *Đại Bộ Bát Nhã* đều lấy vô sở đắc làm tông. Ví có một phép nào quá trên Niết bàn ấy cũng như chiêm bao, như trò dối đều không thể được. Bởi không thể được tức là không có những tri kiến về năng chứng sở chứng, bởi không có những tri kiến ấy cho nên không những phiền não vì điên đảo. Nếu có sở chứng tức là mộng tưởng điên đảo, đâu có được Niết bàn chính giác.

"Dĩ vô sở đắc cố, Bồ đề tát đỏa y Bát nhã Ba la mật đa cố, tâm vô quải ngại, vô quải ngại cố, vô hữu khủng phố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết bàn".

"Vì không chỗ được (sở đắc), nên Bồ tát y vào trí Bát nhã Ba la mật đa, nên tâm không vướng mắc, vì không vướng mắc nên không có sợ hãi, xa lìa mộng tưởng điên đảo, cứu cánh Niết bàn".

Tâm không vướng mắc điên đảo, mộng tưởng là "chứng" năng không; cứu cánh Niết bàn là quả sở chứng, tức là sở không.

Cứu cánh Niết bàn là năm trụ hết hẳn, hai cách chết phân đoạn và biến dịch, vĩnh viễn không vướng, gọi là cứu cánh, cũng gọi là vô dư, bởi rốt ráo cõi Niết bàn, còn có tên là vô dư y, vô trụ xứ Niết bàn, không như Nhị thừa, mới chỉ lìa được hai thứ hoặc kiến tư gọi là giải thoát, tạm được hóa thành Niết bàn, thực chưa phải cứu cánh.

Tiếng Phạn là "Niết bàn", Trung Hoa gọi là viên tịch, nghĩa là không thiếu đức nào, không còn chướng nào. Còn gọi là "đại diệt độ".

Đại là thực tướng; diệt là uẩn không; độ là việt khổ. Đại còn là pháp thân; diệt là giải thoát; độ là Bát nhã. Bồ tát tu Bát nhã, quán mọi pháp không, tỏ lý thực tướng, rõ thân huyễn sinh tử, là bản pháp thân, phiền não là Bát nhã, kết nghiệp là giải thoát, thế thì ba chướng sạch không, ba đức trọn vẹn là cứu cánh Niết bàn.

Năm trụ hoặc thường hay khiến chúng sinh ở mãi trong vòng sống chết.

1/ Trụ nhất thiết kiến hoặc trong Dục, Sắc, Vô sắc giới.

2/ Trụ dục ái tư hoặc về Dục giới.

3/ Trụ sắc ái, là tư hoặc ở Sắc giới.

4/ Hữu ái tư hoặc ở cõi Vô sắc.

5/ Trụ vô minh cỗi gốc.

Nhị thừa chưa rõ những mê hoặc này cho nên trầm trệ ở cõi không tịch. Đại thừa phương tiện đoạn trừ hãy còn hoặc chưa hết cho nên ở cõi thật báo, nay tu Bát nhã hết mọi hoặc cho nên gọi là cứu cánh.

G. CHƯ PHẬT BỒ ĐỀ

Ba đời chư Phật, y vào trí Bát nhã (đáo bỉ ngạn) cho nên chứng được chính đẳng chính giác tuyệt đối.

Ý muốn nói rõ, không phải chỉ bậc Bồ tát, dùng tâm "vô sở đắc" (không chỗ được) y vào trí Bát nhã mà được Niết bàn; ba đời chư Phật cũng dùng tâm vô sở đắc y vào trí Bát nhã mà được vô thượng Bồ đề.

Bồ đề Niết bàn vốn không hai lối, đều y vào trí Bát nhã mà được, bởi trí Bát nhã này thì không bởi đâu được gì cả, vì vậy *Kinh Đại Bát Nhã* dạy: Tất cả chư Phật, dùng sức chuyên chở như thế, đi con đường như thế (vô sở đắc) mà tới ngôi giác ngộ chân chính tuyệt đối. Sức chở ấy, con đường ấy, đó là con đường đến bờ trí tuệ bên kia (Ba la mật đa).

Kinh Đại Bát Nhã dạy: Tự tướng mọi pháp là "không", tức là vô thượng chính đẳng chính giác.

Lại nói: Tu hành trí Bát nhã làm Phật rồi, đổi tên là vô thượng chính đẳng chính giác. Bồ đề là đức của "trí"; Niết bàn là đức của "đoạn".

Bồ đề, Niết bàn trên tuy là hai, đều là hai quả chuyển y nơi cực thánh chứng tới. Bởi vì mê hoặc không phải trí tuệ thì không đoạn được, cho nên *Kinh Bát Nhã* dạy: Bồ tát đối với quả chính giác và tất cả phương tiện tới bờ bên kia, đã tròn đầy rồi, bởi một giây lát diệu tuệ hợp nhau, chứng được nhất thiết chủng trí của Như Lai, lúc đó tất cả các tập khí nối nhau, mãi không sinh nữa gọi là đã đoạn đến mức không còn nữa thì gọi là Như Lai ứng chính đẳng giác, thế thì biết hai quả (Bồ đề, Niết bàn) như thế đều y trí Bát nhã (đáo bỉ ngạn) mà được thành tựu.

Dưới đây là năng lực công dụng của Bát nhã: "Vì vậy biết trí tuệ Bát nhã là chú đại thần, là chú đại minh, là chú trên hết, là chú không chú nào sánh bằng, có khả năng trừ hết mọi khổ ách, đúng

thực không sai".

Chư Phật, Bồ tát đều y vào phép Bát nhã này mà chứng được tịch diệt, chính giác, bởi thế biết công dụng của trí Bát nhã, là không thể nghĩ bàn được, không phải tên gọi, lời nói và số lượng nào, có thể tỏ rõ được, phải dùng thứ chú ví dụ mà khen ngợi.

"Thần" nghĩa là không lường nổi; "minh" có khả năng phá tối si mê mà tỏ lý trí chân không, chứng được Bồ đề, Niết bàn, lại không có phép nào cao như thế nữa; "vô thượng" là tâm ấn bí mật của chư Phật, cho nên không có phép nào sánh ngang với trí Bát nhã được, cho nên nói là "vô đẳng đẳng".

Lại phép Bát nhã này gọi là vô tỷ, bởi không còn phép nào sánh ví được, cho nên gọi là "vô đẳng đẳng".

Năng trừ hết hẳn, hai lối chết đều không bị nữa, quả báo sinh trong bốn loài cũng không còn nữa, muôn lụy đều trút hết cho nên nói rằng "trừ nhất thiết khổ".

Pháp Bát nhã diệu dụng như thế, lửa vọng niệm và chân như ngay ở cõi phàm thánh, chỉ thánh quyết định dập tắt hết mọi khổ não không còn ngờ vực gì, khiến cho chúng sinh quyết định tin theo, cho nên nói là "chân thực bất hư".

Kinh Đại Bát Nhã dạy: Khi học chú vương *Đại Bát Nhã Ba La Mật* này, đối với ngã và pháp tuy không thể được, mà hay chứng được vô thượng chính đẳng giác.

Luận Đại Trí Độ viết: Tại sao gọi chú *Bát Nhã* là chú đại minh? Nghĩa là, mọi ngoại đạo đều có nhiều loại chú thuật, lợi ích cho đời, có thể tùy ý muốn sai khiến quỷ thần, rất được nhân dân quy phục. Chú *Bát Nhã*, đối với mọi hoặc chú thuật là chú thuật lớn, thường cho chúng vui vì đạo đức, còn mọi chú thuật khác, hay khởi tham sân phiền não, tha hồ làm ác đọa ba đường ác.

Chú *Bát Nhã Ba La Mật* này hay diệt mọi sự chấp trước, thiền định về Niết bàn, huống chi bệnh thô tham giận cho nên gọi là chú đại minh, chú vô thượng, chú vô đẳng đẳng. Mật thuyết Bát nhã:

"Yết đế yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đề tát bà ha, Ma ha Bát nhã Ba la mật đa".

Đây là phần bí mật của Bát nhã.

Đó là cảnh không thể nghĩ bàn, bản thể là chân không, không

khác phần hiển thuyết vì hiển thuyết người ta y văn giải nghĩa, y thuyết mà khởi ra tri kiến lại cùng với pháp sinh diệt, chứ không biết rằng chân không cũng không, mà lại sinh chấp trước, là do vô minh. Bộ *Đại Bát Nhã* viết: "Hết thảy mọi pháp không có tự tính, đã là không tính, không nên chấp trước tính không. Không trong tính không, còn không thể được, huống chi lại còn có tính không, để chấp trước không".

Chỉ vì không rõ chân không vốn như, liền lấy lại cầu trí, đã có trí thì thành ra kiến giải, thành kiến giải thì mất chân thể, khởi ra tâm chiếu, có tâm chiếu thì lập ra cảnh, tùy chiếu sẽ mất chân thể, lại thành bóng, đại trí ở ngay trước mắt lại thành ra cảnh danh tướng, vì thế Tổ Vĩnh Gia dạy:

Không lìa ngay chỗ đó không rõ ràng

Tìm thời biết rằng không thể được.

(Bất ly đương xứ thường hiện tiền

Mịch tắc tri quân bất khả kiến).

Phần *Mật thuyết Bát nhã* này, chính khiến cho người ta quên tình thức, dứt trí năng, không phải tìm tòi, chân tâm vẫn rõ ở trước mắt, tự nhiên ngầm chứng nên gọi là chú, tức là lời bí mật chân thật của Như Lai, chú nguyện cho chúng sinh như Phật không khác, vì vậy người trì tụng nên trừng thanh nơi tâm, mà chuyên nhất niệm, nối niệm không cách, tự nhiên chuyển vọng về chân, đổi phàm thành thánh.

Hoặc phần hiển thuyết, để hiểu sinh tuệ, diệt chướng phiền não, còn mật thuyết khiến tụng sinh phúc, diệt chướng tội nghiệp, v.v.

Hoặc có chỗ gượng khích lấy "yết đế" phiên là độ, "ba la" là bỉ ngạn, "tăng" là chúng, bảo là độ mình, độ người và chứng đến bờ chính giác.

Thuyên thích như thế có thể trái với chí lý, trái cả mật ý thần chú Phật thuyết, người ta hiểu làm sao được, còn chẳng phải bậc tiểu thánh, nhân vị còn là Bồ tát không thể đo lường được, không thể lấy nghĩa giải thích được, danh, ngôn, sự, lý, đều diệt hết, mắt kim cương nhìn ngắm không tới, ta hễ lạc vào ý nghĩ, liền thành ý kiến cặn bã, tri kiến lập ra biết, tức là gốc vô minh (tri kiến lập tri, tức vô minh bản); vô minh đã lập, muôn kiếp đắm chìm, tất cả khổ ách bởi đâu qua được, nếu dứt hết được tâm tư và tri kiến là phá được tâm tư và tri kiến, là phá được vô minh, mà đến được bỉ

ngạn. "*Tát bà ha*" phiên là "*ta bà ha*", nghĩa là nhanh chóng thành tựu, còn giảng là viên tịch, v.v.

Tóm lại *Kinh Bát Nhã* này, là công hạnh màu nhiệm và quả Niết bàn rốt ráo của Bồ tát Quán Thế Âm đã tu và đã chứng, công hạnh màu nhiệm là phép quán thâm nhập Bát nhã.

Quả thế, Niết bàn gồm đủ ba đức: pháp thân, Bát nhã, giải thoát.

Bát nhã tức là chiếu kiến (soi thấy), pháp thân là uẩn không, giải thoát là độ khổ, cho nên nói: Năm uẩn đều không, qua hết thảy mọi khổ ách, mà Phật muốn tất cả ai nấy cũng được như Bồ tát đã được, cho nên nói: "Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc", nhưng lại e sinh ra cái tên không, sắc, mà không hiểu ngay đương thể đó, cho nên lại nói: "Sắc là không, không là sắc", ai muốn được như thế thì hãy không sinh vọng niệm, thì chân thường lộ rõ, tức là Quán Tự Tại, nếu mê (Bát nhã) thì thân tâm đầy rẫy thế là sáu ngả bốn loài.

Hoặc đối với đạo lý này, chưa có khả năng một niệm phù hợp, thì hãy hưng khởi chí khí trượng phu dập tắt vọng tâm tình thức chớ để rơi vào tri kiến so đo, lắng đọng trí vô phân biệt, soi thân tâm như huyễn này, ngay chỗ tịch diệt, tức là chân không, chân không lộ rõ riêng biệt đó là pháp thân, không nhiễm trước tức là giải thoát.

Thể pháp thân lìa hết mọi tướng sinh diệt hư vọng cho nên về thế gian thì không có căn, trần, thức.

Pháp thân không có thời gian bắt đầu và cuối cùng cho nên không có ba đời và mười hai nhân duyên.

Pháp thân không thuộc nhân quả thế gian và xuất thế gian, cho nên không có khổ, tập, diệt, đạo.

Pháp thân vốn tự viên thành, lìa cả người năng tu, pháp sở chứng, cho nên không trí cũng không được.

Pháp thân lìa tất cả các tướng, mà không phải đoạn diệt cho nên không tu mà là tu.

Y vào Bát nhã Ba la mật đa, không chứng mà chứng Niết bàn rốt ráo cho nên là đại thần chú.

Rực rỡ ánh sáng thiêng liêng, cho nên nói là đại minh chú.

Ra ngoài số lượng các thần chú, nên gọi là vô thượng.

Không phải ba ngôi hiền, mười ngôi thánh sánh tày cho nên gọi là chú vô đẳng đẳng.

Lìa nghĩa danh, sắc, cho nên nói là: Yết đế yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đề tát bà ha.

Vịnh rằng:

Mở quyển đầu đề tám chữ tên

Bao hàm vạn tượng rộng vô biên

Hai hình không, sắc nào đâu khác

Năm uẩn thân, tâm vốn chẳng riêng

Vô tướng, còn chi phân biệt nữa

Trong không, há bị bụi nhơ hoen

Như như bình đẳng cùng ngôi Phật

Mặc sức cầu chi được thỏa nguyền.

NĂM THỜI KỲ PHẬT THUYẾT PHÁP

Khai thị cho chúng sinh ngộ nhập chân tâm.

Thời kỳ I: Thuyết giáo Tiểu thừa

Theo Ngài Thanh Lương, Ngài Hiền Thủ phán định, thời kỳ đầu, Phật thuyết giáo Tiểu thừa, bởi căn cơ của chúng sinh còn thấp kém hẹp hòi, giáo lý thời này được kết tập thành những bộ *Kinh A Hàm*, *Luận Tỳ Bà Sa*, thuyết minh tất cả các pháp đều là nhân duyên mà có sinh, nên không được tự tại, dạy cho liễu ngộ lý nhân không, tu hạnh tự lợi, vui chứng quả Tiểu thừa.

Thời kỳ II: Thuyết Đại thừa thủy giáo

1/ Tông pháp tướng, những bộ *Kinh Giải Thâm Mật*, *Phật Địa, Luận Du Già, Duy Thức*, thuyết giảng hết thảy mọi pháp đều là duy thức, tỏ rõ cả hai nhân và pháp đều không, tu hành theo lục độ

vạn hạnh, tiến tới quả Phật Đại thừa.

Trong những kinh luận trên (*Thâm Mật, Du Già*) phần nhiều bàn về những nghĩa pháp tướng (tướng của vạn pháp).

2/ Tông vô tướng (Chư pháp không tướng) là bộ kinh *Bát Nhã* và ba bộ *Trung Luận, Bách Luận* và *Thập Nhị Môn Luận*, giảng tất cả các pháp vốn là không, mê tình ba đời nhận lầm là có, phải tu vạn hạnh để mong sẽ chứng được đạo Bồ đề.

Trong tông này phần nhiều bàn về nghĩa vô tướng.

Hai tông này đều là bước đầu của Phật giáo Đại thừa nên gọi là thủy giáo.

Thời kỳ III Đại thừa chung giáo:

Là những kinh: *Pháp Hoa, Niết Bàn*; *Luận Phật Tính, Bảo Tính*, thuyết minh tất cả chúng sinh đều có Phật tính, bao giờ cũng thiêng liêng sáng suốt, thường hiểu biết rõ ràng. Nhưng từ bao giờ bị mê muội điên đảo nên không tự giác ngộ, muốn được hoàn toàn giác ngộ thành Phật, trước phải hiểu chính nơi mình có tính Phật rồi sau tu tập hợp với tính đó, vốn có rất nhiều đạo hạnh nhiệm màu.

Tông này phần nhiều bàn về tự tính của các pháp, là giáo lý cùng tận của Đại thừa.

Thời kỳ IV: Đốn giáo

Nghĩa lý trong những kinh: *Lăng Già*, *Tư Ích*. Tổ Đạt Ma truyền Thiền tông, thuyết minh tất cả không có vọng tưởng, chân tâm vốn không, trong sạch không có phiền não, vốn là Bồ đề, chỉ bàn về chân tính thành Phật, không cần theo ngôi thứ, cho nên gọi là "đốn" (mau chóng).

Thời kỳ V: Viên giáo

Còn gọi là Bất tư nghị thừa, *Kinh Hoa Nghiêm, Luận Thập Địa* toàn thuyết pháp giới Tỳ lô, bể hạnh nguyện Phổ Hiền, ở đây hoặc sự hoặc là nhân hay quả, một là tất cả, tóm thu mọi giáo, không phép nào không thu, hợp với tự tính tự tại giải thoát khác hẳn mọi pháp.

Năm giáo lý này trước tạm là nông, sau mới thực là sâu.

Nếu đứng về mặt viên giáo mà nói, bốn giáo trước là ứng với căn cơ mà đặt ra. Nay y vào viên giáo mà nghiên cứu lược chia làm hai:

1/ Liễu ngộ pháp giới Tỳ lô.

2/ Tu hạnh hải Phổ Hiền.

Kinh Hoa Nghiêm thuyết minh pháp giới nhất chân vô chướng ngại còn gọi là nhất tâm.

Trong đó vốn đủ ba thế gian: 1/ Tình thế gian (các loài hữu tình), 2/ Khí thế gian (non sông đất nước), 3/ Trí chính giác thế gian (Chư Phật, Bồ tát, Thánh hiền).

Bốn pháp giới: 1/ Sự vô ngại pháp giới, 2/ Lý vô ngại pháp giới, 3/ Lý sự vô ngại pháp giới, 4/ Sự sự vô ngại pháp giới.

Tất cả nhiễm, tịnh mọi pháp, không một pháp nào ra ngoài bốn giới nhất chân vô chướng ngại này, đó là chân tâm căn bản của phàm phu thánh nhân.

Nói chung là chân tâm, nhưng cũng có hai thể khác nhau: Chân tâm đồng giáo và Chân tâm biệt giáo.

Chân tâm của đồng giáo cũng có hai dạng khác nhau: Chân tâm chung giáo Đại thừa và Chân tâm đốn giáo.

a. Chân tâm chung giáo Đại thừa

Kinh Lăng Nghiêm dạy: Nên hiểu hư không sinh trong chân tâm cũng như đám mây trong thái thanh (bao la thăm thẳm màu xanh), huống chi thế giới ở trong thái thanh ấy. (Đương tri hư không sinh nhữ tâm nội, do như phiến vân điểm thái thanh lý, huống chư thế giới tại hư không da?)

Thuyết chân tâm này như bầu trời thái thanh so với hư không ví tựa đám mây, thì biết chân tâm rất rộng, hư không rất nhỏ, thế thì cái thế giới ở trong hư không sẽ nhỏ đến đâu.

Lại nói: Hư không sinh trong chân tâm, như đám bọt nổi trên mặt biển. Những đất nước của chúng sinh đều y vào hư không mà sinh tồn. (Không sinh đại giác trung, như hải nhất âu phát, hữu lậu vi trần quốc, giai y không sở sinh).

Đại giác là tên khác của chân tâm rộng lớn như biển, hư không nhỏ như đám bọt, huống chi những quốc độ cùng ở trong hư

không.

Vậy thì biết những quốc độ, là vật nhỏ ở trong hư không, vật nhỏ là hư không so với chân tâm.

Lại nói: Chân tâm bao bọc cả mười phương, ngó lại tấm thân cha mẹ sinh ra, như một mảy trần trong hư không mười phương, mất còn không đáng kể. (Chân tâm biến viên, hàm quả thập phương, phản quan phụ mẫu sơ sinh chi thân, như bỉ thập phương hư không chi nội, xuy nhất vi trần nhược tồn nhược vong).

Lại nói: Chẳng những sắc thân, cả đến đất liền, non sông hư không, đều là những vật được biến hiện ra, trong chân tâm diệu minh. (Bất tri sắc thân ngoại kỵ sơn hà, hư không đại địa, hàm thị diệu minh chân tâm trung sở hiện vật).

Lại nói tất cả những hiện vật có ở trong thế gian đều là vật, được biểu hiện từ tâm Bồ đề màu nhiệm sáng tỏ biến hiện ra.

Đã nói là chân tâm Bồ đề, màu nhiệm sáng tỏ... vậy thì không phải mọi pháp ở thế gian lại có tự thể riêng biệt.

Đã hiểu pháp tính Tỳ lô như *Kinh Hoa Nghiêm*, đã chỉ rõ nghĩa, pháp giới nhất chân, vô chướng ngại, bao trùm cả ba thế gian và bốn pháp giới, vô ngại tất cả các pháp, không một pháp nào ra ngoài tâm nhất chân vô chướng ngại này.

Muốn được chứng nhập chân tâm này, Phật dạy: Phải tu theo hạnh hải Phổ Hiền, là những môn hạnh nguyện đã dạy trong tạng giáo, như tứ hoằng thệ nguyện, tam tụ tịnh giới, lục độ vạn hạnh, v.v. là những giáo lý khế cơ tạm đặt, để tu tiến dần trang nghiêm Phật độ, thành tựu chúng sinh, để hồi hướng Phật quả Bồ đề, chứng nhập chân như thực tướng.

b. Chân tâm đốn giáo

Chân tâm này tuyệt đối đãi, không có vật gì khác, không có vọng tưởng, chân tâm vốn trong sạch.

Kinh Hoa Nghiêm dạy:

Pháp tính vốn lặng lẽ như không

Không chấp thủ không thấy được

Tính không ấy là Phật

Không thể nghĩ lường được.

Bản ý của chư Phật vào đời chỉ cốt mong sao độ cho chúng sinh đều được giải thoát mọi khổ não, nên sau khi mới thành đạo đã thuyết ngay pháp môn viên đốn này, sớm giác ngộ mà tu hành để được cùng thành chính giác, trở về bể tính Tỳ lô.

Nhưng khốn nỗi chúng sinh chồng chất mê lầm, từ kiếp này qua kiếp khác, không thể giác ngộ ngay được. Cho nên trên hội Hoa Nghiêm, Phật đã thuyết đến duyên khởi tức là tính khởi, bể tính Tỳ lô, bị mê thành biển thức, biển thức thành bảy sóng, mà trong bảy sóng chúng sinh thân hành động, miệng nói bàn chỉ là thức thứ sáu, cho nên phàm phu Tiểu thừa không những chỉ mê biển tính, biển thức, mà còn chẳng biết biển tính, biển thức, chỉ biết thức thứ sáu là tâm tướng của mình.

Thế là Phật cũng phải tùy cơ cho hợp; từ "thực" diễn giải ra "quyền", cũng không đổi cái thức tâm nhận lầm ấy, mà còn nhân đó, ngay cõi người cõi trời trong giáo Tiểu thừa, lập sáu thức làm tâm, cho nên bảy mươi lăm pháp trong Tiểu thừa, thì tâm pháp là duy nhất.

Song tác dụng của tâm này được chia làm năm: 1/ Ác; 2/ Thiện; 3/ Bất động; 4/ Tiểu; 5/ Đại nhân.

Phật đối với những lớp người chưa hiểu ngộ được bể tính Tỳ lô, ngay những nơi dụng tâm sai khác ấy lần lượt chuyển hóa từ kém đến hơn.

1/ Giảng thuyết từ Nhân thừa và Thiên thừa cõi Dục, để chuyển tâm ác những người cõi này hóa thành tâm thiện, để xa lìa cõi khổ, địa ngục, ngã quỷ, súc sinh để được hưởng vui cõi người cõi trời.

2/ Giảng thuyết chân tâm tán động của trời cõi Sắc và Vô sắc tập trung về bất động để cho họ xa lìa những phúc báo còn thấp kém, được hưởng phúc báo cao hơn.

3/ Thuyết giảng giáo thừa Thanh văn, Duyên giác, để chuyển tâm niệm những bậc này thường mê chấp trước về hình thức sự tướng, để xa lìa chướng ngại trong ba cõi, mà chứng được quả vị nhỏ, ở ngoài ba cõi.

4/ Phật lập thuyết thủy giáo Đại thừa, để chuyển những tâm ưa thích hẹp hòi này của Nhị thừa lên Đại thừa sơ bộ, để bỏ được những tiểu quả thành đại nhân.

5/ Bởi vì các thể định tuệ của Đại thừa quyền giáo, thường là dùng sáu thức, vốn là dùng tâm sinh diệt làm gốc tu hành.

Thức chưa phải là tâm, đặc biệt còn có chân tâm là "thực giáo" Đại thừa.

THỬ BÀN VỀ NỤ CƯỜI CỦA NGÀI ĐẠI CA DIẾP

Được nghe Ngài Đại Ca Diếp mỉm cười, hẳn Ngài đã được tâm khai ý giải, nghĩa là đã thông hiểu rõ ràng đạo lý tâm tông lắm rồi.

Thân ý biệt truyền, Đức Phật cầm hoa, biểu thị ý huyền vi, Ngài Đại Ca Diếp ngầm hiểu, rằng nhận lấy ý màu nhiệm ấy. Vậy thì có thể nói, Ngài được truyền tâm ấn riêng trước, hẳn đúng thế chăng?

Tổ Đạo Tuyên nói: Đức Thế Tôn ra đời, phải đâu tế độ riêng ai; bao nhiêu phương tiện giáo hóa, chỉ cốt làm tỏ lý nhất tâm (ngộ nhập Phật tri kiến) cùng chứng Niết bàn. Vì vậy có bao nhiêu thiên chúng, nhân loại, được vào đạo lớn Nhất thừa, được nghe giáo lý cao nhất. Cũng đã từng có những vị để tâm nghiên cứu đạo lý Thiền tông này, mà chả nghe thấy có vị nào bừng tỉnh giác ngộ như Ngài Đại Ca Diếp, ấy là sao vậy?

Ý giả đạo lý biệt truyền này thường ứng hiện ra nơi sắc tướng, âm thanh một cách màu nhiệm, công năng phản vọng quy chân, diệt nghiệp ác, như giọt tuyết rơi xuống lò than hồng rực lửa, dấu vết còn đâu, cho nên khi nghe chân, nghe vọng thì pháp tính vọng chân đều viên thông cả.

Đạo lý biệt truyền này, cũng thường phát huy ngay ở nơi tâm thông, mắt thấy, liền từ đó, trái cảnh trần, hợp nguồn giác. Sinh nghiệp thiện, thì như khi tiết xuân về, loài cây cỏ, nảy mầm nảy lộc, cho nên thấy tính giác, thấy cảnh trần, thì trần, giác với chân như thường tự tại.

Lạ lùng thay! Ngài Đại Ca Diếp, mặt tươi mỉm cười, cơ thần màu nhiệm làm sao!

Chỉ có Ngài Đại Ca Diếp, rành phép khai quyền hiển thực, đã biết trước ý hay, quyền thực cả hai đều đã rõ ràng. Cho nên mới thấy Phật cầm hoa, liền tươi mặt mỉm cười, không phải đắn đo suy nghĩ. Bởi đã thường được thấy hiện tiền rồi. Vì thế tin là Ngài đã

ngầm hiểu.

Đạo lý đặc biệt truyền này, tự tính thường viên dung với nhất thiết chủng trí, nên khi thánh phàm gặp gỡ, cũng khác nào khách xa quê đã từ lâu, nay trở về nơi tổ cố, thì nỗi mừng thỏa mãn cũng là tự nhiên. Ví mà chân như, chưa ngộ rõ ràng, thì khi thấy cơ trừng mắt dương mi, lòng hầu vượn còn rong ruổi đông tây, khả năng đâu mà đón mừng ngay được mà mỉm cười? Chỉ có Ngài Đại Ca Diếp, từng rảnh công, hội vọng về chân, đã sớm chứng được cơ thần, vọng chân cùng khởi động lẫn nhau, cho nên thoáng trông Phật cầm hoa, mà tươi mặt mỉm cười. Không phải suy nghĩ, vì khai ngộ rồi.

Không biết có phải Ngài được thêm tâm hỷ xả lợi sinh mà mỉm cười chăng? Hay vì lượng từ bi ứng hóa của Ngài được lớn hơn, mà mỉm cười như thế chăng? Thiết tưởng trên hội Linh Sơn, cười việc cầm hoa chẳng qua chỉ có một Ngài, thì tin chắc chắn rằng: Ngài Đại Ca Diếp, đã quán triệt đạo lý Nhất thừa thẳng trỏ, thấy tính tỏ lòng này thì cửa phương tiện mở riêng, ngoài ba tạng giáo, thì cửa cảnh thực tịch quang, tuy vô sở đắc, mừng đã được đi vào nên mới mỉm cười như thế chăng?

Vả chăng trong cõi Kham Nhẫn bây giờ, hiển cơ giơ gậy có được là bao, Ngài Đại Ca Diếp cũng càng hiểu sâu rằng phải gom công tích đức với thượng hạnh Đầu đà, lấy "vô sở đắc" mà được, lên tới ngôi diệu tâm viên giác mà chứng quả, thì "thiền" thực là đường thẳng tắp, chỉ tới nhất tâm. Không phải vậy, thì sao được mỉm cười như thế?

Đương khi rồng còn nằm đáy biển thì mười phương tịnh uế thu về trong khoảng phút giây. Đến khi rồng hiện trên cạn, thì một niệm sắc, tâm (ngũ uẩn) la liệt khắp hòa pháp giới.

Diệu tâm viên giác ai ai cũng vốn sẵn sàng đầy đủ (tịnh thiên chân bản cụ), không phải duyên khởi mới gây nên (phi duyên khởi tâm thành).

Thẳng trỏ lòng người, thấy tính thành Phật, phải chăng là vị này đây?

TRÍ TUỆ LÀ SỰ NGHIỆP

Bản ý của chư Phật vào đời chỉ vì một nhân duyên lớn là khai hóa

cho chúng sinh tri kiến của chư Phật và cáo thị cho chúng sinh giác ngộ, và chứng nhập tri kiến, tức trí tuệ của chư Phật.

Nối tiếp chư Phật, các bậc hiền thánh tổ sư khi tu hành cũng thường phát nguyện mong mau chóng diệt hết vô minh phiền não, sớm liễu ngộ được diệu tâm viên giác (tật không phiền não, đốn phá vô minh, viên giác diệu tâm, khuếch nhiên khai ngộ).

Thiền sư Di Sơn Nhiên cũng nguyện: "Tâm Bồ đề không thoái chuyển, trí Bát nhã hiện tiền".

Tâm Bồ đề tức như *Kinh Lăng Nghiêm* dạy là "bản diệu tâm". Diệu là không nhiễm ô, không tăng giảm, v.v. *Luận Duy Thức* gọi là "chân tính duy thức". *Tâm Kinh Bát Nhã* dạy:

"Nhờ trí Bát nhã mà được vô thượng chính đẳng chính giác (y Bát nhã Ba la mật đa cố đắc A nốc đa la Tam diểu Tam bồ đề)".

Nhưng trí tuệ thường phân biệt thành hai giả thuyết như sau: Trí tuệ thế gian và Trí tuệ xuất thế gian.

Trí tuệ thế gian lại giải thành hai thuyết:

1/ Học rộng, hiểu nhiều, tài cao, nghề nghiệp giỏi, giúp ích cho đời đạt tới chân, thiện, mỹ cũng là đáng quý.

2/ Tỏ rõ thiện ác, phân biệt chính tà, làm những việc nên làm, thôi những việc nên thôi, thế là trí tuệ chân chính, sẽ được quả báo tốt lành.

Trí tuệ xuất thế gian cũng có hai lối đốn tiệm khác nhau:

1/ Phân biệt được chính pháp của Phật như bốn đế, sáu độ, v.v. dựa vào đó mà tu hành là trí tuệ xuất thế gian, dần dần vào được nhà Như Lai gọi là "tiệm nhập".

2/ Phá được vô minh, thấy được tính Phật nơi mình, được đại giác ngộ một cách cứu cánh nhanh chóng triệt để gọi là "đốn siêu" (mau lẹ). Tại sao? Cầu được gốc là "đức", không lo ngọn là "tài", được ngọn chưa hẳn được gốc.

Trong *Ngữ Lục Trúc Song*, Tổ Châu Hoành dạy: "Nhân giới sinh định, nhân định phát tuệ, là nói lần lượt phát sinh như vậy, cũng như ba môn vô lậu học, giới, định, tuệ".

Trong lục độ, bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí

tuệ, chỉ có trí tuệ là quan trọng hơn cả, không thể coi nhẹ được; chỉ có trí tuệ là cần thiết trước hết, chỉ có trí tuệ mới có thể thông suốt hết thảy pháp môn, không có gì bằng được.

Cho nên trong *Kinh Tăng Nhất A Hàm* dạy: "Thành tựu được giới luật; thành tựu được phép Tam muội (chính định); thành tựu được phép thần túc bay đi, ba phép này tuy thành tựu được cũng khó, nhưng được thì cũng thành số thường ở đời. Chỉ có thành tựu được trí tuệ Bát nhã là nghĩa thứ nhất. Vì y vào trí Bát nhã mà được thành Phật".

Trí Bát nhã có công dụng quán chiếu, thuộc trí tuệ vô lậu xuất thế. Vì sợ lẫn với tà trí, lậu vọng, thường bị ngụy biện điên đảo, nên không dịch thành "trí tuệ" mà cứ để nguyên âm là "Bát nhã", vì còn hàm nhiều nghĩa chân chính tuyệt đối.

Trí tuệ Bát nhã thường được ví như ánh sáng mặt trời, những trò gian tà thường hay gây tội ác ở những nơi khuất ánh sáng, bởi nội tâm bọn đó phần nhiều ám muội.

Tính sáng chân trí bị vùi lấp đi, thì vô minh phiền não trỗi dậy, nên các bậc cổ đức dạy: Tạm thời trí Bát nhã không hiện tại, thì cũng như xác chết. Trí Bát nhã thường còn ví như lửa, có những vật ở đất thường mục ra, ngâm nước ẩm ướt thì mủn ra nhưng còn lại cặn bã, nếu chôn lấp hay dìm lâu trong nước thì dần dần mới tiêu diệt hẳn.

Nhưng nếu bị lửa đốt thì ra tro ngay, nên trí Bát nhã thường ví như đống lửa lớn. Thứ nước tham những ái dục, bị lửa Bát nhã đốt ngặt cũng phải cạn, các loại củi phiền não gặp phải lửa Bát nhã là cháy. Loại đá ngu si ngoan cố bị lửa Bát nhã đốt cũng phải nhừ. Rừng rậm cỏ khô tà kiến chướng ngại và bao nhiêu tạp vật vọng tưởng khác nếu lửa Bát nhã bén vào cũng đều tiêu ra tro.

Những loại bọ mạt chỗ nào cũng bám được, nhưng lửa thì chúng không dám bám. Ví với tâm chúng sinh chỗ nào, vật gì cũng phan duyên tưởng tới nhưng không duyên tưởng tới trí Bát nhã.

Về mùa nóng, nước lã để cách đêm, thì sinh trùng rất nhỏ, mắt phàm không thể thấy được, cho nên, Phật dạy phải lọc nước mới dùng.

Nếu nước ở trên lửa thì trùng không sinh. Nhân đó ta biết rằng Bát nhã như lửa đun nước, sức quán chiếu luôn luôn chói sáng, giữ được độ nóng không ngớt thì tư tưởng hèn xấu, mê hoặc, phức tạp, không thể nảy mầm ra được.

Vậy nên trong *Kinh Bát Đại Nhân Giác*, Phật dạy: "Người tu hành cầu đạo Bồ đề phải lấy trí tuệ làm sự nghiệp".

NHỚ VỀ ĐỨC PHÁP CHỦ THÍCH ĐỨC NHUẬN

Ngài xứng bậc thiền lâm sư tượng

Cột rường ngôi phương trượng thiền gia

Hẳn từ hồng phúc xa xưa

Mộng hòe sớm tỉnh giấc mơ tục trần.

Tuổi hình đồng đắc môn nhập đạo

Trút áo đời lãnh áo cà sa

Đỉnh Phúc Nhạc, cảnh chiền già (Già Lệ tự)

Giới thân anh lạc thiết tha cần cầu.

Ba vô lậu làu làu thông hiểu

Ngũ hương lừng, khắp nẻo gần xa

Cương duy mệnh mạch Tăng già

Pháp sư tầng huấn mười khoa vẹn mười.

Gương cầu pháp Thiện Tài chói sáng

Bước Triệu Châu vượt thác trèo đèo

Quản chi non biển hiểm nghèo

Tới nơi viên giác là điều ước mơ.

Tiếp chúng thường tùy cơ phương tiện

Rộng giảng bài, tiết kiệm lễ nghi

Học không chán, dạy không nề

Đạo trường như cảnh vườn Kỳ nghiêm vui.

Học đo khắp chốn nơi nơi

Cảm về đức hóa, xa xôi cũng về

Hoa Bát nhã, quả Bồ đề

Mầm thiêng giống trí, sum suê ngạt ngào.

Là một bậc đức cao học rộng

Lớp đương lai hậu vọng nhiệt tình

Đến khi giáo hội lập thành

Tối cao pháp chủ được dành suy tôn.

Tập hợp các sơn môn hệ phái

Đoàn kết trong giáo hội Việt Nam

Nêu cao cây phướn pháp tràng

Tăng ni thất chúng mười phương trông về.

Vì lý tưởng độ mê, cứu khổ

Việc trang nghiêm quốc độ càng cần

Góp công ích nước lợi dân

Cao tầng Đinh, Lý, Lê, Trần tái sinh.

Vận mưa pháp mây lành Quảng Bá

Khắp đô thành, dân dã, rừng thiền

Ước mong trường tại hóa duyên

Ai hay ẩn hoại, Tây Thiên văn thành.

Than ôi! Thế sự bất bình

Ngài đà chứng quả vô sinh từ rầy.

Lời thông điệp bên tai còn vẳng

Truyền Như Lai sứ mạng đương lai

Sao cho sáng đẹp đạo đời

Lục hòa, tứ nhiếp, người người tiến tu.

Đường tiến tới chân như chói sáng

Nghiệp vô minh cố gắng tiêu trừ

Khắc ghi lời đại đạo sư

Âm vang, vang mãi ngàn thu lưu truyền.

Cây rung chuyển rừng thiền gió thổi

Động tĩnh khôn ngăn nổi cảm hoài

Tấc thành kính cẩn dâng lời

Trước đài gương tuệ xét soi lòng quỳ.

Nam mô hỷ xả từ bi.

LUẬT MÔN

Ba tạng kinh luật giáo lý của Phật lưu truyền tới đất nước nào cũng thường được dịch ra thành tiếng nước ấy, để cho tín đồ tu học hành trì; để giác ngộ kiến tính minh tâm giải thoát khổ não tới cảnh chân thường tịnh lạc.

Nước Việt ta từ xưa phụ thuộc vào văn hóa Trung Quốc, học chữ Nho, thì kinh luật Phật cũng truyền dịch thành Hán văn và nghĩa lý cũng khó hiểu, bởi chữ thì độc âm khó nhớ, ý kinh Phật thì cao sâu khó bề thông hiểu. Và khoa sách của tà giáo cũng xen lẫn thành ra cũng khó bề phân biệt tà chính. Trước đây tuy cũng có những tập đoàn Phật hội hay cá thể đã phiên dịch được ít nhiều kinh điển Phật giáo ra tiếng nước nhà nhưng cũng chưa dịch được nhiều.

Nay Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đảm nhận việc phiên dịch luật tạng thực rất quý hóa rất cần thiết.

Bởi vì đạo Phật dạy cho phương pháp thoát khổ và sống giác ngộ mà giới luật thường gọi là bảo giải thoát, biệt giải thoát, tức là có công năng, đảm bảo đặc biệt cho việc giải thoát phiền não.

Học kinh luận để minh tâm kiến tính cũng vẫn được thoát khổ độ mê, tuy có kiêm định cộng giới, đạo cộng giới nhưng nghĩa lý sâu xa, từ ngữ khó hiểu, thì làm sao dễ được minh tâm. Nếu không lấy giới luật để nghiêm thân, lệ hạnh thì vấn đề kiến tính khó phần đạt được.

Nên Tổ Linh Hựu đã dạy: "Tỳ ni pháp tịch tằng vị phao bồi, liễu nghĩa thượng thừa khởi năng yên biệt", nghĩa là "chưa qua học luật thì thượng thừa liễu nghĩa không rõ ràng được".

Tổ Trí Húc dạy: "Giới luật là kỷ cương của Phật pháp, mệnh mạch của Tăng già, cầu thuyền qua bể khổ, con đường đầu tiên (tiền lộ) tới Niết bàn (bất sinh phiền não, bất diệt Bồ đề)".

Luật Tỳ Bà Sa dạy: Giới luật có bốn nghĩa, mà các kinh không có:

1/ Đất bằng của Phật pháp, muôn vạn việc thiện từ đó sinh trưởng.

2/ Tất cả Phật tử đều phải y chỉ vào giới luật mới có sự sống trong sạch.

3/ Cửa đầu tiên đi tới Niết bàn.

4/ Ngọc anh lạc của Phật pháp, có công năng trang nghiêm Phật pháp.

Bốn nghĩa ấy luật có công năng thù thắng hơn kinh.

Luật Ma Ha Tăng Kỳ dạy: "Nếu thiện nam tử nào muốn kiến lập Phật pháp nên hết sức thụ trì giới luật".

Muốn cho chính pháp lâu bền ở thế gian, nên hết sức thụ trì giới luật.

Muốn không bị ngờ vực, hối hận gì (khi có ai hỏi) nên nghiêm trì giới luật.

Năm phận pháp thân đều y vào giới, ba phép vô lậu lấy giới làm đầu.

Không có một Đức Như Lai nào mà không đủ giới thân.

Không Bồ tát nào không tu giới độ.

Không kinh điển nào không khen giới pháp.

Không một thánh hiền nào không nghiêm giới hạnh.

Giữ giới như thành xa lìa ma chướng.

Về mặt siêu thắng thì hễ lên giới phẩm đã được gọi là phúc điền ở đời.

Bởi vậy việc dịch tạng luật ra tiếng nước nhà để lưu hành nội bộ quả thực là rất cần thiết. Mặc dầu cũng cần phải có phương tiện tùy duyên song bất biến lợi sinh.

PHẬT HỌC ĐẶC CHẤT[1]

[1] Bài giảng khai trường hạ chùa Hội Xá, Thường Tín, Hà Tây cũ.

Phật học chỉ là Phật học. Nêu ra đặc điểm của Phật học, lược giải như sau:

Cải tạo tự nhiên với thuận với tự nhiên thành là trái nhau

Tự nhiên là danh từ thông tục, nay người ta đem nhân loại và vạn vật trong thế giới, gọi tóm lại là tự nhiên, mà cải tạo tự nhiên, là đặc chất trong Phật pháp.

Bởi tự nhiên là lời tục ngữ (trời sinh) sinh ra tức là kiểu ấy, đó là các giáo, các học đại để đều tin theo kính cẩn.

Như đạo Lão Tử bảo: "Đạo pháp tự nhiên". Nho học nói là mệnh trời, cũng là tự nhiên. Khoa học tuy xướng rằng chinh phục tự nhiên, vẫn là căn cứ phép tắc tự nhiên, trên sự thật vẫn là lợi dụng tự nhiên. Cho nên cải tạo tự nhiên là đặc điểm của Phật học.

Nhưng Phật học không gọi là tự nhiên, mà gọi là chúng sinh, thế giới, hay gọi là thế gian "có tình cảm tri giác" và thế gian chỗ ở. Hiểu rõ đó là nghiệp quả, mà không phải "tự nhiên" là cái kết quả hành vi tạo tác được thành tự chúng sinh hữu tình.

Nhưng nghiệp quả lại còn có chung và riêng hai loại. Như xã hội hành động mà được kết quả chung là cộng nghiệp, một người hành động mà được kết quả riêng là biệt nghiệp. Nghiệp chung khắp cả, là chung trong chung.

Còn nhỏ như nghiệp chung một dân tộc mà thành quốc gia, là chung trong không chung. Bởi nghiệp quả ấy mà thành thế giới chúng sinh, là giới tự nhiên.

Sở dĩ Phật học không nhận là tự nhiên mà nhận là kết quả phát sinh từ nghiệp chung hay riêng. Tạo thành nghiệp, tuy nhỏ nhiều điều kiện quan hệ, mà sức phát động chủ yếu thì do từ thức tâm mọi người và mọi loài hữu tình, sở dĩ mọi người đều có thể cải tạo từ tâm mình.

Lại nữa, cải tạo tự nhiên, lại có nông sâu. Phàm nghiệp đều từ nghiệp thân miệng ý sinh ra, phát động từ thân miệng ý sinh ra, luôn luôn bỏ ác giữ thiện cũng có thể tạo thành thiện quả, như một nhà thiện thì một nhà hòa vui tốt đẹp, một đoàn thể thiện, thì một đoàn thể tốt lành. Suy ra một nước và cả thế giới cũng thế.

Nhưng lối cải tạo ấy Phật pháp cũng chưa nhận là triệt để. Chỉ bằng những câu nhà Nho dạy: "Chớ nhìn cái gì phi lễ, nghe phi lễ, nói phi lễ, hành động phi lễ, v.v.". Nhưng tâm điểm xuất phát đối với sự lý vạn hữu trong vũ trụ thì lại không rõ. Phật pháp thì lại cần ở chỗ nghiệp phát động đi truy tìm nguồn gốc của vũ trụ, mới biết cái gốc động lực, đều sinh ra từ tâm vô minh, nửa tối nửa sáng, bởi vô minh cho nên không khỏi sai lầm. Cho nên vẫn không thể nhờ đó làm tiêu chuẩn đạo đức.

Cái vô minh này, Phật dạy nó là chi thứ nhất trong mười hai nhân duyên, sống chết vòng quanh, nhân vì tâm vô minh chúng sinh đều nửa tối nửa sáng bởi tâm là máy phát động khó có kết quả được hay cả. Nếu không cải tạo chính từ cội gốc, trong sạch tự đầu nguồn, không bởi đâu mà được.

Cho nên muốn cải tạo từ cội gốc, không chuyển vô minh thành minh tâm, như Thiền tông gọi là "minh tâm kiến tính" thì không thể được. Thế thì phải dùng tu thiền định mà sinh Bát nhã, mới có thể giải thoát, bởi phiền não mà khởi lên nhiều hoặc nghiệp chính như trong chiêm bao, bởi tâm vô minh, phát hiện nhiều cảnh mộng, qua một giấc tỉnh lại (dụ minh tâm) biến mất cảnh mộng. Đó là nói theo phương diện tiêu cực gọi là giải thoát.

Nếu hay vận dụng từ vô minh ấy chuyển thành minh tâm, soi biết tất cả chân tính sự lý, phát huy trong chân tính những diệu dụng chân thật vốn đầy đủ, đem tất cả những phiền não kết thành thế giới ác trược, chuyển mà thành đất nước màu nhiệm trang nghiêm trong sạch, là đều bởi kết quả từ tâm vô minh biến thành minh tâm, đó là Phật pháp cải tạo triệt để, trong cải tạo tự nhiên.

Nếu có thể dùng tâm ấy để cải tạo con người thế giới, mới có thể cải tạo thiên tai trong thế giới tự nhiên.

Đó là lực lượng tự tâm bình đẳng người ta vốn có đủ. Ai ai cũng có thể đạt tới công đức chân thật mà không thiếu. Bởi thế kết quả lực lượng cải tạo là phép xuất thế trong Phật pháp.

Song giảng Phật pháp phải tùy thuận thế gian, cũng nói rõ từng thứ pháp nhân quần thế gian. Như nói bởi sức nghiệp mười thiện bậc trên thì được sinh lên cõi trời; sức nghiệp mười thiện bậc trung, được quả sinh nhân gian; sức nghiệp mười thiện bậc dưới, sinh quả A tu la, v.v. Trái lại là mười ác, bậc trên quả địa ngục, bậc giữa quả quỷ đói, bậc thấp quả súc sinh. Đó là trong Phật pháp tùy thuận thế gian nói rõ chỗ gây thành nhân quả thiện ác. Tuy bản chất Phật pháp là siêu thoát sáu đạo, nếu người chưa được trí tuệ tối cao, để chóng đoạn được vô minh, nhưng đối với nhân quả thiện ác, thừa nhận không nghi ngờ sẽ có thể dần dần cải tạo theo thiện, khiến cho quả thiện ngày thêm, việc ác ngày ít đi, ở khắp nhân gian không ngày nào ngơi nghỉ, thời đối với hành nghiệp người đời cải thiện, cũng rất hy vọng.

Chân như thân chứng và ứng hóa

Thân chứng chân như, là đặc điểm trong những đặc điểm của Phật pháp, cũng thực là cốt tủy của Phật pháp.

Thế nào gọi là chân như?

Nói cách khác "Thực là như thế" là trỏ vào việc cải tạo triệt để tâm vô minh nửa tối nửa sáng, biến thành tâm viên minh. Tức A nốc đa la Tam diểu Tam bồ đề. Tâm ấy vốn là tâm Phật, bởi tâm ấy thấy tới tất cả sự thực chân lý, gọi là chân như. Thực tướng chân như chỉ có Phật mới thực chứng được, cho nên *Kinh Pháp Hoa* dạy: Thực tướng của mọi pháp, chỉ có Phật với Phật mới có thể rốt ráo.

Nhưng nói rằng Phật là tất cả mười phương ba đời chư Phật.

Trình độ Phật với chúng sinh tuy không ngang nhau nhưng tính Phật thì bình đẳng.

Cho nên hiện tiền chúng sinh cũng đều là Phật sau này.

Lại thực tướng chân như, tuy chỉ có Phật mới cứu cánh, mà trình độ giác hữu tình, được tương đương, Bồ tát cũng có thể chứng tới phần nào, nhưng còn cần phải mọi người thân chứng. Tuy nghe Phật dạy và dựa vào kinh luận, lý giải nghĩa tướng chân như,

nhưng chẳng qua như xem bức tranh vịnh Hạ Long hay Hương Sơn, nhưng chưa thực đến những nơi ấy.

Phật tuy nói chân như, thực chưa phải chân như. Cho nên phải thân chứng chân như ấy. Thân chứng chân như ấy phải dùng trí căn bản, vô phân biệt.

Như vốn không biết màu trắng thế nào phải lấy không phải màu trắng đối đãi nhau mới có thể rõ ràng. Bởi vì trí thức người thường, đều là phân biệt đối đãi. Nếu không có trí căn bản của Bồ tát thập địa, chỉ nhờ vào trong tâm đối đãi phân biệt của chúng sinh, rất khó thực chứng.

Như một số người tu thiền xưa nay hơi được nhẹ nhàng yên tâm, liền nhận lầm là chứng thực tướng chân như, quả là lầm to! Cảnh giới ấy là cảnh Phật trí, là cảnh giới Phật biết khắp hết mọi pháp. An trụ vào cảnh Phật, phải xa lánh mãi chúng sinh. Nhưng ở Phật, Bồ tát lúc chưa chứng chân như trở về trước, dùng sức nguyện đại bi, độ khắp cõi hữu tình, lại nguyện cho hữu tình, đều được yên vui cứu cánh (đến chốn tuyệt đối), bởi thế chứng chân như rồi, sẽ hiện mọi loại thân, mọi loại quốc độ, mà ứng cơ cảm nhiều thế giới, hóa độ chúng sinh, nghe pháp tu hành, mà lại thân chứng tới thực tướng chân như, rồi lại đem pháp đã chứng được, hưng khởi phương tiện vì chúng sinh nói cảnh mình đã chứng được, để cho chúng sinh đều tu chứng được cả, thế là Phật học được lưu truyền ở thế gian.

Lý luận siêu việt với phương tiện đặt ra

Phật học có lý luận rất tinh vi, sâu sắc và viên mãn. Kinh là Phật nói rõ chỗ chứng lý với phép tu chứng; luật là khuôn phép về mặt hành vi; luận thuộc về đệ tử Phật nghiên cứu kinh, luật tạo ra. Lý luận của các bộ luận, tinh vi, mật thiết phi thường, đó là một loại triết học rất cao vậy.

Lý luận tinh thâm ấy thực đủ hết trí lượng của người ta nghiên cứu mà không cùng tận. Nhưng, đặc chất của luận cũng không phải ở đấy, cho nên nói rằng siêu việt. Như Đức Phật thuyết pháp bốn mươi chín năm, kết quả còn chưa nói một chữ.

Nhưng không phải Phật không nói mà nói không phải là không hết, nhưng vì nói đến đều không phải, chính là chân như thực tế. Nhưng từ cải tạo triệt để những tâm phiền não trong giới tự nhiên, lại đi sâu hơn, bởi đi sâu tới được chỗ kết quả thời là thân chứng được thực tướng chân như. Nếu chỉ y vào mặt lý luận nói rõ

mà nhận ngay là chân như, thì về căn bản sai lầm rất lớn.

Lại nữa, lý luận thuyết minh, là gạt mở cảnh hư vọng, nhờ đó tỏ rõ cảnh thực chân như. Cho nên cũng gọi là khai thị (mở bảo), nhưng nhân vì lý luận mà kinh luật được rõ đường lối tu chứng, thế là nhờ ở giáo, rõ được lý, cho nên có nhiều thứ Phật học được đặt ra, để cung cho người đời nghiên cứu, để cho người học Phật có tiêu chuẩn xu hướng, nhân đó tiến chứng chân như. Vì vậy muốn đạt tới cảnh thực chân như, vẫn không ngoài lý luận.

Cho nên Phật, Bồ tát, sau khi thân chứng chân như, theo sức nguyện các Ngài đem chỗ sở đắc, nhờ phương tiện nói bàn, mà đặt ra mọi pháp, để độ mê cứu khổ.

LONG HOA TAM HỘI CHÍNH TRUYỆN

Phật pháp tới nơi cứu cánh chân thật thì chỉ có chư Phật thân chứng mới có thể biết được. Cho nên *Kinh Pháp Hoa* dạy: "Chỉ có Phật với Phật mới hay thấu hết thực tướng của các pháp". Quyết không phải chúng ta nghĩ bàn phân biệt mà hiểu được. Lời nói văn tự cũng không đạt tới được. Chẳng qua tấm lòng từ bi của Phật muốn nhiếp hóa tất cả chúng sinh chứng vào đạo pháp mà chư Phật đã chứng, suy từ mình đến người khác, cho nên theo từng căn tính khác nhau, điều sở thích không giống nhau mà từ trong nghĩa đế thứ nhất, không thể nghĩ bàn được mà phương tiện đặt ra nhiều pháp nghìn sai muôn khác.

Phật pháp ở trong nước ta, hiện tại nói chung là hầu khắp, đối với Phật pháp có ai nhận thức qua đều biết câu Long Hoa tam hội (ba hội Long Hoa). Bình thường các chùa viện trong bài tán "Phật bảo" cũng có câu "Long Hoa tam hội nguyện tương phùng" (nguyện gặp nhau trong ba hội Long Hoa).

Hiện tại nói tới ý nghĩa đặt tên Long Hoa tam hội và làm thế nào tới được Long Hoa tam hội, sẽ nói rõ qua.

Ý nghĩa Long Hoa tam hội, phải nói rõ từ lý do quan hệ mà Đức Di Lặc sinh xuống cõi này.

Nhân vì Ngài Di Lặc sau này sẽ giáng sinh thành Phật ở dưới gốc cây Long Hoa cũng như đời hiện đại Phật Thích Ca Mâu Ni chứng quả dưới gốc cây Bồ Đề.

Cây được gọi là Long Hoa nghĩa là cành chạc cao lớn như rồng cuộn ở hư không và có khả năng nở hoa rực rỡ, kết trái to, nhiều.

Nói ba hội, thì cũng tương tự như Phật Thích Ca ba lần chuyển bánh xe pháp.

Chuyển pháp luân lần thứ nhất, người gặp nghe kinh pháp cảnh Đức Di Lặc, được Ngài thụ ký độ thoát, đó là Long Hoa hội đầu. Qua bao nhiêu thời kỳ, có bao nhiêu chúng sinh, lại những ai nghe Phật Di Lặc thuyết pháp, được siêu phàm, nhập thánh, đó là hội Long Hoa thứ hai. Đến một hội cuối cùng, thì đại chuyển pháp luân, gồm những cơ cảm mà được Đức Di Lặc tế độ thì đều lộ hết không sót, thế là ba hội Long Hoa.

Thực ra Phật Di Lặc sẽ sinh xuống nhân gian thuyết pháp đâu chỉ ba lần này? Chẳng qua trỏ vào hội lớn mà nói.

Hội lớn thứ nhất, độ thoát vô lượng chúng sinh cõi người, cõi trời. Cho đến hội thứ ba cũng độ thoát rất nhiều chúng sinh cõi người, cõi trời xong rồi. Từ trong ba hội này được nghe chính pháp y giáo tu hành, mà vô lượng vô biên chúng sinh được chứng quả. Đó là chứng quả Long Hoa.

Hiện tại trong *Đại Tạng* có hai bộ kinh *Di Lặc Thượng Sinh* và *Di Lặc Hạ Sinh* thuyết về Ngài Di Lặc trang nghiêm màu nhiệm, sáng sủa thế nào? Đất nước trong sạch và vui sướng, bằng phẳng thế nào? Tính tình chúng sinh hòa thiện thế nào? Tuổi thọ lâu dài thế nào? Đều nói rõ cả.

Cũng ở trong *Kinh Di Lặc Hạ Sinh*, đã nói rõ thời gian Ngài Di Lặc giáng sinh, cách đời hiện tại còn xa lắm mà hiện nay chúng ta thời thường nghe có nhiều người nói với nhau: Phật Di Lặc sắp giáng sinh rồi, kiếp sung sướng ở thế gian tới rồi, họ cần phải tín ngưỡng đạo gì, giáo gì không thì sẽ gặp khốn khổ. Thậm chí cũng nghe họ nói sắp đến "mạt kiếp", các người mau đem tiền đến đạo này, đạo kia của tôi để mua một chỗ để phòng họa xảy ra, không thì vị trí sẽ bán hết, ngồi nhìn nhau gặp kiếp thảm thương ư? Đó chỉ là chuyện bịa rêu rao, lừa dối lòng người, để chúng cầu lời. Rồi người không hiểu sách Phật nói phụ thêm. Vậy xin đừng ai tin vào.

Căn cứ vào sách Phật chứng minh, thời gian Đức Di Lặc sẽ giáng sinh nhân gian và thuyết pháp cách lúc này rất xa.

Trước khi Ngài Di Lặc thành Phật, cũng là Bồ tát. Ở trong *Kinh Di Lặc Hạ Sinh* dạy rằng ở trong thời đại Đức Phật Thích Ca thuyết

pháp, có vị Bồ tát Di Lặc này đã từng được Phật Thích Ca thụ ký: "Ông Di Lặc chấp nhận tôi huyền ký sau này thành Phật, độ thoát nhân thiên", đó là thời đại lịch sử Ngài Di Lặc làm Bồ tát.

Trong *Kinh Di Lặc Thượng Sinh*, Phật bảo ông Ưu Ba Ly rằng: "Người này sau mười hai năm nữa sẽ chết, ắt được vãng sinh lên cõi trời Đâu Suất". Thế là từ thời gian Đức Thích Ca quá khứ không lâu, Bồ tát Di Lặc, từ cõi người mà sinh lên trời, thuyết pháp độ sinh. Cho nên hiện nay trong cung trời Đâu Suất có "Nội viện" là nơi Ngài Di Lặc ở.

Lại nói, tính theo số năm ở cõi Diêm phù đề là năm mươi sáu vạn năm, Ngài sẽ sinh xuống cõi Diêm phù đề, thế là Bồ tát Di Lặc sinh lên cõi trời cách nay hơn hai nghìn năm trăm năm về trước. Phải trải qua năm mươi sáu vạn năm của người đời, mới có thể sinh xuống nhân gian thành Phật dưới cây Bồ Đề Long Hoa, đánh trống pháp to, chuyển xe pháp lớn.

Thế thì biết rằng: Niên đại Ngài hạ sinh cách nay rất xa, chẳng những đã quay ngược thời gian quá khứ lâu xa như thế, ngay kể cả tương lai sẽ giáng sinh xuống địa cầu chúng ta hiện ở (trên cõi Diêm phù đề) trong thời gian cũng lâu dài như thế, vì một nghìn năm ở nhân gian, chỉ ngang với một ngày ở trên Đâu Suất. Như thế tính ra xong cả năm mươi sáu vạn năm của cõi Diêm phù đề, rồi Bồ tát Di Lặc mới vừa hết số thọ ở trên trời, sinh xuống nhân gian, thành đạo thuyết pháp.

Bởi thế khảo xét, ba hội Long Hoa, còn phải trải qua thời gian dằng dặc, thế thì câu chuyện mạt kiếp sắp đến, có thể đoán định là ham lợi bịa ra để mê hoặc quần chúng rồi.

Vậy làm thế nào đến được ba hội Long Hoa?

Trên đã nói rõ ý nghĩa thế nào là ba hội Long Hoa. Đến đây sẽ lại tiến một bước nghiên cứu cách gì có thể tới Long Hoa tam hội. Bởi trồng nguyện nhân gì mà đạt tới mục đích kết quả ba hội đây.

Dựa vào những thuyết ở *Kinh Di Lặc Thượng Sinh* và *Di Lặc Hạ Sinh* đã dạy:

Ngài Di Lặc là đệ tử của Đức Bản Sư Thích Ca Mâu Ni được thụ ký cho thành Phật ở cõi này. Thế giới mà Ngài Di Lặc giáo hóa, cũng là thế giới Đức Phật Thích Ca giáo hóa. Cho nên người đời hiện tại phải nên dựa vào giáo pháp của Phật Bản Sư Thích Ca Mâu Ni mà tu hành cũng như chúng sinh sẽ tới thế giới sau này, cùng dựa vào Đức Bản Sư Di Lặc dạy bảo mà tu hành.

Phật Thích Ca từng đem những chúng sinh chưa độ hết đều phó chúc cho Phật Di Lặc khi giáng sinh. Vì vậy người thời hiện tại, hễ là người quan hệ sinh ở trong Phật pháp của Ngài Thích Ca đều đã phát sinh quan hệ với Ngài Di Lặc, ba hội Long Hoa sau này, đều được thụ ký thành Phật. Thế thì hiện tại các Phật tử, đều là người quan hệ sinh ở trong giáo pháp của Phật Thích Ca, tương lai sẽ đều được Phật Di Lặc chấp nhận. Không còn nghi ngờ gì là không tới hội Long Hoa mà chứng quả.

Chúng ta hôm nay cũng sẽ là chúng ta trong ba hội Long Hoa sau này. Hẳn có một ngày cùng tới Long Hoa tam hội, cũng là điều không nghi ngờ gì nữa.

Chỉ là Long Hoa có ba hội, phân phán thế nào cho phải đây? Giải đáp vấn đề này, chính là phát sinh quan hệ trong giáo pháp Đức Phật Thích Ca có sâu nông, lớn nhỏ, hơn kém mà xui nên.

Người quan hệ sâu, lớn mà tiến bộ hơn thì tới hội đầu, thứ thì tới hội thứ hai, người nông nhỏ mà kém thì tới hội thứ ba. Thế thì, ai cũng đều có khả năng tới ba hội Long Hoa mà người tinh tiến hơn tới trước, ai kém lười biếng thì lạc hậu, còn thời gian dài vắn, công quả lớn nhỏ, thời gian không thể không phân biệt.

Ai ở trong giáo pháp Đức Thích Ca, bởi khắc sâu hiểu biết mà khởi tâm tín ngưỡng, vững bền như *Luận Đại Thừa Khởi Tín* dạy rằng: "Khởi tâm chính Đại thừa, tu hành Đại thừa lục Ba la mật, thời được quả vị Đại thừa Bồ tát".

Lục Ba la mật là lục độ. Tu lục độ, thì có thể đối trị lục tệ (sáu tệ).

Bố thí đối trị bủn xỉn keo kiệt, trì giới đối trị phá giới, nhẫn nhục đối trị tức giận, tinh tiến đối trị lười biếng, thiền định đối trị tán loạn, trí tuệ đối trị ngu si.

Không kể là nam, nữ, già, trẻ, giàu, nghèo, sang, hèn, nếu hay ở trong đạo pháp Đức Phật Thích Ca khởi tâm chính tín Đại thừa, tu hành lục độ Đại thừa, thời đời này từ trần hẳn được sinh lên nơi cõi trời Đâu Suất, thân cận Đức Như Lai Di Lặc y giáo tu hành, tương lai cũng theo Ngài Di Lặc hạ sinh, nghe pháp tu hành mà được chứng quả hội đầu.

Cho nên chúng ta có thể phát tâm Đại thừa, tu hành lục độ, chẳng những là tự cá nhân mình lìa khổ được vui, mà lại vì cứu khắp tất cả chúng sinh lìa khổ được vui, mà cầu chứng quả A nốc đa la Tam diểu Tam bồ đề, thời tương lai hẳn tới hội Long Hoa, được quả đại thắng.

Lỡ ra vì sao hội đầu không chứng quả được thì cũng là đã ở trong giáo pháp Đức Phật Thích Ca, cũng có thể khởi lòng tín quyết định, quy y Tam bảo, tuy không phát tâm Đại thừa, tu hành lục độ, mà nhân quyết định tín ngưỡng, vui làm lành. Thiện nam, thiện nữ thì gìn giữ ba quy, năm giới, bởi ba quy mà đối nơi Phật dạy Tam bảo khởi tâm tín ngưỡng, mà thành đệ tử Tam bảo, bởi tuân giữ năm giới mà thành người có đạo đức trong nhân loại. Cho nên tuy không tới hội đầu Long Hoa thắng diệu, mà ở hội thứ hai cũng được nghe pháp tu hành, siêu phàm nhập thánh.

Tam quy là quy Phật, quy Pháp, quy Tăng. Ngũ giới nhà Phật và ngũ thường nhà Nho:

Không tàn sát - Nhân

Không trộm cắp - Nghĩa

Không tà dâm - Lễ

Không nói láo - Tín

Không uống rượu - Trí

Ví chỉ hội đầu, hội thứ hai, thời phả độ chúng sinh không rộng vì phạm vi hội đầu rất nhỏ, chỉ độ những căn cơ linh lợi. Hội thứ hai phạm vi hơi rộng nhưng không khắp. Cho nên độ khắp tất cả rộng và lớn, thì chỉ có hội thứ ba Long Hoa.

Phàm ai hơi có quan hệ với Phật pháp, như chợt khởi một thoáng tâm thiện, tâm hoan hỷ, hay giơ một tay cúi cái đầu, cho đến ai ở trong khi vô ý bỗn cợt sinh tâm quan hệ, như vào chùa, chiêm lễ tượng Phật, niệm Phật một câu, tụng nửa bài kệ, không kể họ là người thấy nghe Phật Pháp Tăng Tam bảo, thậm chí hoặc thấy Tam bảo sinh tâm bất tín, tâm bất nguyện, tâm khinh mạn, cũng bởi thế mà phát sinh quan hệ với Phật pháp, tin hay không tin, kính hay không kính, phàm ai ở trong Phật pháp của Đức Thích Ca mà sinh quan hệ, đều đã là người được Phật Thích Ca phó thác cho Ngài Di Lặc, tương lai đều có thể tới ba hội Long Hoa, thụ ký làm Phật.

Phần trên là trỏ vào người tại gia tin Phật mà nói. Nếu như người xuất gia thì không cần phải nói, vì đây là đệ tử Phật Thích Ca mà quay lưng vào Phật pháp, hủy báng Phật pháp, phá hoại Phật pháp, gây nhiều nghiệp ác, chỉ cần tương lai nghe được tên Phật Di Lặc, hoặc thấy ba hội thuyết pháp, tâm sinh một thoáng hoan hỷ, nghiệp tội về trước đều tiêu tan hết, mà được chứng hội giải

thoát. Như thế ba hội Long Hoa, độ được vô lượng vô số chúng sinh. Cho nên hiện tại ở thế gian, có ai tô vẽ tượng Phật, lưu thông kinh sách, xuất gia làm tăng, biểu hiện công đức Tam bảo ở nhân gian đã tưởng đến người đời thấy tướng làm phúc, cùng phát sinh quan hệ với Phật pháp, như hạt giống cỏ, rơi xuống đất ắt nảy mầm. Hạt giống Phật pháp rơi vào trong ruộng bát thức, thì chính cũng nảy mầm sinh trưởng như thế.

Dựa vào sức nguyện đại bi của Phật Thích Ca, hễ ai sinh quan hệ ở trong Phật pháp đều là người đã phó chúc cho Đức Di Lặc, ba hội Long Hoa đều được độ thoát.

Kinh Pháp Hoa dạy: "Hoặc giơ một tay hay cúi đầu một chút. Nếu vào trong chùa tháp, đọc một câu Nam mô Phật, đều cùng thành Phật đạo" là như thế chăng?

Không những thế, trẻ con trong khi chơi đùa vô ý nghe thấy hình tượng Tam bảo, ấn tượng gieo vào ruộng tâm (bát thức), tương lai nhân duyên thành thục, hạt giống đều được nảy mầm sinh trưởng mà khai hoa kết quả. "Chỉ còn đến sớm hay muộn" mà thôi.

Đã nói rõ, cách nào đến hội đầu, như thế nào đến hội thứ hai, như thế nào đến hội thứ ba thời biết hiện đại chúng ta đều là người trong ba hội Long Hoa. Hiện tại nếu phát tâm Đại thừa tu hạnh lục độ, tương lai tức tới hội đầu. Ví không thể thực hành được lục độ, thì tu đạo đức tam quy, ngũ giới, thập thiện cũng được tới hội thứ hai siêu phàm, nhập thánh. Nếu mà hội đầu, hội thứ hai đều không tới, thời như người hiện tại vào chùa, thậm chí hoặc nghe một tiếng trống chiều, chuông sớm, ấn tượng in sâu ở ruộng phúc, gieo hạt giống xuống, kết nhân duyên rồi, tương lai đều được ở hội Long Hoa thứ ba chứng quả ngôi thánh.

Tuy người người đều được làm chúng tương lai trong ba hội Long Hoa mà ở trước khi Phật Di Lặc hạ sinh còn phải trải qua không gian và thời gian lâu dài.

Vậy đã có một phương tiện rất thiết cận đã nói ở *Kinh Di Lặc Thượng Sinh* là: "Nếu có ai được nghe tên đại Bồ tát Di Lặc, nghe rồi hoan hỷ lễ bái cung kính, người ấy hết tuổi thọ như khoảng gảy móng tay được vãng sinh ngay".

Thế là đời hiện tại ở trong giáo pháp của Phật Thích Ca ghi tên Đức Bồ tát Di Lặc, biết Ngài thuyết pháp ở trong nội viện cung trời Đâu Suất, phát nguyện thân tâm quy y Ngài chấp nhận cho, thời

đời nay lâm chung ắt được sinh lên nội viện, thấy Phật nghe pháp, đó là rất thiết cận mà hiện, thân được rõ phương pháp quy tức, đồng thời tương lai cũng được theo Phật Di Lặc xuống thụ ký cho thành Phật. Cho nên *Kinh Di Lặc Thượng Sinh* lại nói: "Những chúng sinh như thế nếu sạch mọi nghiệp, tu hành lục độ, quyết định sẽ được sinh lên cõi trời Đâu Suất không còn nghi ngờ gì nữa, gặp Ngài Di Lặc, cũng theo Ngài Di Lặc xuống Diêm phù đề, nghe pháp thứ nhất, được thụ ký Bồ đề ở nơi trước Phật".

Vậy mong các vị hãy nhận thức mình là người trong ba hội Long Hoa, nên phát đại tâm, tu đại hạnh ở ngay trong giáo pháp của Đức Thích Ca Mâu Ni, đời nay sinh lên nội viện ở cung trời Đâu Suất, tương lai tiến tới Long Hoa hội đầu.

MỪNG PHÂN VIỆN TRÒN MỘT NĂM

Chúc mừng Phân viện một năm qua

Nghiên cứu hoằng dương đạo Phật Đà

Hạch ngụy thanh trừng phần dị ngoại

Nghiên chân phát triển nghĩa tinh hoa

Nước hòa ngỗng chọn ăn phần sữa

Đuốc bẻ tàn đi sáng tỏ ra

Kiến tính minh tâm nhờ định tuệ

Há phần giới thể bỏ quên a?

KINH TÊN LÀ DIỆU PHÁP LIÊN HOA[1]

[1] Giảng ngày 23 tháng 6 năm 1995 tại trường Giang Xá, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây cũ.

Đủ nghĩa vi diệu mà thành giáo pháp, nhân pháp để rõ nghĩa vi diệu, màu nhiệm.

Bởi vì từ khi có kinh này, mà tất cả chúng sinh Đại, Tiểu thừa đều biết hướng về trí tuệ Như Lai Nhất thừa, thì biết lấy trí nhất thiết căn bản, trí hậu đắc, chứng pháp tính lý trí vô phân biệt.

Mà pháp tính này vốn là thực tướng, pháp giới chân như bình đẳng. Vì vậy tên kinh này xứng đáng là giáo pháp màu nhiệm vậy.

Câu trong kinh gọi là "mở tri kiến Phật": Thực tướng bình đẳng, nhất chân pháp giới. Chúng sinh và Phật không hai, vốn có thể tướng màu nhiệm, tác dụng màu nhiệm nếu bởi chứng biết tâm không, pháp không, tùy thuận diệu trí vô thượng để chứng pháp tính vô thượng bất nhị thì có thể hiển hiện công đức vô biên đủ để thuận thành tính dụng không thể nghĩ bàn này.

Nhưng chúng sinh không ngộ thường mê đắm ở trong bể sinh tử phiền não, Phật mới dùng trí căn bản, trí hậu đắc đã chứng, tính dụng rộng lớn hướng vào trong bể tính phiền não của chúng sinh mà cả khai phát mở ra (khai Phật tri kiến).

Câu hiển "Thị tri kiến Phật" ở trong kinh có nghĩa là: Phật dùng Phật thừa đã chứng được lý Niết bàn giải thoát, bảo rõ cho tất cả chúng sinh biết cùng đủ ba đức, Niết bàn với Phật không hai vậy.

Câu trong kinh dạy: "Giác ngộ tri kiến Phật" là bảo rõ Phật đã thành tựu báo thân Bồ đề viên mãn, để chúng sinh biết nương vào đó mà tu tập được ngộ vào Phật trí vậy.

Câu trong kinh dạy: "Vào tri kiến Phật" là vì chúng sinh ở trong vô minh phiền não, không biết còn có quả màu nhiệm Phật thừa tuyệt đối, Phật mới mở bảo cho biết để nhận lấy mà xu hướng tiến hành dần được chứng nhập. Thế là nhân hành tu Nhất thừa, để vào tri kiến Phật vậy.

Trở lên đã nói hoặc lý hay trí, hoặc nhân hay quả đều gọi là diệu pháp màu nhiệm.

Lại "diệu" này là màu nhiệm tuyệt đối? Tại sao?

Bởi ở trong pháp ác trong ba đường, nếu nói về pháp nhân thiên thì là diệu pháp nhưng phúc quả dễ hết, bèn phải nói bốn đế, mười hai nhân duyên là pháp Nhị thừa nên so với pháp nhân thiên, thì lại là pháp diệu vậy.

Nhưng pháp hay của Nhị thừa, tuy có thể giải thoát được chốn khổ luân hồi ở tam giới, mà đối với nhất tâm pháp thân vốn đủ, đức dụng Bát nhã, thật chưa có thể thành tựu, thì pháp Nhị thừa

vẫn chưa phải là cứu cánh, vì vậy duy nhất chỉ có Đại thừa, mới đủ là phép màu cứu cánh vậy.

Vì vậy chưa có hội Pháp Hoa về trước, Phật thuyết pháp gì cũng đều là diệu pháp, từ khi đã khai hội Pháp Hoa rồi, thời những pháp đã nói trước chẳng qua là nhân duyên phương tiện xu hướng vào bể Phật trí, duy nghĩa, kinh này có thể dùng một pháp giới thu vào mới xứng đáng là diệu pháp viên dung tuyệt đối vậy.

Kinh gọi là *Liên Hoa* là để nói rõ ví dụ. Bởi vì hoa sen khác với mọi thứ hoa, hoa sen trước chưa nở, thì đã có hạt, dụ với pháp tính chân như không vì sinh diệt mà khởi, Phật vốn đầy đủ tất cả trí đức vậy. Hoa sen khi nở đồng thời hiển hiện cả hạt. Dụ với pháp tướng chân như tùy thời cơ không lúc nào hiển thị mở lộ vậy. Cánh hoa sen đã rụng, hạt liền đầy đủ. Dụ với huyễn vọng đã tiêu, thực tướng chân như vốn sẵn tất cả trí công đức nhiệm màu và diệu quả Nhất thừa, đều viên mãn đầy đủ cả.

Trí đức chân như, chúng sinh và Phật không hai, chỉ về chúng sinh chấp trước vọng tưởng, không thể hiện lộ thụ dụng, Phật mới dùng khôn khéo dụ hóa chúng sinh, hoặc bỏ phiền não hay bỏ vô minh đều là vì thực bỏ quyền, rồi mới khai quyền hiển thực, vẫn khiến chúng sinh hiểu rõ mỗi một phương tiện đều là xu hướng về một Phật thừa vô thượng, mà Nhất thừa này là đầy đủ phương tiện vô thừa, một thừa tỏ hiện, thì mọi thừa phương tiện cũng hòa hợp cũng như cánh sen rụng mà hạt sen hiển hiện vậy.

Bởi có những nghĩa như thế nên mới gọi là *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*.

Ý NGHĨA CHÍNH CHƯ PHẬT AN LẬP TỊNH ĐỘ

Độ là cõi nước, nghĩa này khác với nghĩa nước nhà. Cõi nước ở đây chỉ vào thế giới mà nói. Thế giới căn cứ sách Phật mà nói: "Hư không vô biên, thế giới vô số".

Tư tưởng Trung Quốc xưa nay, lấy phạm vi đất nước là trên trời dưới đất, ngoài ra không có thế giới cõi nước nào khác nữa, hơi khó được thông. Nhưng với thiên văn học hiện đại thì chính có thể thông được.

Căn cứ thiên văn học nghiên cứu được, trong thế giới Sao Hỏa có nhân dân, trong không gian cực hằng tinh thái dương đại hệ là

thế giới cũng có thể có người ở, cho nên thế giới là không có hạn lượng.

Ở trong thế giới vô lượng số này phải là có khổ vui tịnh uế tốt xấu nhiều thứ sai biệt. Ở thế giới thanh tịnh tốt đẹp trang nghiêm kia, tức là Tịnh độ, bởi thế nói đến Tây phương Tịnh độ, về thiên văn học hiện đại rất dễ thừa nhận.

Thế giới Ta bà này là thế giới khổ, không phải là thế giới trang nghiêm yên vui tốt đẹp. Ở trong thế giới mọi khổ bức bách này, muốn cầu thoát khổ vãng sinh cõi vui, không tu tịnh nghiệp thì không được, nếu tu nghiệp nhân Tịnh độ có thể được quả vui cõi Tịnh.

Phật Thích Ca ở trong thế giới tịnh uế tốt xấu khổ vui khác nhau này đặc biệt nói ra thế giới thanh tịnh thắng diệu yên vui này.

Kinh Di Đà đã nói, từ đây qua mười vạn ức cõi Phật có thế giới gọi là Cực lạc.

Người bình thường ở thế giới Ta bà này còn có chỗ không thấy, không biết, nghe ở mười vạn cõi Phật, lại có thế giới hẳn cho là chuyện viển vông không căn cứ.

Nhưng lấy con mắt trí tuệ của Phật mà nhìn, thực có thế giới ấy như người ta hiện tiền thấy có bàn ghế.

Cho nên Đức Thế Tôn Thích Ca khuyên dạy chúng sinh cõi thế giới này, những nỗi tai nạn, bức bách, phát ra tâm niệm cầu sinh thế giới Cực lạc, cần tu nghiệp tịnh sinh sang Tịnh độ.

Từ trên nói rõ nghĩa rất nông về thuyết vãng sinh.

Y vào thiên văn học, về khoa học cũng y vào trong thù thắng nghĩa đế của Phật học, cõi Phật thanh tịnh cứu cánh là tất cả tướng, một pháp giới chân thật lìa tất cả phân biệt ngôn thuyết.

Một pháp giới thực này, ở khắp mọi nơi, ai ai cũng đủ nhưng không hiển hiện bởi bị phiền não làm chướng ngại, tuy khắp tất cả mà không hợp nhau, vẫn ở trong sinh tử như mộng như huyễn, lưu chuyển không thôi.

Nếu có khả năng phá được nghiệp báo, phiền não huyễn mộng này, một niệm giác ngộ, một thoáng hợp nhau ngay với Tịnh độ, thế là đi mà không đi đâu, sinh mà không nơi sinh đó là nghĩa vãng sinh vậy.

Nếu nói vãng sinh theo về thế tục đế, đi thì quyết định đi, sinh thì quyết định sinh. Bởi tu nhân tịnh nghiệp, đến khi mệnh chung quyết định lìa cõi Ta bà này vãng sinh thế giới Cực lạc phương Tây, hợp nghĩa vãng sinh thế tục đế, lại có thể nói "đi thì không đi đâu, sinh thì quyết định sinh".

Bởi ai vãng sinh, xét ra lấy báo thể (báo thân của chúng sinh) nào đúng là năng vãng sinh. Nếu bảo ngoài xác thịt người có một linh hồn, là báo thể vãng sinh, thời cái thuyết linh hồn đã bị Phật học phá bỏ lâu rồi. Về Phật học dạy báo thể vãng sinh tức là thức A lại da.

Thức A lại da này khắp hết mọi phương sở sinh trong quốc độ này, là bởi cái nghiệp lực năng sinh đã chín muồi, mà báo thể quốc độ này thành tựu, như thể tịnh nghiệp thành thục được sinh Tịnh độ, là báo thể sinh Tịnh độ được thành tựu cho nên nói: "Đi thì không đi đâu, sinh thời quyết định sinh".

Báo thân đã thành nhưng chưa chết, là báo thân ở thế giới này, nếu chết mà vãng sinh Cực lạc, là thành báo thân của thế giới Cực lạc, thời đi có nơi đi, nhưng không có năng sinh, sở sinh thực tại. Xét từ đâu mà sinh Ta bà, từ đâu mà sinh Cực lạc?

Nếu tự sinh khi chưa sinh tự thể còn không thì tự sinh sao được? Nếu là tha sinh trông mình nói người, mình đã không sinh, thì ai sinh được, nếu không nhân sinh, thì bằng vô sinh.

Trung Luận đã nói: "Mọi pháp không tự sinh, cũng không từ tha sinh, không chung mà cũng chẳng vô nhân sinh, vì vậy nói là vô sinh". Cho nên nói được đi có nơi đi, mà sinh không nơi sinh. Trở lên bốn câu đều không thể chấp thiên lệch, nếu có thể lìa chấp thì có thể tùy cơ phương tiện đặt ra ngôn thuyết.

Phàm đã sinh ra thế giới Cực lạc phương Tây, đều có đủ ba mươi hai tướng tốt, tướng của các bậc đại Bồ tát.

Thế là đã sinh sang Cực lạc, tuy có Nhị thừa, phàm phu, v.v. khác nhau nhưng đều thẳng tiến vào Đại thừa thành Phật tất cả. Vì vậy thế giới Cực lạc phương Tây, thành tựu được là bởi từ thiện căn Đại thừa vô lậu. Bởi vì cõi thiện căn Đại thừa, không những không có thể tính Nhị thừa, căn khuyết (người què, mù, điếc, câm, ngọng), nữ nhân, mà những tên nữ nhân, căn khuyết và Nhị thừa, v.v. đều không, chỉ có tên bậc Bồ tát bất thoái.

Không những chỉ có cõi Tịnh của Phật A Di Đà mà chư Phật Bồ tát mười phương, đều có Tịnh độ. Nhưng xét đến chư Phật cớ gì lập ra

cõi Tịnh? Đức Thích Ca xét hợp cơ nào mà thuyết pháp môn Tịnh độ? Đó là vấn đề người tu Tịnh độ phải mau giải đáp. Thì đây xin thuật:

Đời có người nhân ác báo hiện tiền, sợ hãi hoảng hốt mà cầu sinh cõi Tịnh. Có người nhân đói rét khốn khổ, sinh hoạt bức bách mà cầu sinh cõi Tịnh. Có người về những khổ già bệnh bức não, mà cầu sinh Tịnh độ, đều vì tâm lý lánh khổ tìm vui, làm động cơ vãng sinh Tịnh độ.

Xét ra bản ý chư Phật an lập ra Tịnh độ:

Phật Thích Ca thuyết ra pháp môn Tịnh độ, tuy có phụ cái ý để chúng sinh chán khổ ưa vui, nhưng không phải cái bản ý của Phật xây dựng tuyên truyền Tịnh độ, bản ý của Phật ở chỗ vì người chân chính phát tâm Đại thừa Bồ tát, mà an lập tuyên thuyết vậy. Tâm lý tránh khổ tìm vui của chúng sinh phàm phu chỉ ở sung sướng, không cầu đoạn tuyệt hẳn sinh tử, như chán lìa khổ ở ba đường ác, muốn giữ đời người không mất.

Chán lìa khổ não ở loài người, muốn cầu sinh lên trời; chán khổ cõi Dục cầu sinh lên cõi Sắc; chán khổ cõi Sắc cầu sinh lên cõi Vô sắc; chỉ cần dùng phép Nhân Thiên thừa trong Phật pháp thụ nhặt năm giới, mười thiện tám định.

Giữ năm giới có thể giữ được không mất thân người, tu mười thiện tám định được sinh đạo trời, cần gì chư Phật tạo ra Tịnh độ? Cần gì Đức Thích Ca thuyết ra pháp môn Tịnh độ này? Đến nỗi người Nhị thừa coi ba cõi như ngục tù, coi sinh tử như kẻ oán, cầu ra ba cõi, dứt hẳn sinh tử, chỉ cần hiểu biết những nghĩa ba cõi là khổ; chúng sinh bất tịnh, vô thường, vô ngã; dựa vào tứ niệm xứ, khởi tứ chính cần, phép tám đạo chính, v.v. ba mươi bảy phần Bồ đề, tinh tiến siêng tu ở trong một đời, tuy chẳng được ngay quả A la hán, có thể quyết định được quả Tu đà hoàn (Dự lưu).

Bởi được quả Dự lưu, thì vẫn không bị thoái chuyển để lại chịu những khổ phiền não sinh tử, cũng chẳng cần phải y vào pháp môn Tịnh độ, để cầu sinh về Tịnh độ, như Tiểu thừa Phật pháp ở những nước Tích Lan, Miến Điện chỉ chuyên cầu quả vô sinh thoát khỏi sinh tử, vì vậy những xứ Tích Lan, Miến Điện kia không có pháp môn Tịnh độ này vậy.

Bởi thế xét ra chư Phật sở dĩ an lập Tịnh độ, Đức Thích Ca sở dĩ thuyết ra Tịnh độ, không phải vì phàm phu Nhị thừa, mà vì chúng sinh có căn tính Đại thừa nghe được Phật pháp, không cầu phúc

báo an vui đời sau, không mưu đồ mình khỏi sinh tử khổ não trong ba cõi, mà vì người phát tâm Đại thừa, phả độ tất cả chúng sinh, mà tuyên thuyết và lập ra vậy.

Người phát tâm Đại thừa, biết rõ đạo lý mọi pháp duyên định, bởi pháp là mọi duyên sở sinh, thì một pháp là tất cả pháp, chúng sinh là chúng duyên sinh ra, một chúng sinh là tất cả chúng sinh, lìa tất cả chúng sinh thì tuyệt không có ta, không cho tất cả chúng sinh đều cùng thành Phật, thì không có Phật thành, nhân thế phát đại nguyện phả độ tất cả chúng sinh đều thành Phật đạo, quyết không lìa tất cả chúng sinh mà mình tự bỏ cái lý liễu thoát sinh tử.

Bởi chúng sinh là mình, mình là chúng sinh, không có chúng sinh khác với ta. Thế là không tướng ngã, không tướng nhân, không tướng thọ giả, không có lìa khởi chúng sinh ra mà độ thoát được mình vậy.

Bồ tát đã lấy ra tất cả chúng sinh là đồng thể không hai mà phát bi nguyện phả độ tất cả chúng sinh, nhưng muốn thành nguyện ấy một cách đầy đủ, không chứng được quả vô thượng chính đẳng chính giác thì không thể được. Nếu không, tuy có nguyện này, về sự thật quyết không có một ngày nào thành được.

Bởi phát tâm đại bi muốn độ hết chúng sinh khắp pháp giới hư không, muốn độ hết vô số chúng sinh ấy, phải đoạn vô tận phiền não, tu học vô lượng pháp môn, thành tựu quả Phật vô lượng phúc đức trí tuệ trang nghiêm, phải trải qua ba đại vô số kiếp, vào vô lượng thế giới, độ vô lượng chúng sinh, không phải một đời có thể làm được.

Luận Khởi Tín dạy thành tựu tín tâm vào tu chính định, phải trải qua mười nghìn đại kiếp tức một vạn đại kiếp, thành tựu lòng tin Đại thừa còn khó như thế huống quả Phật ư?

Một đời đã không thể thành Phật được, mà đã phát tâm Đại thừa thì phải tu lục độ, khi tu lục độ có lúc bị nhiều duyên phá hoại thoái đọa tâm Đại thừa, có cái nguy hiểm hoại mất tâm Đại thừa, mà mệnh người vắn chóng, vô thường đến sớm chiều, hoặc lên chốn vui, hoặc chìm xuống chốn khổ, lại có cái nguy hiểm mê mất tâm Đại thừa, tâm Bồ đề.

Nhân có mọi thứ duyên ác như thế, Bồ tát tuy đã phát tâm Đại thừa, mà muốn giữ được bất thoái thật không phải việc dễ. Chư Phật có trách nhiệm hộ niệm Bồ tát; *Kinh Kim Cương* dạy: "Như Lai

khéo hộ niệm các Bồ tát", đối với Bồ tát đã phát tâm Bồ đề mà chưa có thể bất thoái này thì lấy phép từ bi nào mà hộ niệm, để cho Bồ tát đã phát tâm Đại thừa không đến nỗi có nguy hiểm thoái đọa hoại mất?

Nhân đó chư Phật vì muốn hộ niệm Bồ tát đã phát tâm Đại thừa như thế mà chưa vững vàng bất thoái, liền an lập ra quốc độ thanh tịnh trang nghiêm.

Bồ tát đối với cõi nào có duyên, phát nguyện vãng sinh cõi nào, v.v. tùy nơi phát nguyện, khởi lòng tin quyết định một lòng chuyên chú, thì tới khi mệnh chung, tùy nơi quốc độ Ngài nguyện mà vãng sinh, nghe pháp không thoái chuyển rồi lại về độ khắp tất cả chúng sinh.

Nếu không có Tịnh độ chư Phật an lập ra, làm nơi y quy cho Bồ tát đã phát tâm Đại thừa, lỡ thoát lúc nào, thì bao nhiêu công đức tu bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ bị phí mất vô ích. Vì vậy Bồ tát phải lấy Tịnh độ làm nơi nghỉ ngơi, mới không đến nỗi thoái mất tâm Đại thừa, tâm Bồ đề, mà phí mất công đức trước của các Ngài vậy.

Đó là nghĩa chính Đức Phật A Di Đà và chư Phật mười phương thành lập ra Tịnh độ, cũng là đúng nghĩa Phật Thích Ca thuyết ra pháp môn Tịnh độ.

Người tu học pháp môn Tịnh độ phải nên chú ý hiểu rõ sâu sắc nghĩa này.

KHAI GIẢNG ĐỀ KINH BẢN NGUYỆN CỦA BỒ TÁT ĐỊA TẠNG[1]

[1] Thuyết giảng tại trường hạ chùa Hội Xá, xã Thắng Lợi, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây cũ, ngày 28 tháng 6 năm 1985.

Kinh này cộng có ba quyển thượng, trung, hạ gồm mười phẩm.

Phẩm thứ nhất *Cung Trời Đao Lợi*, cho đến phẩm thứ mười ba *Chúc Lũy* (phó chúc).

Hôm nay khai giảng một thời gian ngắn, chỉ xin giải thích vắn tắt ý chính mỗi phẩm trong cả bộ. Bây giờ, trước hết hãy đem đầu đề

kinh này giảng rõ một lượt.

Thấy ở phẩm thứ sáu, Bồ tát Phả Quảng hỏi Phật (Thích Ca): "Nên gọi là kinh gì? Chúng con sẽ truyền bá thế nào?", Phật dạy:

Kinh này có ba tên:

1/ Bản nguyện của Ngài Địa Tạng.

2/ Bản hạnh của Ngài Địa Tạng.

3/ Bản thệ "Lời thề của Bồ tát Địa Tạng".

Ba tên này đều là từ chỗ nhân địa tu trì, hạnh nguyện của Bồ tát mà lập nên. Gọi là bản hạnh là theo ý nguyện đem lại. Rồi nhân ý nguyện mà có lời thề, thề ước mình đối với mình quyết định đem cái sự tình ấy thực hành.

Vì vậy lời thề là tự nguyện mà ra, đem các loài hữu tình bị khổ ở địa ngục, ngã quỷ, súc sinh mà tế độ hết, bởi tâm thương xót rộng lớn tất yếu làm như thế. Bản nguyện, bản hạnh được thành quả, là từ công dụng bản thệ lời thề, từ nhân đến kết quả cũng chính bao hàm trong bản nguyện.

Địa Tạng là danh hiệu đạo đức của Bồ tát, thương xót chúng sinh chịu khổ nơi địa ngục, phân thân ra thế giới mười phương nói lên: "Ta không vào địa ngục thì ai vào?" Bởi lòng thương ý nguyện ở địa ngục độ chúng sinh, gọi là Địa Tạng. Rồi nhân sức bi nguyện lớn hơn, rất rộng cũng như quả đất. Quả đất là chỗ dựa của tất cả, lại còn có khả năng hàm tàng gánh vác tất cả vạn vật, mà lòng thương ý nguyện của vị Bồ tát này cũng thế, làm chỗ cho tất cả chúng sinh nương nhờ, gánh vác sự nghiệp chư Phật mười phương.

Gọi là Địa Tạng có nghĩa hàm tàng hoài bão nỗi thương ý nguyện ở trong tâm địa, đem công đức sự nghiệp của chư Phật và nỗi khổ của chúng sinh mà gánh vác lấy làm trách nhiệm của mình. Lại thế này nữa, "đất" có khả năng nảy nở tất cả các pháp. Bồ tát thuyết pháp lợi sinh nảy ra vô lượng pháp môn phương tiện.

Tên Bồ tát Địa Tạng không phải chỉ thấy ở kinh này, ở kinh khác cũng thường có nói. Với bản nguyện của Ngài chỉ có kinh này nói được, cả việc làm và kết quả tế độ chúng sinh của Bồ tát rất là tỉ mỉ.

Bồ tát là tên phổ thông như các Ngài Bồ tát Văn Thù, Bồ tát Phổ

Hiền, Bồ tát Di Lặc, Bồ tát Quán Âm. Tiếng Thiên Trúc là "Bồ đề tát đỏa", nước ta gọi là "giác ngộ cho các loài có tình cảm".

"Bồ đề" là trên cầu quả Phật, "tát đỏa" là dưới giáo hóa các loài có tình cảm. Bồ tát đã lập xong ý nguyện đại từ đại bi trên cầu quả Phật, dưới giáo hóa chúng sinh thì gọi là Bồ tát, cũng phải có kết quả mới học hay đã tu lậu. Khác nhau như chúng ta mới phát một thứ tâm lợi mình lợi người cũng là Bồ tát. *Kinh Lăng Nghiêm* dạy: "Mình chưa được độ, đã độ người khác là phát tâm Bồ tát". Mười ngôi trụ, mười ngôi tu hành, mười ngôi hồi hướng, mười bậc thập địa, bốn mươi ngôi, gọi là Bồ tát tu lâu. Nếu làm lợi ích mãi mãi về sau này nữa, thì cái quả Bồ tát về sau bằng với các Ngài Văn Thù, Quán Âm. Bởi vì trình độ mới học và tu lâu khác nhau xa lắm, ví cũng như mới vào trường tiểu học với đại học đều gọi là học sinh.

Đại ý nói: Không phát tâm rộng lớn độ mình độ đến người, thì không được gọi là Bồ tát, phát tâm được từ sơ học đến ngôi đẳng giác đều gọi là Bồ tát hiện tại, Bồ tát Địa Tạng là trình độ rất cao.

Giảng chữ Địa Tạng, chữ Bồ tát rồi, bây giờ giảng đến chữ bản nguyện thì có nguyện mong, nguyện muốn thì có kết quả thực hành và tạo tác, có chí thì nên, nhẫn điều khó nhẫn. Vì vậy sức nguyện là cỗi gốc tất cả mọi đạo hạnh, cũng là dòng suối tu thành quả Phật.

Phổ thông thì chư Phật, Bồ tát đều có bốn thệ nguyện rộng lớn:

Chúng sinh rất nhiều thệ nguyện độ

Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn

Pháp môn vô lượng thệ nguyện học

Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.

Phần III

Đọc đề cương tông chỉ Kinh Diệu Pháp Liên Hoa

Đức Thích Tôn vì nhân một việc lớn nên xuất hiện ra đời; vì muốn khai thị cho chúng sinh giác ngộ lối đi vào tri kiến Phật.

Thời kỳ I: Khi Ngài mới thành chính giác đã giảng ngay cho giáo lý Nhất thừa viên đốn (chóng hiểu, cao nhất) để chúng cùng lên cõi Hoa Tạng. Nhưng pháp lớn, cơ nhỏ khó ngộ nhập được. Bởi thế, giáo pháp có năm thời tạm chia ba bậc.

Thời kỳ II: Giảng *Kinh A Hàm* ở vườn Lộc Uyển.

Thời kỳ III: Giảng *Kinh Bát Nhã* ở tinh xá Kỳ Hoàn.

Thời kỳ IV: Giảng *Kinh Pháp Hoa* ở núi Kỳ Xà Quật.

Thời kỳ V: Giảng *Kinh Niết Bàn* ở Thành Câu Thi.

Hai thời kỳ trước là giáo Tiểu thừa, đến thời Pháp Hoa là giáo Đại thừa. Kinh dạy: "Phật thuyết kinh Đại thừa gọi là *Diệu Pháp Liên Hoa*". Giáo pháp dạy: "Bậc Bồ tát được chư Phật hộ niệm", từ lâu xa rồi, đến nay chúng đệ tử căn cơ đã thuần thục, đã hết ngờ vực, có thể lĩnh nhận được pháp lớn nên Phật đem pháp Đại thừa này trao cho, giáo lý cùng với *Kinh Hoa Nghiêm*, kinh đã dạy: "Dứt khoát bỏ phương tiện, chỉ giảng đạo vô thượng, khiến cho các đệ tử nương theo lối chuyên chở này, tiến vào ngôi vô thượng chính biến giác", là tri kiến một việc lớn vậy.

Nhưng *Kinh Pháp Hoa* với *Kinh Lăng Nghiêm* cùng lối mòn. *Kinh Pháp Hoa* ngợi khen tri kiến Phật một cách kín đáo, *Kinh Lăng Nghiêm* thì giảng rõ tri kiến. Đến như *Kinh Niết Bàn* thì dạy: "Sinh

diệt, diệt rồi thì tịch diệt hẳn là vui". Đến đây rốt ráo vui lớn, nên biết trên hội Pháp Hoa là thời kỳ "đào giếng", đã thấy đất ẩm, biết hẳn là gần nước, *Kinh Lăng Nghiêm* là thời kỳ "thấy nước", *Kinh Niết Bàn* là thời kỳ "uống nước". Bây giờ thì giải thuyết qua cho biết một nhân duyên việc lớn.

Nói về lớn thì không gì lớn hơn tâm, tâm là tri kiến chân như vốn không một vật gì, nhưng chúng sinh mê tâm bản lai không một vật ấy theo vọng thức (cái biết giả dối) trôi mãi vào biển khổ, vì vậy giáo pháp Phật dạy ví như thuyền bè, cứu vớt chúng sinh trở ngược dòng mê, chuyển về bờ giác, rồi dạy vỡ lòng cho biết tâm trong sạch vốn sẵn có nơi mình, hiểu rồi sẽ tu hành đến chứng nhập nơi chân như tri kiến ấy.

Kinh có đề mục chung pháp và dụ: *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*

Chữ "kinh" là sợi chỉ xâu suốt tâm vậy. Bảy pho bao hàm, hơn sáu vạn lời, đều là số tâm, lấy một sợi chỉ xâu suốt thành một kinh vậy. Những điều kinh phải bàn là môn học định, tuệ mà lược không nói đến giới, bởi vì giới giúp cho định, tuệ. Nhân giới sinh định, nhân định phát tuệ, cho nên giới làm tiên phong cho định, tuệ, không thể bỏ qua được.

Nói về định, tuệ là tông chỉ thiền định. Tuy các kinh đều nói định tuệ nhưng còn có định tuệ Tiểu thừa, định tuệ Nhị thừa, hoặc định tuệ Bồ tát Quyền thừa. Đến như kinh này thời rốt ráo Phật tuệ, mở bảo lối tri kiến Phật Nhất thừa, khiến chúng sinh rốt ráo đều được nhất thiết chủng trí.

Nên biết định tuệ kinh này, khác hẳn với định tuệ các kinh khác, không thể sánh kịp, vì vậy trong kinh này dạy:

"Tạng kinh *Pháp Hoa* này sâu xa thăm thẳm, không ai đến được (Thị *Pháp Hoa* kinh tạng thâm cố u viễn, vô nhân năng đáo)". Nay Phật giáo hóa thành tựu cho các bậc Bồ tát, vì thế nên khai thị.

Nhưng kinh bắt đầu khai thị khiến cho ngộ nhập, đến *Kinh Lăng Nghiêm* thời nghĩa Đại thừa đã tỏ rõ tất cả việc mà rốt ráo thì biết *Kinh Pháp Hoa* với *Kinh Lăng Nghiêm* cùng là trong ngoài, vì vậy *Kinh Hoa Nghiêm* cũng gọi là *Đại Phương Quảng Diệu Hoa Nghiêm Vương* vậy.

Hai chữ "diệu pháp" là chỉ thực pháp (thực tướng các pháp hiện hữu) chân tâm thanh tịnh. Tâm bản lai thanh tịnh này vốn không sinh, không diệt, không cấu, không tịnh, không tăng, không giảm, ở phiền não không rối bời, ở trần lao mà không ô nhiễm, nên gọi

là: "Tâm bản lai thanh tịnh".

Lại nữa, tâm này là nguồn gốc của chư Phật, tính Phật của chúng sinh, vừa bằng với thái hư, lớn không bờ cõi, thiêng liêng vắng lặng suốt cả xưa nay là không, là sắc, thức tâm đo lường, phân biệt không thể hiểu được vậy.

Đức Thế Tôn muốn đem một tâm sự lớn này trao phó cho Bồ tát làm tâm nhân địa gốc sự tu hành, sau thành quả địa tu chứng, cho nên gọi là diệu pháp vậy. Nên biết tâm này, tất cả các kinh bắt đầu giảng giải, phương tiện đặt tên đều khác nhau.

Như *Kinh Bát Nhã* thì gọi là: "Chân thực bất hư". *Kinh Tịnh Danh* gọi là: "Bất nhị pháp môn" hay "Bất tư nghì". *Kinh Kim Cương* đặt là: "Như thị sinh thanh tịnh tâm", còn gọi là "Ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm". Như *Kinh Hoa Nghiêm* gọi là: "Tỳ lô tính hải, căn bản trí". *Kinh Lăng Già* gọi là: "Tự giác thánh trí". *Kinh Lăng Nghiêm* gọi là: "Diệu minh nguyên tâm, Như Lai tạng tính". *Kinh Viên Giác* gọi là: "Nhân địa pháp hành, viên giác diệu tâm". *Kinh Di Đà* gọi là: "Bất khả tư nghì công đức nhất thiết chư Phật sở hộ niệm". Như *Kinh Đại Bát Niết Bàn* gọi là: "Kim cương bất hoại thân". Đến *Kinh Pháp Hoa* gọi là: "Diệu pháp liên hoa, nhất đại sự nhân duyên, Phật tri kiến đạo, cứu cánh Phật tuệ, nhất thiết chủng trí…" các loại tên gọi như thế, tùy dụng đặt tên, có nhiều sai khác cho nên gọi là "diệu pháp".

Hai chữ "liên hoa" là ví dụ, lấy nghĩa là thanh tịnh không nhiễm ô. Tất cả sự vật thế gian không có gì ví dụ được với tâm, gượng lấy hoa sen làm ví dụ. Bởi vì hoa sen sinh ở trong bùn nước mà không bị bùn nước làm dính nhớp. Như tâm ở trong trần lao mà không bị trần lao làm mê hoặc. Nhưng tâm không hình tướng, hoa có xanh, vàng, nhân hoa mà rõ được "thấy", nhân "thấy" mới biết hoa. Hoa là sắc tướng vô tình, tri kiến là chân tâm nhưng chớ sinh phân biệt thì vật với ta tự như vậy.

TÔNG CHỈ KHAI, THỊ, NGỘ, NHẬP

Duyên khởi các kinh đều khác nhau, nhân duyên kinh này, lấy ánh sáng dẫn nhập từ trong vô lượng nghĩa lưu thông ra. Vô lượng nghĩa cũng là cảnh giới bất tư nghì, bậc thượng căn thấy cảnh này cơ đã viên mãn; "Khai, thị, ngộ, nhập" không bận đến Đức Thích Tôn, từ Tam muội ra, lại diễn thuyết thêm nữa. Vì vậy kinh dạy: "Pháp này không chỉ bảo được, tướng ngôn từ vắng lặng, nhưng

các loài chúng sinh không loài nào hiểu được", cho nên nguyện thích nghe vậy.

"Khai" là phá thức tình vọng tưởng, làm rõ căn tính chân thường, tức là tâm bản lai thanh tịnh tri kiến Phật vậy.

"Thị" là đã phá vọng thức thì chỉ cho căn tính chân thường, là tâm bản lai thanh tịnh tri kiến Phật vậy.

"Ngộ", chúng sinh từ kiếp vô thủy đến nay không hiểu chân tính bản lai thanh tịnh, chỉ nhận bốn đại năm uẩn làm thân, sáu thức vọng tưởng làm tâm, cho nên phải khai thị mới giác ngộ được. Thức tình là sai (vọng), căn tính là đúng (chân).

"Nhập", đã biết thức là sai, tính là đúng, mới hồi tâm ngộ vào tính thực (đúng) mà sớm bỏ thức tình vọng tưởng vậy. Lại "nhập" là nghĩa vào dòng thánh, quên cảnh trần, là thu thức về căn vậy.

LƯỢC GIẢI LÝ HAY THEO TỪNG PHẨM TRONG KINH

Bắt đầu từ phẩm *Tựa Phật Thuyết Kinh Vô Lượng Nghĩa* rồi, vào chính định vô lượng nghĩa, thân tâm bất động, giữa chặng lông mày phóng luồng ánh sáng trắng soi thẳng một phương Đông, rõ ràng tướng các cảnh là thế nào? Là luồng quang minh này biểu thị tính thấy nơi căn mắt, là đạo pháp Nhất thừa màu nhiệm bất tư nghì, cũng là Phật thừa cao nhất. Vì phương Đông thuộc mộc, ở tạng gan của ta cũng thuộc mộc, trong gan, ngoài mắt, tinh sáng soi thấy, cái soi thấy này là tâm vậy. Mà thân tâm phóng quang bất động, thế là biểu hiện tâm thường vắng lặng sáng soi thấu suốt vậy. Tâm này vốn vẫn thanh tịnh bất tư nghì nhưng chúng sinh theo soi dõi cảnh trôi chuyển mất gốc, vì nhận vọng thức làm tâm vậy. Cho nên Phật hiện quang giữa khoảng mi bất động, khiến chúng sinh bỏ vọng về chân mà chuyển thức thành trí vậy.

Ngài Di Lặc sinh ngờ là theo thức này mà bày cảnh tướng hiện bề ngoài vậy. Bồ tát Văn Thù nói rõ nhân duyên diệu quang ấy, ý nói nay thấy như điềm xưa. Thế là thức theo cảnh hiện, cảnh theo căn hiện, căn là ứng dụng của tâm, là trí căn bản vậy, nên biết một luồng ánh sáng mà hiện khắp cả, là tỏ rõ vốn là một tính sáng, chia làm sáu hòa hợp, nhập một căn mà sáu căn hiểu rõ, nhập một pháp mà rõ trọn các pháp vậy.

Trao ký: Là chỉ tâm bản lai thanh tịnh, là lối chân như tri kiến Phật. Lấy tâm này làm nhân gốc tu hành, sau này sẽ chứng được quả cõi Phật trang nghiêm thanh tịnh, thì như trong kinh dạy: "Nhân như thế, duyên như thế, quả như thế, báo như thế, gốc ngọn rốt ráo…". Tổ Bách Trượng dạy rằng: "Nhân quả rõ ràng".

Các thiên thần cùng vui mừng, ngợi khen, là vì xưa ở ngôi tu hành, nhờ phúc hữu lậu mà sinh cõi trời, chưa thoát khỏi tướng ngũ suy luân hồi, nay nghe tâm thanh tịnh "diệu liên hoa", hiểu rõ ý xuất thế, vui mừng tự biết sẽ được làm Phật, cho nên cùng ca ngợi vậy.

Dụ "Nhà lửa" là sáu đạo trong ba cõi vậy. Lửa là dụ sinh, lão, bệnh, tử, tám khổ và rất nhiều phiền não nữa. Trưởng giả là dụ Đức Phật, các con trưởng giả là dụ đệ tử Phật. Ba xe là dụ giáo pháp xưa. Nhất thừa là rõ vui cơ lớn. Con nghèo cùng trốn cha đi là dụ chúng sinh mê căn nhận thức mà thức thì tán theo sáu trần, chưa từng soi lại gốc căn, đã nhờ tiếp thụ, còn tự dối ta là phàm phu, tâm không hy vọng. Lạy Đức Thế Tôn cho kẻ phàm phu chấp tướng phải tùy nghi dạy cho.

Dụ "Dược thảo" (thuốc cỏ): Căn có lớn nhỏ, trí có sáng dốt, cơ có nông sâu. Vì chúng Thanh văn ngờ rằng pháp Đại thừa này trí lớn như Ngài Xá Lợi Phất mới có thể lãnh nhận, còn mình không kham nổi, vì vậy Phật dùng dụ này mà sách tấn họ, ý nói pháp này thông cả cơ lớn cơ nhỏ, cả bậc trí trung, thượng, hạ đều tu được cả nhưng chứng thì có nhanh chậm khác nhau.

Ví như một trận mưa, các cây cỏ thấm nhuần khác nhau, nhưng đều ướt cả, tu hành chỉ y vào tâm diệu liên hoa này dốc chí hướng về phía trước cũng có thể tới đích.

Dụ "Hóa thành" ý nói giáo pháp thời trước, nói nhân, nói duyên, nói giới, nói định, chúng đệ tử Thanh văn tạm diệt tâm thức trụ vào không định, gọi là Niết bàn. Thực ra trí tuệ tự tại chưa được viên mãn, mới ở nửa đường, đó là "Hóa thành". Vì vậy kinh dạy: "Ta tuy trước nói lũ ngươi diệt độ, việc tu bây giờ là trí tuệ Phật". Mới biết kinh này mở rộng trí tuệ Phật, nêu tri kiến Phật, khuyên tu tiến thẳng đến đạo tràng tịch diệt, mới là cứu cánh Phật tuệ, nơi bảo sở đại Bát niết bàn vậy.

"Hữu học vô học được thụ ký" cho đến nghe một câu, một kệ, tùy hỷ cúng dàng, cũng được thụ ký thành Phật. Vì được nghe kinh này, tuy chưa lên ngôi thánh, cũng đã thấy chân nhân bản lai thanh tịnh, đã thấy nhân như thế sẽ được quả như thế. Dụ như

trong áo có ngọc, hay như đồi cao đào giếng, đã thấy ướt đất hẳn biết nước không xa, thời đất ướt là nhân gần nước. Tâm thanh tịnh là hạt giống Bồ đề.

Kệ tâm ấn của Đại sư Lục Tổ:

Đất ngậm các hạt giống

Mưa xuống đều nảy mầm.

Đã rõ hoa tình rồi

Quả Bồ đề tự thành.

Phẩm: Tháp Phật Đa Bảo Hiện Lên Chứng Minh

Biểu thị tâm này là diệu pháp vốn sẵn thanh tịnh được chư Phật đời quá khứ hộ niệm, chư Phật hiện tại hộ trì, chư Phật vị lai tu chứng. Số đời tuy chia ba, nhưng tâm này vốn một, không bị cổ kim sau trước làm chuyển biến khác. Cho nên *Kinh Kim Cương* dạy: "Không có tâm quá khứ, không có tâm hiện tại, không có tâm vị lai".

Phật Đa Bảo biểu pháp thân, Đức Thích Tôn biểu ứng thân hiện tại, chư Phật phân thân biểu hóa thân, thế là ba thân một lý.

Tháp bảy báu biểu thân tâm thất đại ngũ uẩn, Phật ở trong tháp khen Đức Thích Tôn là sở biểu pháp thân tàng ẩn trong thất đại ngũ uẩn, mà phát huy ra sáu căn kiến, văn, giác, tri vậy. *Kinh Lăng Nghiêm* gọi là Như Lai tạng tính.

Đại chúng muốn mở bảo tháp, bái kiến Phật Đa Bảo nhưng Phật Đa Bảo có thệ nguyện nặng, phải đợi những Phật do phân thân của Đức Thích Tôn về tập hội đã, rồi mới xuất hiện, thế là biểu người tu hành, muốn tự thấy tâm thể bản lai, thì phải nên thu nhìn, nghe, lại gom gọn sáu căn lại, không để căn tính tán loạn chạy theo cảnh giới sáu trần, đến khi một thoáng không sinh, rồi sau tự thấy tâm thể bản lai. Vì tâm thể bản lai vô hình, nhưng dụng thì có dấu tích ứng hiện các căn, đầu cơ chỉ rõ, căn thấy (mắt) nhưng sáu căn đủ cả, căn là ứng dụng của tâm quang, tâm là thể gốc vốn sẵn, đây là tâm căn soi lẫn, thể dụng đều rõ, muốn thấy tâm bản lai thì từ căn mà vào, cho nên nói: "Từ sáng mà được lửa, cầm mũi dắt được cả con trâu".

Thế là Phật Đa Bảo biểu tâm thể bản lai, Đức Thích Tôn biểu căn tính ứng dụng, hóa Phật biểu thức tán sáu trần, nay thời chuyển

thức tới dụng, nghĩa là hội tập những thân phân tán lại, thu dụng về thể, là nghĩa thấy Phật Đa Bảo, hai Như Lai cùng ngồi một tòa ở trong bảo tháp, là nghĩa cổ kim nhất lý, cũng là nghĩa thể dụng không khác, lại là nghĩa ba thân một thể, người học phải hiểu thế.

Phẩm: Đề Bà Đạt Đa

Chỉ thị người tu hành đã ngộ tâm diệu liên hoa, khi muốn tu tiến phải như Thế Tôn để tâm vào diệu pháp, bỏ yêu, quên mệt, gắng chịu khó nhọc, rất mực tinh tiến, chỉ mong thành Phật mà thôi.

Đời xưa dạy: "Thấy người hơn nghĩ bằng, thấy kẻ ác thì tự xét mình". Nhưng đoạn này biểu thị ly tướng tự ngã, bỏ những giận bực kiêu mạn, lười biếng, thì tâm năng xả thành giống trí tuệ. Cho nên ông Đề Bà cũng sẽ thành Phật.

Đến như cô Long Nữ thành Phật, lý cũng quá sâu. Ôi! Nhiều tham dục nên đọa vào làm súc sinh, mà rồng đúng là giống súc, hơn nữa lại là giống cái, thì tâm tham dục sân si của nó lớn không tưởng tượng được, nhưng được Bồ tát Văn Thù giáo hóa cũng thành Phật được, bởi Ngài Văn Thù biểu giống trí tuệ. Sau rồng bỏ ngọc đem dâng cúng Phật, đó là biểu bỏ lìa tâm tham ái, giữ tâm trí tuệ, bỗng chuyển thân nữ thành tướng nam nhi, là biểu thị xả tâm tham ái thành giống trí Bồ đề, đến thế giới Vô cấu phương Nam thành Phật. Phương Nam là tâm địa hư minh, vô cấu là thanh tịnh. Thành Phật ngay, là biểu thị ngộ được ngọc tâm vốn là hư minh thanh tịnh, là vượt ngay hành tướng ba thừa bốn quả mà thẳng lên nơi chân tế vậy.

Huống chi nghiệp báo trong sáu đạo cản trở sao được. Tổ Vĩnh Gia dạy: "Chứng thực tướng không còn nhân pháp, giây phút diệt hết nghiệp vô gián".

Bởi đoạn kinh này, biểu thị tất cả chúng sinh ở bốn loài, sáu đạo trong ba cõi đều có tính Phật, chỉ vì theo nghiệp thức trôi dạt trong sáu đạo, nếu có duyên nghe *Kinh Pháp Hoa*, phát giác được tâm bản lai thanh tịnh, thời lúc đó chuyển ngay tham, sân, si thành giới, định, tuệ, làm sao mà không chóng thành Phật?

Tỷ kheo ni thụ ký là nối ý Long Nữ thành Phật trước, vì súc sinh ngộ tâm còn thành Phật, huống nữ nhân ngộ tâm mà không thành đạo ư? Không vì tướng hình nam nữ, tâm bản lai thanh tịnh như nhau. Lại nữa, Bồ tát trì kinh, ý nói người tu hành muốn hộ trì tâm này, bất cứ ở đâu, nên mặc áo giáp nhẫn nhục, cưỡi ngựa tinh tiến, cầm gươm trí tuệ, vào rừng phiền não, đoạn diệt

giống vô minh, khiến cho tâm thường vẳng lặng, tri kiến thênh thang không vướng mắc gì, tu đạo này dù bị đánh mắng cũng phải nên nhẫn, tâm này không tán, suốt đến mai sau quyết không thoái chuyển, như gió giữ gìn thế giới vững bền không động, như đất giữ gìn chúng sinh không chán mệt thì thực đúng là Phật tử trì tâm. Thế thực đúng là người vô ngã rốt ráo, thế thực là Bồ tát hộ pháp vậy.

Phẩm: Tứ An Lạc Hành

Ý nói người hộ trì tâm này, hoặc ở nơi tùng lâm hay nơi thành thị, nên sống theo bốn hạnh yên vui, đến đâu tùy duyên mà giáo hóa, nhưng phải giữ giới làm đầu, tuy có sống lẫn với tục, nhưng phải giữ gìn tâm mắt, trong giữ đạo chính, ngoài không dối ai, chỉ mong được ngọc quý nhất trên búi tóc vua, phá tan bốn loại ma (ma phiền não, ma chết, ma trời, ma ngũ ấm), bỗng nhiên thấy rõ tâm bản lai, chứng ngộ vào nơi tri kiến chân như.

Phẩm: Bồ Tát Mọc Lên Từ Chỗ Đất Cõi Ta Bà Nứt Ra

Bồ tát tiêu biểu hạt giống trí tuệ Phật, đất nứt mọc lên, ý nói khi phá hết vọng tưởng thất tình, thì hạt giống trí tuệ từ trong ấy hiện ra, bởi vì khi chưa phá hết vọng tưởng, thì trí tuệ bị vọng tưởng che lấp, mà trí tuệ lại ở dưới sâu rất khó thấy, kinh dạy: Ở trong hư không hạ phương vì tuy bị vọng tưởng lấp đi, nhưng trí tuệ không lẫn với vọng tưởng, chỉ không hiển hiện được thôi, nếu không được *Kinh Pháp Hoa* này khai thị, ví có bậc già cả thông minh đặc biệt ở thế gian, suy lường hết mức vẫn không biết được, cho nên *Kinh Kim Cương* dạy: "Bị đời khinh rẻ" nay nhờ được khai thị mới biết vọng tưởng vốn không, giống trí từ trong đất mọc ra.

Phẩm: Thọ Lượng

Phẩm này biểu thị chân thể của pháp thân vốn là trong sạch bất sinh, bất diệt, sống lâu vô hạn lượng, người tu hành phải tin ưa thân này, phát tâm Bồ đề, mong cầu chứng được, nếu ai chỉ nghe được thọ mệnh Phật bất khả tư nghì, một lòng tin nhận thì trí tuệ công đức không thể nghĩ bàn được, sau này hẳn cũng được sống lâu không nghĩ bàn được. Vì rõ được thức tâm sinh diệt đã diệt rồi thời chân tâm tịch diệt bất sinh bất diệt hiện tiền vậy. Kinh dạy: "Này thiện nam tử! Các ông nên tin hiểu lời Như Lai nói là đúng thực" (ba lượt). Bấy giờ Bồ tát Di Lặc đứng đầu đại chúng chắp tay bạch rằng: "Lạy Đức Thế Tôn! Dám mong Phật dạy, con sẽ tin nhận lời Phật" (ba lượt). Đệ tử chúng con thời nay cúi đầu quy mệnh đỉnh lễ Phật Vô Lượng Thọ Bản Sư Thích Ca Mâu Ni. Kính lễ Phật

Vô Lượng Thọ Bản Sư Thích Ca Mâu Ni. Kính lễ Phật Vô Lượng Thọ Di Đà trên hội Liên Trì. Kính lễ Đức Phật Vô Lượng Thọ Đa Bảo Như Lai. Kính lễ tất cả mười phương ba đời chư Phật cùng tên Vô Lượng Thọ. Kính lễ Phật A Di Đà Pháp Giới Tạng Thân nay hiện còn thuyết pháp.

Phẩm: Tùy Hỷ Công Đức

Kinh này vốn là khai tâm thức vọng tưởng của chúng sinh, chỉ bảo tri kiến Nhất thừa thanh tịnh Phật tuệ. Cho nên bắt đầu thuyết kinh phóng quang có hai ý.

1/ Nhân sáng mà rõ thấy; "kiến tính".

2/ Hiện cảnh mà dẫn khởi thức tâm "biết" để cho chấp thức mà sinh ngờ rồi sau theo chỗ ngờ mà bảo cho.

Ngài Di Lặc vì sao mà sinh ngờ? Bởi Ngài Di Lặc từ xưa dùng thức mà tu, nhưng thức thường lưu chuyển, luôn luôn sinh diệt, trước kinh đã dạy:

"Tâm thường lười biếng tham đắm danh lợi, cầu danh lợi không chán, phần nhiều giao chơi với những nhà quyền quý, thế là chỉ vào thức tâm đấy".

Lấy Ngài Di Lặc để ví với chúng sinh từ vô thủy đến nay, chấp vọng thức này làm thể, nay nghe *Kinh Pháp Hoa*, hợp với bản tâm chân như thanh tịnh, bất sinh, bất diệt mới giác ngộ, tâm này là chính nhân thành Phật, trở lại dựa vào đây tu hành, thì pháp nào cũng là công đức chân thật, thẳng đến thành Phật chứ không theo vọng thức lưu chuyển nữa, thế là biểu thị chuyển thức thành trí vậy.

Vì vậy biết rằng nếu có được nghe kinh này, quyết định sau này thành Phật, vì thế đều nên tùy hỷ.

Nhưng tùy hỷ kinh này, chuyển dần đến người thứ năm mươi, thì được công đức, không công đức nào sánh bằng được. Nếu vị pháp sư tinh tiến thụ trì, đọc tụng kinh này thì tự thấy chân tâm bất động, sáu căn vốn sẵn thanh tịnh, thế thời công đức trong pháp thân dù tính đếm ví dụ không sao kịp được.

Phẩm: Việc Xưa Của Bồ Tát Bất Khinh Đã Từng Tu Hành

Tiếp theo ý trước, sáu căn thanh tịnh là Phật xưa khi tu đạo Bồ tát với tâm bình đẳng biết rõ chúng sinh có Phật tính, cả sáu căn vốn

là thanh tịnh đều thành Phật được, cho nên thường cung kính cả. Tâm không cậy mình, không vì mình giữ giới mà khinh người phạm giới, không cậy mình trí tuệ mà chê ai ngu si, không cho mình sang mà khinh ai hèn, cho đến các loài côn trùng muỗi mạt, vận tâm từ bi yêu thương bảo hộ cả, thì ngay tâm từ bi bình đẳng này là nghĩa bất khinh vậy. Người tu hành phải nên học thế. Nghĩa bất khinh này còn biểu thị người tu hành không nên khinh mình mà thụt lùi, phải biết tâm bản lai sáu căn thanh tịnh của mình với Phật không khác, Ngài đã thành Phật, sao ta chịu ngu mãi, đời xưa nói: "Họ đã trượng phu, ta cũng thế". Người học đến đây nên biết *Kinh Kim Cương* dạy: "Pháp này bình đẳng không có cao hạ".

Phẩm: Như Lai Hiện Sức Thần Khi Sắp Trao Phó Một Nhân Duyên Việc Lớn Là Diệu Pháp

Vì đầu kinh phóng quang làm rõ tính thấy căn mắt, tính thấy ấy ứng dụng ra từ trong tâm bản lai thanh tịnh vô lượng nghĩa bất tư nghì, khiến cho chúng sinh trở lại tính thấy ấy, nhìn về tâm bản lai của mình, giác ngộ chứng vào tri kiến Phật, dần dần khai diễn tâm căn bản một nguồn tri kiến cùng thể dụng không hai, cho đến sáu căn cùng là ứng dụng của tâm bản lai thanh tịnh, tức là tri kiến một đại sự của Phật.

Chúng đã biết rồi, mới từ cửa đầu sáu căn chưa biết vào từ căn nào là pháp hay cao nhất, vì vậy đến đây lại phóng quang, biểu thị với quang trước không khác nhưng lại dùng lưỡi rộng dài nói ra, là biểu thị thuyết pháp lớn hiếm có vậy. Lại hiển thị căn lưỡi hay diễn thuyết pháp Đại thừa khiến tâm người nghe giác ngộ vào sâu. Vì lưỡi là mầm của tâm, lưỡi nói là tâm nói, rồi lại ho hắng gảy móng tay ra tiếng, chính là lúc đối mặt trao cho pháp lớn vậy, vì biểu thị, nhân âm thanh rõ được tính nghe ra từ căn tai, mà căn tai viên mãn thông suốt thường trực, năm căn khác không bằng. Vì vậy Phật hắng giọng, gảy móng tay khiến cho hiểu ngầm từ căn tai mà vào.

Kinh Lăng Nghiêm dạy: "Đúng giáo thể này ở nghe giọng thanh tịnh", muốn được chính định thực từ nghe vào sâu. Lại nói chỉ dùng căn này tu hơn cả. Nhưng thật lại không dùng pháp âm cho rõ căn tai, là ý ly tướng ngôn thuyết, dùng ho hắng gảy móng tay cho rõ căn tai là ly tướng duyên tâm vậy, chỉ trỏ tính nghe ở căn tai, sẵn sàng thường trực mà thôi.

Chư Phật dùng phóng quang, cùng ho hắng, cùng gảy móng tay là biểu thị tất cả chư Phật mười phương cùng một đạo vậy. Lại tỏ rõ tính thiêng liêng thấy nghe hiểu biết của đương cơ, một thời

thông suốt khắp mười phương thế giới chư Phật, không chướng ngại, không rối lẫn.

Nên hiểu đoạn này với *Kinh Lăng Nghiêm* chỗ rõ số lượng công đức sáu căn để lựa chọn căn nào thông lợi nhất, trong các căn viên thông, theo căn ấy vào thì đánh chuông làm rõ tính nghe của căn tai sáng nhanh thường trực hơn cả. Kinh này thì ho hắng, gảy móng tay cũng là ý ấy.

Kinh dạy: "Tiếng ho hắng, tiếng gảy móng tay của chư Phật mười phương nước nghe khắp, đất chấn động sáu cách, trọng tâm là hai chữ nghe khắp".

Tiếng "ho hắng" khiến biết mà quay lại vậy. "Gảy móng tay" là quét sạch tất cả xưa nay không phép nào thuyết được chỉ thẳng. "Chỉ" là thiêng liêng sáng suốt nghe thấy mười phương là tự tính của người vốn là thanh tịnh, người nghe nên ngộ vào như thế.

Phẩm: Chúc Lũy

Phẩm *Chúc Lũy* dưới đây tiếp trước là lợi mình, còn kiêm lợi người nữa, truyền rộng phép này khắp cả xa gần, chớ sinh sẻn tiếc. *Kinh Lăng Nghiêm*, Ngài A Nan tự thệ:

"Mình chưa được độ, độ cho người trước, là Bồ tát phát tâm. Mình giác ngộ đã viên mãn lại giác ngộ cho người khác là Phật ứng thế. Ta tuy chưa độ, nguyện độ cho tất cả chúng sinh đời mạt", lời di chúc này chính là ý ấy.

Phẩm: Việc Xưa Của Ngài Dược Vương

Tiếp theo trước đã vào căn Đại thừa này nên lìa tính ngã ái (quý mình) và pháp ái (quý của), chớ thích giao du, tránh những chốn ồn ào, ở nơi tĩnh lặng, giữ gìn chính niệm, dốc lòng nghe pháp. Cho nên *Kinh Kim Cương* dạy: "Pháp còn nên bỏ huống chi là phi pháp".

Nên hiểu từ phẩm này trở xuống đều dạy về nghe, nghĩ, tu, tiến vào, lần lượt đuổi phá năm ấm, rõ được ba không. Nay từ phẩm này phá sắc ấm trước, bởi vọng tưởng sắc ấm rắn chắc thứ nhất, rất là khó phá, cho nên phải phát đại tinh tiến, không tiếc tính mạng mới phá được. Như Bồ tát Hỷ Kiến đốt thân cúng Phật, Ngài Quảng Đức thời nay đó là biểu thị vì đạo quên thân, tuy vào đống lửa phiền não lớn, cũng không sợ lui. Lại nữa, mới vào căn này trước được nhân không, là thu động về tĩnh, ở cảnh yên tĩnh vậy. Chết rồi lại sống là biểu thị không được đam trước cảnh tĩnh, nên

phát tỉnh giác trong tĩnh, không rơi vào mê tối, khiến tính nghe thường được sáng, tuệ sáng lặng soi, không tĩnh như núi đá vô tình.

Thiền sư Hoằng Bá dạy: "Chớ chỉ quên hình với nguội tim, cái bệnh ấy rất sâu khó chữa", phải rất tỉnh táo! Sau lại bỏ hai cánh tay, là biểu thị quên cả động tĩnh, ta người quên cả vậy. Lập thệ lại hồi phục, là biểu thị lại được hai cánh phúc đức và trí tuệ của Phật vậy. Kinh dạy: "Do trí tuệ phúc đức thuần hậu của Bồ tát này đem lại". Nên biết đoạn này với *Kinh Lăng Nghiêm* đã giải sáu căn, sáu hết lần lượt vậy.

Phẩm: Diệu Âm

Phẩm *Diệu Âm* nối phẩm *Dược Vương* trước. Ý nói căn này từ khi mới vào còn phải nhờ mọi âm thanh để rõ tính nghe, tiêu hết nghĩ sai, vào chính định, dần dần vào sâu giữ được rất tĩnh, đến khi quên cả động tĩnh, đương ở chốn này vào nơi chính định, thì không còn thanh trần, bên trong tự có diệu âm riêng biệt. Đời xưa Thiền sư Linh Thần Tán dạy: "Chỉ có thiêng sáng, thoát hẳn căn trần, không cần văn từ, lộ thể chân thường, đó là lúc liễu được pháp không". Đoạn này Ngài Hoa Đức hợp cơ mà được chính định Pháp Hoa. Nói "hoa" là tri kiến. "Đức" là diệu thể bản tính, đủ mọi đức vậy. Nói "hoa đức" là tự tính nghe tính, tâm tự biết tâm, chính là nghĩa minh tâm kiến tính vậy.

Nói về được chính định Pháp Hoa thì "pháp" là diệu tính chân như vốn có. "Hoa" là tính đủ đức này màu nhiệm tri kiến thanh tịnh. Tam muội hoặc gọi là Tam ma đề, địa phương này gọi là chính thụ, hay chính định và định tuệ đẳng trì, là nghĩa chính quán, đây là nói rõ chính được đại định chân như tri kiến vốn có, thế là phá thụ ấm vọng tưởng hư minh thứ hai.

Phẩm: Phổ Môn

Phổ môn là tính quán tự tại ứng khắp mọi cơ, đây là nói rõ chóng ngộ thiền na, tự thấy tâm bản lai thanh tịnh. Vì nối trước trong phẩm *Diệu Âm,* tuy đã lìa cả động tĩnh thanh trần sở văn, nhưng còn chấp có tính nghe năng văn, mà chưa suốt bản tâm chân như vốn là tịch diệt, đến đây mới vừa đối diện mới biết tâm tư vốn hư linh, phổ môn ứng hiện, tùy thời phó cảm, cứu khổ độ sinh, ứng vật hiện hình, như trăng trong nước, mà lại không cứ ở ta, cho nên nói là phổ môn vậy. Đây tỏ được ngộ Phật tuệ chân không ứng hiện tự tại, là thời đã liễu không vậy.

Phẩm *Diệu Âm* trước cũng có ba mươi hai ứng, cùng với phẩm *Phổ Môn*, mà không nói "tự tại" là sao? Đó là then chốt rất thiết yếu khó lường của huyền vi vậy. Vì nhân âm thanh mà thành "nghe", nhân "nghe" mà thành âm thanh, mà âm thanh, văn trần với quán, hiện cùng một thời cho nên ứng dụng cũng cùng dấu ấn, nhưng âm thanh hay "diệu âm" trong kinh, có tướng qua lại. Quán Âm nói đến nghiệp "tự tại" là vì "diệu âm" là tính năng văn, khi có âm thanh thì tính năng văn mới rõ, khi không có âm thanh thì tính năng văn tự vắng lặng. Thế là diệu âm có dấu vết qua lại, biểu thị tính năng văn theo với âm thanh, có, không, sinh, diệt, như bóng trong gương vậy, lại như hành khách ở tạm lại đi, cho nên không tự tại vậy.

Quán Âm nói nghiệp tự tại là bản tâm chủ nhân ông vậy, vì nghe có, nghe không là tự thanh trần hoặc không, hoặc có. Mà tính thiêng biết có, biết không, chân quán thường tự tại, thế thì thanh vô đã không diệt, thanh hữu không phải sinh, thế là không sinh, không diệt, không đi, không lại và chẳng có, chẳng không, không động, không tĩnh, tất cả đều phi là chân quán tự tại vậy.

Lại nữa, sinh đấy, diệt đấy, đi đấy, lại đấy, v.v. Tất cả đều đấy là đại Bồ tát vậy. Kinh dạy:

Chân quán, quán thanh tịnh

Quán trí tuệ rộng lớn

Bi quán và từ quán

Thường nguyện thường chiêm ngưỡng

Vô cấu thanh tịnh quang

Tuệ nhật phá mọi tối

Hãy dẹp tai gió lửa

Soi thế gian sáng khắp.

Đoạn văn này chính bàn rõ kính trí đại viên, sự cảm ứng quán tự tại chân không Phật tuệ vậy. Đây là phá tưởng ấm, vọng tưởng dung thông thứ ba vậy.

Nên biết phẩm *Phổ Môn* đồng ý với *Kinh Lăng Nghiêm*, Ngài Quán Âm đã nói nhĩ căn viên thông, từ văn, tư, tu vào Tam ma địa, nhưng có mật có hiển vậy.

Phẩm: Đà La Ni (Tổng Trì)

Tổng trì: "Tổng" tất cả pháp, "trì" tất cả tạng, vì người tu hành thấy được tâm thể bản lai thanh tịnh, thì tâm ấy vốn đủ hằng sa công đức và vô lượng pháp môn cũng dựa vào tâm ấy mà diễn ra. Giác ngộ tâm ấy mà tu hành thì sáu độ, vạn hạnh đều đủ đầy cả, lại tụng mật ngữ, sức thiêng liêng giúp ngầm có thể mau chóng tới quả Bồ đề vô thượng.

Nhưng ai tụng Đà la ni, biểu tâm ấy vốn không phân biệt, không nghĩ bàn được, không so lường được, cho đến lìa tất cả các tướng ngôn ngữ, văn tự, nghĩa lý.

Kinh Kim Cương dạy: "Cái gì có tướng đều là hư dối, chỉ có thiêng liêng, vắng lặng, vững vàng không biến đổi", vì vậy không ai giải được nghĩa thần chú, chỉ tin thụ trì, công thiêng liêng khó lường, thế là phá ấm vọng tưởng u ẩn thứ tư vậy.

Nên biết đoạn này trong *Kinh Lăng Nghiêm* đã dạy: Tất cả bảy thú mười hai loại trong ba cõi thế giới hữu vi, về cả nhất tâm sinh, nếu khi được giác ngộ, thời những ba cõi bảy thú, v.v. đều là mộng huyễn, đều là vọng tưởng khởi ra, vốn không thật có. Nay trì Đà la ni tâm không phân biệt, không khởi vọng tưởng, thế là hội vọng về chân, nguồn chân yên lắng thì không thấy ba cõi bảy ngả, tất cả những tướng hữu vi vậy.

Vì vậy chư Phật Bồ tát, chư thiên quỷ thần đều thuyết tổng trì cũng biểu thị cùng về nhất tâm.

Tổ Vĩnh Gia dạy:

Sớm hiểu rõ thiền Như Lai

Sáu độ vạn hạnh trọn vẹn cả

Trong mơ rành rành có sáu ngả

Tỉnh ra cả đại thiên cũng không.

Nói trong mộng là trong cảnh giới vọng tưởng vô minh vậy.

Phẩm: Diệu Trang Nghiêm Vương

Diệu Trang Nghiêm Vương dịch là: "Khéo hộ chân tâm", rõ ràng là tà chính, được thế chớ nên tự túc mà sinh lười biếng, dễ bị ấm ma, thiên ma quấy rối và bị mê hoặc hay lại thành điên giữa đường,

hay lại vào tà đạo, hay vì tập khí nghiệp trước sinh lòng tăng thượng mạn, hoặc trầm không hay trệ tịch nghỉ ở Hóa thành không tiến được nữa, bởi những duyên ấy nên không thẳng tới được bảo sở vậy.

Diệu Trang Nghiêm Vương biểu thị tâm vương mình. Phu nhân Tịnh Đức biểu chính trí tuệ, Tịnh Tạng biểu chính tri, Tịnh Nhãn biểu chính kiến, ý nói người tu hành nhờ được chính trí tuệ, chính tri, chính kiến, để làm bạn thiện tri thức, bạn tri thức cũ này khéo giữ tư tâm ở trong thiền định, hoặc có thấy nghe hiểu biết tất cả những gì hiện ra cảnh giới thiện ác, tâm không tham đắm, không tin là thần thánh cho đến không sinh lo mừng và những tâm như trên đã nói, chỉ dùng trí tuệ quán với không tịch thời tất cả những cảnh giới hiện ra, tự nhiên tiêu diệt ngay, khiến cho người tu hành không thoái chuyển trên đường chính chân vô thượng. Đây là phá thức ấm vọng tưởng điên đảo, hư vô thứ năm vậy.

Đoạn văn này cùng với *Kinh Lăng Nghiêm* đã nói cảnh giới năm mươi trùng ma, năm ấm, năm vọng tưởng xuất hiện. Muốn biết việc ma thì xem *Kinh Lăng Nghiêm* quyển chín, quyển mười thì rõ, ở đây không thuật lại nữa.

Phẩm: Phổ Hiền Khuyến Phát

Phổ Hiền thì tâm nghe thông suốt cả mười phương, không đâu không tới. Đây nối với phẩm *Diệu Trang Nghiêm Vương* trước được bạn tri thức cũng dìu dắt, khiến không lạc vào nơi tà hiểm mà thấy được Phật.

Bởi vì Phổ Hiền dùng tâm nghe mà chứng được nên ngay đầu kinh lấy tính thấy căn mắt bảo cho khiến ngộ nhập bản thân, rồi từ tính nghe căn tai mà tu, đến đây công nghe đã sâu, tự thấy tâm thể bản lai thanh tịnh, mới biết đúng là tâm nghe, không phải tai nghe vậy. Thương thay chúng sinh, sinh phân biệt xằng, cho là nghe thuộc tai, luôn luôn theo thanh trần bên ngoài, trong khởi phan duyên rối ren, theo đuổi tướng âm thanh trái phải, khởi lên vọng tưởng phiền não rối bời, không biết nghe là tâm vốn có hạnh lớn Phổ Hiền, may nhờ khai thị mới ngộ nhập được nghĩa tâm nghe Phổ Hiền.

Nói về tâm nghe là thức của tai vậy, thức của tai là diệu dụng tâm thiêng liêng của suốt khắp mười phương pháp giới, tâm khắp mười phương thì biết cũng khắp mười phương, biết khắp mười phương thì tâm thức suốt khắp pháp giới, thành tạng đại quang minh vậy.

Hỏi: Phát Bồ đề tâm thế nào?

Đáp: Bồ đề rất nhiều nghĩa, tất cả ba tạng, mười hai bộ đều là nghĩa Bồ đề, cho nên không nói hết được, nay chỉ giải qua mấy nghĩa gần thôi. Bồ đề là tính giác ngộ, lại "bồ" là chiếu, "đề" là kiến, nói hợp lại là tính giác soi thấy, tính giác ngộ soi thấy này, là tri kiến Phật. "Phát" là mở tỏ vậy, là mở rõ khi mờ tối vậy, ví như thấy cảnh giới trong chiêm bao đều không lìa mộng, khi tỉnh cảnh mộng không có gì cả, rõ ràng cảnh mộng là không, thế gọi là phát giác vậy.

Lại như khi ngu tối chưa sáng, thì giác tính bị duyên bóng sáu trần làm tối, phàm tri kiến gì đều là cảnh mộng. Tuy nói tri kiến đều bị mờ tối, thế là tri kiến chúng sinh, nếu khi phát giác ngộ, thời duyên bóng sáu trần không còn, biết rõ bóng trần đều không, phàm tri kiến gì thì đều là tri kiến Phật, thế gọi là phát tâm Bồ đề, cũng gọi là phát giác tâm. Lại phát Bồ đề tâm là biết rõ tất cả chư Phật với chúng sinh cùng một nguồn giác, tự tha nhất thể, nhưng tâm thức chúng sinh bị vọng tưởng duyên bóng sáu trần làm mê hoặc, vì vậy không giác ngộ được. Ta đã tự giác lại hay giác ngộ cho chúng sinh khác đều thành chính giác. Thế lại là phát tâm cho tất cả.

Bởi vì ta nói chúng sinh từ vô thủy kiếp đến nay trái chính giác hợp vọng trần, chấp bốn đại năm uẩn làm thân tâm, luôn luôn duyên với bóng việc trần phân biệt chưa từng một thoáng hồi quang, bao giờ tâm phát giác được, vì vậy ban đầu phát giác tâm nay là việc rất khó. Người xưa phải leo núi lội nước, chỉ cầu đầu lòng được phát giác vậy.

Nói chữ phát giác là thấy tính Phật của mình, thấy được thể tính Phật nơi mình, thì làm việc gì đều là việc Phật, thiết tha mong rằng: Chớ nhận thức tâm vọng tưởng duyên trần làm tâm mình, vì thức tâm là dối, phàm làm việc gì cũng đều là dối. Kinh dạy: "Nhận giặc làm con là thế".

Nhưng ban đầu phát giác tâm đã nêu cả trên đề mục kinh và trong phẩm *Tựa*, cho đến cuối hướng dẫn tông chỉ lại nói rõ nữa.

Hỏi: Tu hạnh Phổ Hiền thế nào?

Đáp: Hạnh khắp pháp giới là "phổ", ngôi rất gần thánh là "hiền". Hạnh thì như *Kinh Hoa Nghiêm*, vào cảnh giới giải thoát bất tư nghì mười đại nguyện vương, một sắc, một hướng đều khắp pháp giới. Nói tóm lại là không làm mọi việc ác, làm mọi việc lành, gọi

là hạnh Phổ Hiền vậy.

Như người tu hành học hạnh Phổ Hiền thời dùng cái ý tai nghe, theo thức tai mà vào, chỉ dùng nhĩ thức, theo ý nghĩa phân biệt, soi khắp các cơ, trọn hạnh Phổ Hiền mà tu, để tròn trí tuệ tự tại, thành nhất thiết chủng trí vậy.

Hỏi: Trên kia chê hủy thức tâm là vọng, đến đây lại nói nhĩ thức là đại hành chân thật, sao trước sau lại có sự lấy, bỏ như thế?

Đáp: Trước chê hủy là thức tâm trần duyên, nếu ngoài hiện sáu trần, trong khởi thức tâm, sinh phân biệt sai trần đi thì thức tự không phân biệt, cho nên gọi là vọng, thì đáng bỏ. Nay thức này là ứng dụng của căn tai, tròn vẹn khắp mười phương, tùy nghe, tùy biết phân biệt, lắng đọng thường còn như gương sáng, là tính thức của Lăng nghiêm, đó đúng là thức minh tri giác, minh diệu giác lắng đọng khắp cả pháp giới, hòa vào tâm diệu liên hoa tạng tính Như Lai, vì thế nhận mà tu vậy. Vì thế Ngài Di Lặc cũng viên thành thức tâm Tam muội này, sau này làm Phật. Mà trong kinh, Ngài Phổ Hiền cũng nói:

"Nếu có ai thụ trì đọc tụng giải nghĩa đúng, người đó khi chết, được chư Phật cầm tay khiến không sợ hãi, không đọa vào chốn ác, lên ngay cung trời Đâu Suất nơi Bồ tát Di Lặc". Đó cũng chính là bảo hội thức tai mà về với tạng thức Như Lai vậy.

Lại phẩm này, cũng nói Đà la ni là biểu thị tâm văn này, tổng trì tất cả công đức pháp thân chư Phật hiện khắp tất cả các đạo tràng Bồ đề của chư Phật, làm mọi việc Phật lợi ích chúng sinh, làm con Pháp Vương vậy.

Xét ra kinh này là tổng biển tạng *Hoa Nghiêm* (*Hoa Nghiêm* hải tạng), tóm thu tông chỉ các kinh, thống lĩnh nhân duyên chư Phật xuất thế, biểu thị tri kiến Nhất thừa cho chúng sinh. Tuy hơn sáu vạn lời mà chân lý hàm tàng vô tận. Có hai mươi tám phẩm mà nghĩa sâu khó nghĩ bàn. Nguyện rằng ai đọc kinh này hãy quán thật kỹ lời trong từng phẩm, nghĩa trong từng lời, lý trong từng nghĩa, uẩn xúc trong lý, chỗ sâu thẳm trong uẩn xúc, thì mới rõ ý, chớ lấy kiến giải ngoài da mà mê cốt tủy trong kinh vậy.

Kinh dạy: "Tạng kinh *Pháp Hoa* này sâu xa thăm thẳm, không ai đến được (Thị *Pháp Hoa* kinh tạng thâm cố u viễn vô nhân năng đáo)". Đã nói sâu xa thăm thẳm thì không thể dùng văn nghĩa nông nổi mà rất mực hết đến người đọc vậy. Nhưng cổ nhân nói: "Thuyết pháp chớ rời tự tính, rời tự tính là thành ma thuyết".

Người giải đề cương này, từng lời, từng câu không dám xa rời tự tính, cũng như tông chỉ, hoặc có sai lầm xin cho sám hối và chỉ bảo cho để cứu chữa sai trái, nếu được khế hợp lời kinh, xin được lưu thông nội bộ.

DẪN NHẬP ĐỀ MỤC ĐẦU KINH VÀ PHỤ TỤNG TỪNG CHỮ TÔNG CHỈ

Năm chữ *"Kinh Diệu Pháp Liên Hoa"* thăm thẳm sâu xa rất mực. Hùng văn cả bộ đều chứa vào trong. Nguồn chân nghĩa biển các kinh đều về đây cả, nêu đề mà lý đã đủ. Mở mục mà tâm sáng chói. Lớn thay *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa* không thể nghĩ bàn được.

"Diệu" là chỉ tâm bản lai thanh tịnh vậy, tâm này từ vô thủy đến nay tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên, ở thánh không thêm, ở phàm không giảm, nhuộm không bẩn, không rửa vẫn sạch, lắng đọng khắp cùng pháp giới, tròn hòa khắp cả hư không. Tâm là nguồn gốc chư Phật, tâm là tính Phật của chúng sinh, vốn không tướng mà tướng nào cũng hiện ở trong, vốn thực không mà không cũng sinh trong ấy. Ví như ngọc Ma ni trong sạch không màu gì mà tùy thành các màu, lại như biển giác lắng trong, soi sáu trần mà không chấp nhận trần nào, là thợ vẽ ra mười ban pháp giới, là mẹ trí tuệ sinh ra Như Lai. Vì vậy, *Kinh Hoa Nghiêm* dạy: "Nếu ai muốn hiểu biết tất cả ba đời chư Phật nên xem tính pháp giới, tất cả duy tâm tạo". Người tu hành chỉ rốt ráo cứu xét tâm này mà thôi.

Hỏi: Tâm này thiêng liêng màu nhiệm như thế phải từ đâu mà thấy được?

Đáp: Phàm có nói bàn biểu thị, đều không được cả.

Kinh dạy: "Thôi thôi không nên nói, pháp ta diệu khó nghĩ, mọi kẻ tăng thượng mạn, nghe hẳn không tin kính" (Chỉ chỉ bất tu thuyết, ngã pháp diệu nan tư, chư tăng thượng mạn giả, văn tất bất kính tín).

"Thôi thôi" là bản thể tâm không động, "không nên nói" là phải hiểu tâm không thể biểu thị nói bàn được. "Ta" là bản tâm mình, "pháp" là chỗ ứng dụng của tri kiến. "Diệu" là tâm này thiêng liêng màu nhiệm, sinh ra các pháp, nhưng không tìm thấy tướng nó. "Khó nghĩ" là nghĩ cũng không tới. Tổ dạy: Cử động tâm niệm

là sai rồi, cho nên nói không nghĩ được, không bàn được, không cân được, không lường được, gượng gọi là "diệu" hay "màu nhiệm", cho nên nói màu nhiệm khó nghĩ bàn vậy. "Tăng thượng mạn" là lũ trước tướng chấp pháp cưỡi trâu đi tìm trâu, cầm đèn đi kiếm lửa, trên tuyết thêm sương, gọi là tăng thượng mạn, là tự dối mình, họ bảo hay màu nhiệm, Phật Tổ mới có, chứ ta làm gì có được. Vì vậy hướng ngoại tìm kiếm gọi là tăng thượng mạn. "Nghe hẳn không tin kính". Bởi đã dối mình không nhận của mình cho nên không thích, không giữ gìn, như kẻ khốn cùng, thế là không kính tín. Nếu hiểu được của báu nhà mình thì không dối mình cũng không nghèo mãi, luôn luôn quay lại ánh sáng, không dùng cầu danh theo thức gọi là kính tín, kính tín lại kính tín, một vật báu nhiệm màu của nhà ta, đồng thời nếu có thôi thôi không nên nói.

"Pháp" là tất cả pháp vậy, tất cả pháp là ứng dụng một diệu tâm, một diệu tâm là nguồn thiêng liêng của tất cả pháp. Nói pháp là tâm, nói tâm là pháp, pháp là tùy duyên của diệu hữu, không nhiễm ô gọi là diệu pháp. Tâm là ứng vật của chân không, lìa trần đúng là chân tâm, luận chân tâm thì lấy gì nêu ra, nói diệu pháp thì không ngại tu chứng. Nhưng pháp môn tu chứng rất nhiều nên chọn môn gần mà vào, vả chăng pháp tuy rất nhiều về cả ba pháp: pháp căn, pháp trần, pháp thức vậy, mà cả ba pháp này đều diệu tâm hiện ra.

Cho nên nói: Pháp theo tâm khởi, tâm là nguồn pháp, một thoáng ban đầu chợt khởi, từ đó muôn cách biến hóa, dần dà sóng xô sinh diệt luân hồi, đến nay vẫn theo vọng mê chân, giống như Diễn Nhã mê đầu nhận bóng, nay muốn bảo cho sớm ngộ nguồn tâm, trước phải hiểu pháp thức là bóng giả dối, pháp trần là hoa hư không, đều không thể dùng làm nhân địa tu, dùng ngay căn pháp làm nhân gần tu chứng.

Vì trần không có tự thể, nhân căn mà hiện, như mắt bệnh thấy hoa ở hư không, cho nên nói trần là hoa hư không vốn không tự thể. Thức không tự có, nhân trần mà sinh, như vật hiện bóng trong gương, cho nên nói thức là bóng dối vốn không tự có vậy. Thế là thức có sinh diệt, trần có đi lại, thì sinh, diệt, đi, lại, là pháp vô thường, chỉ căn tính thường tự tại, cho nên Phật chỉ căn tính này là căn nhiệm màu (diệu căn, pháp căn). Bởi vì căn pháp cũng tâm hiện ra, cũng như day mắt hiện trăng thứ hai nhưng trăng thứ hai với trăng thứ nhất không khác, chỉ khi mê (day) thì có, khi không day thì không, lại là một trăng, không như sáng, bóng, khác nhau, nếu khi dính vọng, căn tính là tâm đệ nhị, linh tri vô tướng là tâm thứ nhất. Nhưng căn tính với linh tri vốn không

phải thể khác, chỉ khi mê thì có, khi giác thì không, vẫn là tâm bản lai thanh tịnh, thể chân thật linh tri vô tướng, không hư huyễn như trần thức, vô thường biến diệt, cho nên Phật trỏ thẳng căn tính là nhân gần tu chứng, khiến cho chúng sinh theo căn mà vào, vào dòng về gốc, tự thấy tâm thể bản lai.

Hỏi: Tại sao không trỏ thẳng diệu tâm bản lai thứ nhất mà lại trỏ căn tính nhân thứ hai?

Đáp: Tâm vốn vô hình nên không chỉ được. Trước đã nói rồi, phàm có nói bàn, biểu thì đều không được cả. Nhưng tâm tuy vô hình mà tùy ứng dụng của căn, thì có dấu vết, thì chỉ được, nên theo vết tích ứng dụng, nhân quang tự thấy được tâm.

Hỏi: Nay dấu vết ở đâu?

Đáp: Ở trên cảnh sáu trần hiện dấu vết nó. Nhân sắc hiện thấy, nhân âm thanh hiện rõ tính nghe, thì sáu trần là dấu vết ứng dụng của sáu căn. Nay muốn được dấu vết của căn thì ở trên cảnh thấy nghe thanh sắc vậy.

Nên biết dụng căn là dụng tâm, căn biết là tâm biết, nhưng căn thành sáu ứng dụng, tâm vốn một tinh minh.

Phật nào cũng truyền pháp căn này, thầy nào cũng phó tâm tông này, các kinh khai thị, đầu cơ lấy đây là phát diệu trí căn bản, bao đời truyền trao pháp ấn lấy đây làm tâm đầu phát giác, chỉ tùy nông sâu mà chứng ngộ, có chóng chậm vậy. Nên biết pháp này tùy chốn đặt tên, rất nhiều sai khác, đều là pháp tử cả.

Lại nên biết tên hiệu chư Phật và đề mục các kinh đều là hiệu riêng của pháp tâm vậy.

Hỏi: Truyền trao thế nào?

Đáp: Thế Tôn cầm hoa, Ca Diếp mỉm cười, chư Tổ về sau truyền trì đều có khác cả, người ngộ tự biết thôi.

Hỏi: Tu trì thế nào?

Đáp: Thôi, thôi!

Tổ Đạo Xuyên dạy:

Biết nhau tự có gió tùng họa

Gió mát trăng trong giữa đất trời

Lại nói được ở tâm ứng ra tay

Tuyết nguyệt phong hoa trời đất lâu dài

Qua năm canh, gà thường gáy sớm

Xuân đã về đâu đấy nở hoa.

Hỏi: Rốt ráo thế nào?

Đáp: Hòa thượng Phổ Hóa dạy: "Tìm chỗ đi không được". Kệ nguyện trong *Kinh Hoa Nghiêm* dạy: "Dập đầu lễ biển chân tính Hoa nghiêm, khắp cả các ngôi Phật soi sáng, vạn hạnh Phổ Hiền đã trang nghiêm, tất cả tạng chân như pháp giới, trân trọng, trân trọng".

Lấy sen làm tỷ dụ hai chữ "diệu pháp". Bởi vì sen sinh trong bùn mà không nhiễm bùn, nổi trên nước mà không dính nước là tính thuần dương vậy, hoa quả đồng thời không có trước sau, dụ tâm ở trần lao mà không ô nhiễm, ở phiền não mà không loạn, vốn vẫn thanh tịnh, không phải rửa mới tịnh. Vốn thường vắng lặng, không phải định loạn mới vắng lặng, vốn là vẫn sáng, không phải sáng bằng đèn và mặt trời, mặt trăng, tính màu nhiệm thường sáng, vắng soi tâm cảnh hòa chung không phân biệt.

"Hoa" là nở rõ, người ta thấy cả, biết cả, thấy biết tròn sáng là nghĩa hoa khai, nên biết hoa là sen, sen là hoa, thế là tri kiến là tâm, tâm là tri kiến, nhưng khi tâm bất động tri kiến không sinh, vẫn có tri kiến, dụ sen khi chưa hóa, sen vẫn có hoa, thế là sen hàm tàng hoa như tâm hàm tàng tri kiến.

Hỏi: Cùng là tri kiến, tại sao gọi là tri kiến chúng sinh, tri kiến Phật?

Đáp: *Kinh Lăng Nghiêm* dạy: "Tri kiến lập tri là gốc vô minh, tri kiến không thấy tức là Niết bàn".

Hỏi: Làm sao mở tri kiến Phật khiến được thanh tịnh?

Đáp: *Kinh Lăng Nghiêm* dạy: "Tâm cuồng tự hết, hết là Bồ đề, chỉ hết tình phàm không có riêng thánh giải".

LÀM RÕ TÔNG CHỈ BỐN CHỮ: KHAI, THỊ, NGỘ, NHẬP CỦA KINH NÀY

“Khai” là phá vô minh tưởng thức tâm, bởi vì chúng sinh từ vô thủy đến nay chấp thức tâm vô minh vọng tưởng này làm tự thể tâm mình, luôn luôn bám víu phàm trần mà bị cảnh trần làm vướng mắc, không hiểu thức tâm ấy là bóng giả dối duyên trần, nhân trần mà có, không phải vốn có vậy. Vì vậy, còn gọi là tâm phan duyên, tâm vọng tưởng, tâm vô minh, tâm phiền não, tâm phân biệt, tâm trần lao, tâm hữu vi, tâm sinh diệt, v.v. rất nhiều tên, cũng là tâm gọi khác của thức tâm. Đã chấp những tâm ấy thì trái với diệu tính sáu căn, vốn là lối tri kiến của Phật, vốn sẵn thanh tịnh. Căn tính còn mê thì biết đâu có diệu tâm thanh tịnh chân như vô tướng, vô vi vậy. Ví như mây che ánh sáng của trăng, không còn tỏ rõ, sáng còn không biết, thấy sao được mặt trăng, vì vậy trước phải phá vô minh vọng tưởng của thức tâm, lộ căn tính ra như mây tan, tự nhiên sáng rõ, thì trong kinh từ quyển đầu đến quyển bốn phẩm *Pháp Sư* thứ mười là chữ “khai”.

“Thị” là khai phá các vọng chấp rồi mới chỉ bảo thẳng tính tri giác viên minh, đúng là diệu tính trong căn là tri kiến Phật, vốn thanh tịnh vậy. Ví như mây tan sáng hiện, thì chỉ cái sáng soi là trăng đấy.

“Ngộ” là ý nói đã nhờ khai phá vọng thức, bảo rõ căn tính, bừng tỉnh hiểu được tri kiến Phật vốn sẵn thanh tịnh. Nên biết rằng “thị” và “ngộ” cùng một lúc, không có trước sau, nhưng “thị” thuộc người nói, “ngộ” thuộc mình nghe, thì từ quyển bốn, phẩm *Bảo Tháp* đến quyển sáu phẩm *Như Lai Thần Lực* thứ hai mươi mốt là chữ “thị, ngộ”.

“Nhập” ý nói đã hiểu căn tính là tri kiến Phật của mình, thì từ căn mà vào với tri kiến, nhìn lại bản thể của tri kiến, ví như được sáng mà tìm thấy thật thể mặt trăng vậy.

Chữ “nhập” ý nói tuy tri kiến căn tính kia thường vắng lặng, nhưng từ xưa bôn ba chạy dài, bên ngoài theo cảnh trần bị nó cuốn trôi mà không tỉnh ngộ, nay đã phát giác thì liền rõ được vọng tình, quên cảnh giới trần, nắm lấy tri kiến đem về cõi gốc theo đường chính giác vào sâu, tìm thấy tâm diệu chân như vốn sẵn thanh tịnh. Cho nên kinh dạy: “Vào lối tri kiến của Phật” vậy.

Nên biết căn thức không phải hai, vì ở trần gọi là thức tri kiến, gọi là căn tính như duỗi nắm bàn tay, co bàn tay là nắm, không phải là hai thể, thì trong quyển kinh từ quyển sáu phẩm *Phó Chúc* đến quyển bảy phẩm thứ hai mươi bảy *Diệu Trang Nghiêm Vương Bản Sự* là chữ “nhập”. Nên biết bốn chữ: khai, thị, ngộ, nhập là phá vọng hiển chân xong, nhưng hãy còn tự lợi, chưa lợi được ai, vì

vậy phẩm *Phổ Hiền Khuyến Phát* khiến rộng làm việc lớn lợi tha, độ tất cả chúng sinh cùng thành chính giác, mới là trọn vẹn công việc tu hành.

Tóm tắt chỉ thẳng nghĩa hay của mười bốn chữ:

Khai: Là phá vọng tình sáu thức, làm rõ chân tính sáu căn.

Thị: Là chỉ chân tính sáu căn, là đạo tri kiến Phật vốn vẫn thanh tịnh.

Ngộ: Là phát giác diệu tính vốn sẵn thanh tịnh của mình.

Nhập: Là đã phát giác rồi thì phải luôn luôn xoay sáng soi về, vào dòng thánh quên cảnh trần.

Nhất: Là tất cả, tất cả là một, là tâm diệu chân như.

Phật: Là tính biết thiêng liêng.

Thừa: Là y, là theo, là nhân, là cưỡi, là chuyên chở.

Tri: Là tâm diệu chân như, gương đại viên kính trí, thiêng biết vốn sẵn thanh tịnh.

Kiến: Ứng dụng của căn tính trông thấy sáu trần.

Trí: Là bỏ trần hướng giác, thu thức về căn, chuyển ngu thành trí.

Tuệ: Là thấy biết rành rành theo căn gọi là tuệ, theo trần gọi là thức.

Tông: Là tông tích ứng dụng của chân tính sáu căn.

Chỉ: Là theo tông tích đó mà tiến vào tâm diệu chân như.

Đạo: Là con đường tất cả hiền thánh thông lên bờ giác.

Phần IV
Phật học là Tuệ học

PHẬT PHÁP QUAN HỆ VỚI NGƯỜI ĐỜI

Phật pháp hiện lưu hành ở đời người bởi mở mang dẫn dắt con người rất sâu sắc. Vì vậy nay nói rõ ra mối quan hệ giữa Phật pháp với người đời.

Nói theo điểm xuất phát từ Phật pháp: "Khó được sinh làm người, khó được nghe Phật pháp". Không chỉ nói loài người trong một địa cầu này mà với tất cả, ý nói về tất cả chúng sinh khắp vô biên thế giới. Nhưng Phật pháp hiện nay lưu truyền ở địa cầu ta đang sống là giáo pháp do Đức Thích Ca Mâu Ni thành Phật trong loài người nói ra. Loài người vẫn là một loài trong chúng sinh, có ý nghĩa khác hẳn với tất cả các loài chúng sinh khác. Đức Phật Thích Ca hiện thân thuyết pháp trong loài người, đại bộ phận là dựa vào loài người mà đặt ra giáo hóa.

Ngài nói: "Thân người khó được, Phật pháp khó được nghe", ý nói được sinh làm người không dễ. Bởi vì Phật nhìn loài người có những điểm ưu việt thù thắng nhưng được thân người rồi cũng không nhất định tất cả đều được nghe tới Phật pháp; mà không nghe tới Phật pháp thì không biết được chân giá trị của chính mình. Cho nên một đời người vẫn là uổng phí. Tất yếu nghe đến Phật pháp mới biết từ đời nảo đời nào đến nay, chúng sinh theo nghiệp chịu quả báo, đời này qua đời khác nối nhau. Nhân có nghiệp thiện mới được thân người mà thân người lại vô thường. Ví như ở trong loài người làm ác, làm thiện hay phát tâm giải thoát, thì có thể chuyển vào nơi chịu ác, nơi thiện hay được quả vị A la hán, Phật Tích chi, cho đến quả vị Bồ tát, Phật. Thế là từ được nghe giáo pháp của Phật mà biết ý nghĩa sâu rộng của đời người mà cũng thấy được Phật pháp quan hệ với nhân sinh như thế nào.

Loài người là một loài trong vô số các loài chúng sinh. Hành vi của loài người gây nên nghiệp có thể sinh ra tội - phúc, phàm - thánh.

Trong Phật pháp thường chia chúng sinh ra làm mười loại, được gọi là bốn thánh sáu phàm. Bốn cõi thánh tức là A la hán, Phật Tích chi, Bồ tát và Phật. Bốn bậc thánh này đã thoát ly sinh tử luân hồi. Còn ở trong sinh tử luân hồi là sáu ngả phàm: thiên thần, loài người, A tu la, ngã quỷ, súc sinh và địa ngục.

Trong sáu ngả phàm chỉ có trời ở trên rồi đến người, dưới loài người là A tu la, địa ngục, ngã quỷ, súc sinh, tức chỉ bốn cõi ác vì phải cảm nhận quả báo ác nghiệp.

A tu la (không phải trời) người ta thường nói là đạo thần tiên, họ có oai phúc như trời nhưng kém đức độ, hay gây chiến tranh nên cũng có khi chịu khổ.

Súc sinh là chim, là thú, v.v. người ta thường gọi là động vật như ta thường thấy.

Còn có những loài mà chúng ta không thấy được là những chúng sinh ở thế giới tối om trong hai đường địa ngục và ngã quỷ. Chúng sinh ở hai ngả này thuận chịu khổ báo lâu dài.

Hai cõi trời và người ở trung gian. Cõi trời thì được hưởng phúc báo hơn, nhưng thân tâm và năng lực sáng tạo thì vẫn không bằng loài người.

Loài người gây nghiệp ác thì tội báo phải chịu nhiều đời, nhiều kiếp. Gây nên nghiệp thiện được nghe nhận giáo pháp của Phật, thánh tăng thì có thể nhận phúc báo nhiều đời, nhiều kiếp, sẽ từ ngôi phàm chuyển vào quả vị bốn bậc thánh (Thanh văn, Tích chi, Bồ tát và Phật). Các kinh luận đã dạy rõ chỉ có loài người mới có khả năng đạt tới các quả vị trên. Vì loài người tu tập được những việc bố thí, trì giới, tinh tiến học nhiều. Những công đức ấy, cõi trời có khi không bằng. Đó là công năng đặc biệt hơn hẳn của loài người. Như đã nói loài người là "nút xoay máy" chuyển sinh từ phàm lên thánh, khác hẳn với năm cõi phàm còn lại. Ý nghĩa về nhân sinh như thế chỉ có Phật pháp mới phát huy hết được.

Nếu không phải Phật pháp thì không thể hiểu biết được con đường tinh tiến chân chính để hoàn thiện chính mình. Ông Bùi Hưu (đời nhà Đường, Trung Quốc) viết trong bài tựa của *Kinh Viên Giác* rằng: "Cõi trời quá vui, Tu la hay gây chiến, quỷ thần khổ vì tù hãm tối tăm, súc sinh thì hoảng hốt. Chỉ có loài người mới điều chỉnh được tâm lự tới Bồ đề thôi".

Vì vậy biết Phật pháp tuy vì khắp cả chúng sinh nhưng nói về quan hệ đặc biệt thì loài người là đối tượng giáo hóa của Phật pháp. Phật pháp là nhu cầu thiết yếu của loài người. Vì thế, con người rất nên nghiên cứu Phật pháp kỹ càng để tu và hành.

NGUYÊN LÝ PHẬT PHÁP VỚI CON NGƯỜI[1]

[1] Bài giảng ngày khai pháp trường Giang Xá, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây cũ, ngày 28 tháng 5 năm Giáp Tuất (1994).

Về nguyên tắc, Phật pháp chính là giảng về những sự vật tồn tại trong vũ trụ, đều không lìa khỏi phép tắc nhân quả.

Các pháp này thì từ giới tự nhiên, xã hội đến tâm hiểu biết, tất cả đều có đủ, cũng gọi là pháp nhân duyên sinh ra. Ví như sự sinh trưởng và tồn tại của một chậu hoa, phải có nhân là cây giống, đất, nước, ánh sáng mặt trời làm trợ duyên mới có thể sinh trưởng ra được, đó là loài cỏ cây trong giới tự nhiên. Còn động vật, khoáng vật, về khoa học, là do sinh khí, dưỡng khí hợp lại thành nước. Nước chính là pháp được sinh ra từ những nhân duyên do hydro hợp với oxy, chính là vật chất. Phân tử đến rất nhỏ cũng lại còn từ nguyên tử cấu thành, từ đây phân tích mãi xuống thì điện tử cũng là một "pháp" sinh ra từ nhân duyên. Lớn đến như địa cầu hoặc hệ mặt trời, cho đến tinh hải, tinh vân.

Về Phật học thì Đại thiên thế giới, Hoa tạng thế giới, không gì không phải do pháp nhân duyên sinh. Gần lại xem xét loài người, cũng là pháp được sinh ra từ nhân duyên. Phàm sinh mạng động vật, đều là nhân duyên nối nhau.

Nhân sinh mạng, gặp được duyên cha mẹ mới có thể sinh khởi. Sinh rồi lại do các thứ trong trời đất chăm bón mới có thể trưởng thành. Đó đều là pháp nhân quả, ly khai khỏi pháp nhân quả sẽ không có gì tồn tại.

Về khoa học nghiên cứu rõ ràng cũng chỉ là một bộ phận trong pháp nhân quả mà thôi. Từ chỗ khoa học nghiên cứu đến các bộ phận tổng hợp lại, truy tìm căn nữa, nghiên cứu về nguyên lý phát sinh, tất cả những quan hệ biến hóa, tồn tại và triết học. Ngoài những thứ nghiên cứu ấy ra lại có các thứ tôn giáo.

Nhưng các tôn giáo, hoặc lập một thần, hoặc lập nhiều thần mà

sinh sản tất cả vạn hữu trong vũ trụ, đó là ảo tưởng.

Phật pháp là triết học của khoa học; là tôn giáo của triết học, không cùng với những tôn giáo nào có mê tín.

Điểm xuất phát của Phật pháp là thế giới vô lượng chúng sinh hiện thực mà khoa học đã nghiên cứu tới. Cho nên Phật pháp hoàn toàn là khoa học tinh thần hiện thực.

Khoa học và Phật pháp tuy cùng lấy chúng sinh hiện thực làm đối tượng, nhưng khoa học chỉ nghiên cứu đến một bộ phận của hiện tượng, còn Phật pháp thì làm một cuộc tổng quan sát (quan sát chung) hiểu biết khắp cả.

Sở dĩ Phật pháp không những là khoa học mà lại còn là triết học của khoa học nữa là bởi Phật pháp dạy người ta hiểu biết tất cả phép tắc nhân quả. Mọi vật đều không phải cố định mà là vô thường.

Từ trên bề mặt nhân quả có thể dự đoán nhiều cải biến, khiến cho đời sống loài người tiến bộ mà được cải thiện. Rõ ràng phương pháp ấy có thể đạt tới cảnh giới rất màu nhiệm, rất thuần túy trong sạch, rất cao thượng, đầy đủ sáng rõ, như thế gọi là Phật.

Từ thực tiễn thực hành, cầu cải biến, cầu tiến bộ, mà đạt tới cảnh giới rất cao thượng, rất hoàn mỹ này đó chính là thế giới Cực lạc. Với tâm đại từ, đại bi của Phật là cầu cho tất cả chúng sinh đều cùng một thể dạng như Phật, được đến yên vui. Vì vậy, Đức Phật đã đem cảnh giới Ngài đã giác ngộ và phương pháp đạt tới giác ngộ chỉ bảo chúng ta, đó là ý tứ "biết trước rước biết sau".

Sở dĩ Phật pháp là khoa học chẳng những là khoa học, là triết học mà chẳng những là triết học vì Phật pháp còn là "tôn giáo của khoa học triết học".

Phật là bậc giác ngộ rất triệt để. Nhất là dạy cho chúng sinh giác ngộ pháp nhân quả.

Ngoài sự giác ngộ không còn phần nào khác nữa. Ngài đem điều bản thân đã thấy, chỉ bảo cho cả mọi loài, khiến cho tất cả cùng đạt tới cảnh giới hoàn toàn tốt đẹp và màu nhiệm. Đây chính là Phật giáo, cũng có thể gọi là Phật học, Phật pháp.

Nay bàn đến việc làm người, hãy nói đến nhân loại. Địa cầu là phạm vi rất nhỏ trong giáo pháp của Phật, trên địa cầu có các loại chúng sinh, loài người là trọng yếu nhất. Ở trong chúng sinh cũng

lại có chủng loại khác, nhưng con người thì có lực lượng hoạt động, khả năng sáng tạo lớn. Vì thế trong Phật pháp coi nhân loại trong địa cầu là đối tượng có thể đạt tới giác ngộ như Phật. Cho nên Phật dạy: "Đời người khó được". Con người có ý nghĩa rất sâu, giá trị rất lớn, hiểu rõ giá trị được làm người như thế sẽ thành lập được một loại nhân sinh quan có ý nghĩa lớn hơn.

Trong vũ trụ lực lượng hay biến hóa là tâm chúng sinh. Lẽ như sự suy thịnh của một nước sẽ có quan hệ đến tâm lý của nhân dân trong nước. Phật pháp cải thiện lòng người, chấn hưng đất nước giàu mạnh, trái lại đất nước sẽ suy yếu.

Tuy không phải không có những nguyên nhân khác nhưng "tâm lực" thực sự là nguyên nhân chủ yếu.

Nhằm vào điểm cốt yếu ấy, Đức Phật dạy: "Người ta trước hết hãy giữ năm giới, tu mười thiện, dập tắt phiền não". Chính là để hợp lý hóa sinh hoạt của loài người, cảm hóa nhân gian thành trong sạch và lương thiện.

Dùng ngũ thường nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, mười điều thiện trong Phật pháp: "Không tàn sát; không trộm cướp lừa đảo; không dâm loạn; không nói năng dối trá; không thêu dệt; không đơm đặt; không nguyền rủa; không tham nhũng; không căm thù nổi nóng; không tin nhảm theo càn", lấy những điều này để thể hiện trong những hành vi sinh hoạt hàng ngày.

Đối với gia đình, ngoài xã hội, ứng dụng trong các hoạt động kinh tế, giáo dục, pháp luật, chính trị cho đến công pháp quốc tế chính nghĩa đều có thể lấy gốc từ tinh thần Phật pháp mà làm việc thì đều có thể đến chỗ chí thiện, giảm bớt được những sai sót và nỗi thống khổ của nhân sinh.

Vì vậy, đời sống hiện thực của con người, có thể theo Phật pháp mà cải thiện tịnh hóa hơn lên.

Đây là một khoa học triết học không cùng với học thuật khác, Phật pháp vẫn có thể phát huy những đặc chất, những đặc chất ấy đem hòa vào mục đích chung để cải thiện nhân sinh cho đời sau thăng tiến.

Vì sinh mệnh là một dòng sông dài vô tận theo nghiệp lực (sức nghiệp thiện hay ác), để nhận quả báo sống rồi chết, chết rồi lại sống, vòng quanh nơi này chốn kia. Cho nên không những mục đích cải thiện cho đời này mà còn phải tiến cầu cho đời sau.

Tu mười nghiệp thiện và thiền định (thiền theo pháp Phật, không phải thiền ngoại đạo), để được sinh lên cảnh giới cao hơn, trì niệm hiệu quả nhờ vào Phật lực gia trì có thể vãng sinh vào cõi Phật. Tuy chưa hết được nghiệp sống chết nhưng thần thức và chỗ ở nơi ấy cũng đã thăng tiến hơn ở cõi người, cõi quỷ thần, địa ngục, súc sinh, nghĩa là siêu xuất trên loài người.

Đó là hiệu quả có thể tiến lên nhờ vào Phật pháp chú trọng vào phép tu Tịnh độ. Còn tôn giáo cao đẳng ở thế gian như Gia Tô giáo cầu sinh thiên đường đều cùng chung mục đích này.

Đời sau thăng tiến nhưng đã biết mọi việc đều vô thường, còn hữu lậu, sai sót, còn khổ, sinh ra thì không thể không bị hoại diệt. Trụ cũng phải diệt, thế thì làm thế nào đoạn tuyệt được gốc khổ và diệt được mọi phiền não hữu lậu?

Sinh ra phải chết thì cầu lìa mọi sinh. Trụ thì phát diệt thì cầu mọi cái không trụ, dứt vòng sinh tử, vượt qua biển khổ mà đứng lên bờ giác Niết bàn tịch diệt: "Cái sinh của ta đã hết, phạm hạnh đã lập, việc làm đã xong, không chịu thân sau nữa". Con ma sinh tử làm gì ta được. Thế là Phật pháp lại tiến lên mục đích xuất thế một tầng nữa.

Đó là kết quả của ba bậc tu hành hướng tới (Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát), chỗ mà các tôn giáo, học thuật ở thế gian không sánh kịp. Tuy cảnh Niết bàn giải thoát tốt như thế nhưng chưa hết tập khí, chưa đoạn được những chướng làm che lấp chính trí, không được nhất thiết trí.

Phật lại dạy đối với tất cả các pháp giới cùng chung một thể sáng suốt thì các loài có tri giác tình cảm, chúng hữu tình đều là lục thân quyến thuộc với ta. Ta nỡ nào tịch diệt mà không hỏi đến?

Vì thế bậc đại Bồ tát gộp tất cả chúng sinh làm thân thể của mình, thấu hiểu nỗi khổ của chúng sinh, đau như cắt thịt mà thốt lên lời đại nguyện, từ đáy lòng đại bi: "Nguyện tế độ cho hết chúng sinh, dù phải trải qua bao thời gian kiếp số, cầu được phúc trí vô biên, đoạn hết tập khí, cuối cùng độ khắp chu viên mà không ngần ngại".

Đó là hiệu quả rất mực của Đại thừa, cũng là mục đích cứu cánh của Phật pháp.

Thuyết nhân sinh Phật giáo ý tứ ở chỗ, từ nhân sinh hiện thực, làm nền tảng cải thiện để tịnh hóa, lấy thực tiễn làm kết quả của loài người mà giải thích chân lý Phật pháp một cách viên mãn. Từ

con người mà tiến đến quả vị Bồ tát, ngôi Phật là kết quả Phật giáo ở nhân gian.

Vì vậy Giáo hội Phật giáo Việt Nam đề ra ba phương châm Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội cho toàn thể thành viên hướng thượng trên công hạnh tiến tu đạo nghiệp.

PHẬT HỌC LÀ TUỆ HỌC

Phật là bậc đã đạt vô thượng chính đẳng chính giác, đem học lý khai thị cho tất cả những ai chưa được chính giác. Dựa vào ba tăng thượng giới, định, tuệ mà học tập thì phàm phu cũng có thể qua cõi phàm, vào được cõi thánh. Cội gốc nghiệp chướng vô minh, phiền não từ vô thủy có thể đoạn trừ. Chúng sinh có thể thành Phật. Vì thế có Phật học ra đời.

Nghe pháp phát khởi lòng tin là tuệ (văn sở thành tuệ) mà có giới, định, tuệ. Từ bậc vô thượng giác dạy bảo cho dựa vào đó mà học tập tu trì thì có thể tiến hóa vượt bậc.

Bởi ý nghĩa quy tụ kết thúc đem lại trong ba tuệ (văn, tư, tu) thì tuệ văn (nghe, đọc) thiết yếu hàng đầu. Vì người học Phật trước hết phải có lòng tin, lòng tin phát khởi từ tuệ nghe, bởi từ tuệ nghe mà có trí tuệ. Phật lấy điều Ngài đã giác ngộ mà giác ngộ người khác, dùng nhiều thứ phương tiện hiện thân thuyết pháp, để cho người ta nghe pháp mà giác ngộ. Bởi vì giác ngộ sẽ được trí tuệ, bởi nghe sẽ biết nghĩa lý Phật như thế. Vậy là tuệ văn từ nghe pháp mà có được.

Ngoài việc nghe còn có bao nhiêu kinh sách lưu hành ở đời. Ngoài ba tạng kinh, luận, luật còn có tạp tạng, do nghiên cứu đọc hiểu rõ nghĩa lý kinh pháp. Trí tuệ có được từ tuệ nghe mà thành, từ kết quả tuệ nghe mà thành lòng tin.

Người ta phần nhiều hoặc đã quy y Tam bảo hoặc đã có lòng tín ngưỡng tương đương, từ lòng tin mà quy y Phật, Pháp, Tăng. Nhờ Tam bảo mà được lòng tin vững bền, đến khi lòng tin được thành lập hoàn toàn thì thân tâm có chỗ quy y. Là bởi nghe Phật pháp mà hiểu rõ, bởi hiểu rõ mà sinh trí tuệ. Có trí tuệ là khởi lòng tin quyết định bền vững.

Tin Phật pháp là chân lý tuyệt đối chính xác. Lòng tin ấy là từ trí tuệ nghe pháp. Thế là "văn sở thành tuệ".

Nếu chưa nhất hướng nghe được pháp, hay chưa từng nghiên cứu kinh điển, hoàn toàn không biết giáo lý Phật thì không có trí tuệ từ "nghe pháp mà thành", cũng không thể nói được có lòng tin đích xác.

Trí tuệ nghe pháp mà thành, lòng tin khác nhau có nông, sâu và đầy đủ hay không là bởi nghe pháp trong tâm phát ra trí tuệ đến trình độ nào thì lòng tin phát khởi cũng đến mức trình độ ấy.

Phật học trước hết từ lòng tin, thiết yếu bởi từ tuệ nghe được thành lập. Vì tuệ nghe là thiết yếu cho nên mới có tổ chức giáo hội, mới có lập trường Phật học để nghiên cứu giảng tập, v.v. Từ trong cơ duyên nghe pháp này mà thành tuệ, bởi thế có thể khiến người đã tín ngưỡng được hiểu rõ càng khởi lòng tin tăng trưởng, cũng là có quan hệ từ việc nghe pháp.

Lòng tin của người học Phật là tiêu chuẩn cho tất cả hành vi nương tựa, không có lòng tin thì tư tưởng sẽ thường xuyên lênh đênh trôi dạt.

Như vậy từ chỗ nghiên cứu mà thành lòng tin, bởi có lòng tin càng cầu học nhiều, vì học nhiều nên lòng tin càng viên mãn tăng tiến.

Bởi thế nền tảng Phật pháp là Tuệ học.

Nhờ vào tuệ nhớ nghĩ (tức tuệ tư) mà thành giới. Lòng tin đã từ "tuệ nghe" mà phát sinh thì có thể tiến tới bước thứ hai thành "tuệ nhớ nghĩ".

Bình thường cho rằng từ nghe pháp rồi tĩnh tâm ghi nhớ, trăn trở khảo cứu một thời kỳ, lại rành mạch, rõ ràng nảy ra trí tuệ, thế là thành "tuệ nhớ nghĩ" (tư sở thành tuệ) nhưng thực chưa đúng hoàn toàn.

Chữ "tư" ở đây không giống với nghĩa của chữ "tư" thông thường. Chữ "tư" này là trỏ vào hành vi, sức tạo tác của tâm bởi vì tâm lý xúc động, hiểu biết, cảm tưởng chấp nhận mà khởi động tác cho thân, miệng, ý. Đó là chữ "tư" tạo tác hành vi. Nếu không có tác động của "tư" như gió thổi động cỏ, thì không thành động tác thiện hay ác. Do đó có thể được nghiệp thiện hay nghiệp ác.

Thể của "tư" là hành vi tạo tác. "Tuệ tư" được thành tựu, phải từ "tuệ nghe", hiểu rõ chân lý để thể nghiệm, khởi tâm, về mặt hành động và mặt sinh hoạt của ba nghiệp thân, khẩu, ý. Từng giờ từng phút xem xét để "tuệ nghe" được thành lập mà hiểu được chân lý, làm tiêu chuẩn cho tư tưởng, hành vi thiện ác, thị phi để cải chính

thói quen sai lầm từ vô thủy.

Ở trong sự thể nghiệm thực hành ấy, về thân tâm lại có được hiểu biết rõ ràng sáng suốt sâu sắc hơn nữa mới là "tuệ tư" được thành tựu (tư sở thành tuệ).

Trí tuệ thành tựu được từ suy xét này là trí tuệ biết làm như một, về mặt bỏ ác thì đối trị đoạn trừ, về mặt làm lành thì gắng sức thực hành.

Biết là biết chân thật, biết đến đâu làm đến đấy. Lấy thực hành mà chứng minh trí tuệ đã được thành tựu, tức là từ chỗ thể nghiệm bỏ ác làm lành mà có được trí tuệ. Từ trí tuệ tự suy nghĩ trăn trở mà thành giới hạnh.

Giới thì lại có nên làm và không nên làm. Nên làm là "thiện nên làm"; không nên làm là "ác nên bỏ".

Việc không nên làm mà không làm gọi là trì (giữ). Việc không nên làm mà lại làm là phạm.

Việc nên làm mà làm gọi là trì. Việc nên làm mà không làm thì gọi là phạm.

Từ nghe pháp được trí tuệ mà khởi lòng tin chân lý thì lấy đó làm tiêu chuẩn thị, phi, thiện, ác. Nên làm thì làm, không nên làm thì không làm, đó gọi là giới hạnh. Giới bởi từ "tuệ tư" mà thành (tư sở thành tuệ).

Nhà Nho dạy: Phi lễ chớ nhìn, phi lễ chớ nghe, phi lễ chớ nói, phi lễ chớ làm, v.v. cũng là ý giới của Phật.

Quy luật phổ thông của Phật giáo là năm giới mười thiện. Nên làm thì làm, không nên làm thì thôi. Đồng thời lấy tâm nhân từ tích cực công tác thực hành mười thiện là thành tựu tuệ tư (suy nghĩ trăn trở). Yếu tố cơ bản của việc trì giới trước hết là ở "tuệ nghe" pháp mà phát sinh tuệ, khởi lòng tin nhận đúng Phật pháp, là tiêu chuẩn phán đoán tất cả điều lành tránh ác. Từ đó mà phát sinh kết quả tự động trì giới, điều này hoàn toàn không giống với giới luật thông thường, không nên bì với lỗi tùy tiện hứa hẹn mấy điều quy luật để ràng buộc hành vi người ta.

Tuệ tu hợp với tâm định

Bước thứ nhất bởi "tuệ nghe" (tuệ văn) pháp mà khởi lòng tin. Bước thứ hai có "tuệ nhớ nghĩ" (tuệ tư) mà thành giới. Bước thứ ba

tu thành tuệ, đã có cơ sở rồi, từ đó mà tinh tiến tu trì luyện tập đến nhuần nhuyễn thuần thục thì được thiền định. Định hợp với tuệ sẽ thành tựu tuệ tu thì tâm ý phàm phu trước đây vô minh mê muội, phiền não tản mạn, dần dần được sáng suốt mà có thể được tĩnh định.

Bởi vì từ "tuệ nghe" pháp mà sinh lòng tin, tâm tuy có quy y nhưng tập khí từ vô thủy như ngựa dông dài không cương còn chưa quy phục, vẫn phải dùng sức "tuệ tư" khiến cho y vào quy luật mà hành động. Do luyện tập lâu lâu, được thuần thục yên định mà sinh trí tuệ.

Thế là từ giới sinh định, định sinh trí tuệ. Bởi vì trí tuệ mà rõ được nên làm hay thôi, nên lấy hay bỏ, làm việc nên làm, thôi việc không nên làm, thời tâm sẽ được yên.

Tâm được yên thì khi khởi tâm động niệm đều hợp với Phật lý. Thế thì thân tâm sẽ được nhẹ nhàng, sảng khoái, yên ổn phi thường. Được kết quả như thế là nhờ thiền định.

Khi chưa được định thì tâm tán loạn không nơi quy túc, trôi dạt không ngừng nghỉ. Tâm được yên định thì tinh thần tập trung một nơi, thông suốt một mối yên hòa bình tĩnh. Thế là thành tựu được định tuệ từ tuệ tư vậy (tu sở thành tuệ).

Tâm khởi tản mạn, phân biệt gọi là tán.

Tâm trụ an định thống nhất gọi là định.

Được định thì sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý) trong sạch yên ổn.

Bởi nối tiếp yên định mà sinh ra tâm lực trong sáng phi thường, liền khởi ra được sáu phép thần thông là thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, túc mệnh thông, thần túc thông, lậu tận thông.

Bởi tuệ tư thành tựu thì nhân sức định vững mạnh, nghe gì, thấy gì không bị cảnh ngoài chuyển đổi. Tâm lực tập trung thống nhất sẽ sinh ra sức thần thông không thể nghĩ bàn, thật bởi từ tuệ tư mà có được vậy.

Trước từ "tuệ nghe" mà khởi lòng tin, rồi được "tuệ tư" nối tiếp mà thực tiễn thành "giới", lại nhờ "tuệ tư" mà trì giới tinh tiến, tiếp đến được yên tâm, tâm lực tập trung thống nhất, tinh thần hòa bình an định, nhất thiết động tĩnh, xa hẳn người thường. Cho nên

từ tu định mà được tuệ, tinh tiến thuận tự nhiên mà thành.

Thông thường tập định phần nhiều lấy tĩnh tọa chuyên tưởng mà được, như quán hơi thở hay niệm Phật tụng kinh, v.v. là khởi cưỡng chế tâm niệm.

Nếu cứ bàn về thực tế thì định được từ "tuệ tư" là thứ định tăng thượng học vậy.

Bởi thế "tuệ nghe" mà thành tín giải, bởi tín giải mà học giới chỉ, tác của Phật pháp, không phải chỉ lập quy điều để cưỡng chế ràng buộc. Bởi lấy tuệ hiểu biết mà quyết định phương châm làm thiện bỏ ác. Nhờ sức định mà có được "tuệ tư" cũng không phải chỉ chuyên tưởng một phép là được.

Tĩnh tọa chuyên tưởng chẳng qua là dùng một phép gửi tâm làm phương tiện thôi. Tuy một là tất cả, tất cả là một (trì một pháp là tất cả các pháp), chuyên tâm niệm Phật hoặc tham cứu thoại đầu đều có thể được định. Nhưng do tỏ rõ đế lý Phật pháp, rồi sinh lòng tin giữ giới, mà tu tập pháp định, tâm lực tập trung, tinh thần thống nhất, dần dần phát triển trí tuệ vô lậu, mới là chính định của Phật pháp.

Nếu không phải từ "tuệ nghe" khởi lòng tin, tuệ tư trì giới, tuệ tu mà được định mà chỉ lấy công phu chế mà được định tâm từ miễn cưỡng ngăn cấm thì không phải định chân chính. Ví như lấy đá đè cỏ tuy có thể tạm thời ngăn chặn nhưng cuối cùng cỏ vẫn nảy sinh.

Tăng thượng ba tuệ dẫn phát ra tuệ vô lậu

Định học của Phật pháp bởi từ "tuệ tu" mà thành định. Tâm niệm đến đâu đều hợp với chân lý Phật pháp. Cho nên có định bởi từ "chân trí khai phát tăng thượng", đó là từ "nghe" pháp mà khai phát tăng thượng. Từ "nghe" pháp mà khởi tín tâm, nhớ nghĩ trì giới, tu hành được định. Nhờ đó lại tiến một bước, được tuệ này là tuệ vô lậu hay còn gọi là tuệ vô phân biệt, tức là thánh trí.

Ý nghĩa tuệ vô lậu được ví như cái chén đựng nước, chén nứt thủng thì nước rò, tự thể của rò là phiền não. Trong tâm có những phần tử phá hoại là: tham, sân, si, mạn, phiền não, v.v. thì là hữu lậu.

Trên thuật "tuệ nghe" được thành, "tuệ tu" được thành. Tuy cũng có lúc chế phục được vô minh phiền não từ vô thủy đến nay nhưng vẫn còn tuệ hữu lậu. Còn tuệ vô lậu thì có thể đoạn trừ

phiền não đến triệt để, giải trừ khổ đau đến cội rễ. Vì vậy tuệ vô lậu với vô minh phiền não không dung hợp với nhau.

Từ "tuệ văn", "tuệ tư", "tuệ tu", được thành tựu thuận thứ tự tiến dần lên, lấy sức định đã được làm duyên tăng thượng mà phát sinh trí tuệ. Tu hành thêm nữa, quán tất cả các pháp vô tướng không phân biệt, lìa được tướng, phân biệt năng - sở; tâm - cảnh như một. Không còn năng sở, tinh tiến định tuệ, không nghĩ, không cách, không dứt thì thành tuệ không nghĩ, thành tuệ gia hành. Lại thêm công hành đạo mà không phân biệt, từ đó hàng phục được hết phiền não vô minh từ vô thủy, có thể dẫn khởi được tận gốc rễ tuệ vô phân biệt, chuyển phàm vào thánh được thành tựu quả vị hiền thánh. Các kinh Đại thừa như *Lăng Nghiêm*, *Lăng Già,* v.v. đã dạy: "Đối với tuệ vô tướng, vô phân biệt, thân chứng được chân như, giải trừ được vô minh, vọng tưởng mà thành tuệ hậu đắc vô phân biệt".

Bởi tuệ hậu đắc vô phân biệt thấy rõ, xem xét khắp cả nhân duyên, thực tướng các pháp sinh ra là: "Tức không, tức giả, tức trung, không chướng ngại". Giác ngộ cho cả người cũng như mình, viên dung cả chân - tục.

Về ý nghĩa giáo dục thừa, khi được tuệ căn bản vô phân biệt, thành thánh quả Bồ tát Địa thượng, dựa vào tuệ căn bản và tuệ hậu đắc vô phân biệt, nối tiếp tinh tiến đến ngôi Phật viên mãn, tức là ngôi Diệu giác cứu cánh bậc vô thượng chính đẳng chính giác.

Tóm lại gọi là Phật học: "Tức chỉ học thuật người đã thành Phật, khai thị cho người chưa thành Phật".

Phàm ai học Phật, hẳn phải trước từ "tuệ nghe" (văn tuệ) mà khởi lòng tin, do khởi lòng tin mà học Phật. Vì vậy khởi điểm học Phật vào từ cửa tuệ học (tuệ môn), từ tuệ văn, tuệ tư, tuệ gia hành vô phân biệt cho đến thành tựu vô thượng Bồ đề cứu cánh đầy đủ đều không lìa được chữ tuệ học vậy.

Phàm những người chân chính tin Phật và học Phật dụng công mở đầu từ "tuệ nghe" thành tựu thì có được lòng tin chân chính, thành ra người quy y Tam bảo, thời y vào Phật pháp mà phán đoán cho tư tưởng, hành vi thiện ác, tự mình có thể dựa vào "tuệ tư" mà giữ giới, dựa vào "tuệ tu" mà được định. Vì vậy, tu định phải lấy tín, giới làm nền tảng.

Nếu không y vào tín, giới của Phật pháp mà được định, thì là tà

tín, tà giới, tà định, là mê tín.

Bởi vì Phật học gọi là "học", lấy ba môn học giới, định, tuệ làm cốt cán, ba môn học giới, định, tuệ thì lấy lòng tin làm đầu, mà mở lòng tin là lắng nghe Phật pháp.

Phật giáo từ nguyên thủy trình tự lần lượt theo pháp xuất gia tu học, trước phải hiểu mấy năm tu học giới luật, hiểu giới luật đã rõ ràng, có hệ thống, có điều lý. Để hành vi có khuôn phép thực tiễn về việc làm hàng ngày, khiến cho thân tâm trong khi nói, lặng, động, tĩnh đều hợp nhau với các giới luật. Sáu căn không trôi dạt theo sáu trần, tự nhiên sẽ đạt đến công phu thiền định, lâu lâu như thế tâm lực tập trung rồi sẽ từ định phát sinh trí tuệ. Vì vậy nên biết nếu không có nền tảng giới luật mà vượt bậc tìm cầu định tuệ, thế thì rất uổng.

Từ lòng tin xây dựng ba môn học, trước tu giới luật, từ giới sinh định, từ định sinh tuệ, tóm lại có ba loại theo thứ tự sau:

1/ Tuệ từ nghe học (Văn sở thành tuệ).

2/ Tuệ từ nhớ nghĩ (Tư sở thành tuệ).

3/ Tuệ từ tu hành (Tu sở thành tuệ).

Ở thời kỳ đầu đầy đủ tín tâm do có được từ "tuệ nghe học", nhân lòng tin hẳn từ nghe hiểu giáo lý mà phát khởi, rồi nhờ thắng giải mà quyết đoán để thân tâm thể nghiệm mà thực hành giới hạnh. Thế là đã thành "tuệ nhớ nghĩ", lại bởi tu tập giới hạnh mà thành tựu được thiền định, nhờ tuệ thiền định làm cơ sở thế chính là "tuệ tu hành".

Đến tuệ tu sâu, công dụng rộng lớn hơn lên thì có thể dẫn phát thành "tuệ vô lậu" rồi đoạn tuyệt mê hoặc mà chứng ngộ chân tâm, đạt được hoàn toàn giải thoát.

Bởi thế, điều mà trong Phật pháp gọi là tu học thực ra không ngoài ba học, mà điểm xuất phát của ba học đều bởi lòng tin từ mê vào ngộ, chuyển phàm thành thánh, cũng là mở rộng hết lòng tin ấy được đầy đủ mà thôi. Đứng về mặt ý nghĩa này mà nói, hiện tại đối với Phật pháp, hiểu biết và nhận thức được tương đương, thành tựu được gốc lành lòng tin rồi lại cầu tiến bộ thì cũng dễ dàng.

TÁM CON ĐƯỜNG CHÍNH CẢI THIỆN SINH HOẠT CHO CONNGƯỜI[1] - BÁT CHÍNH ĐẠO

[1] Giảng ngày Khai hạ ở trường Võ Lăng, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây cũ.

Cách giáo huấn của Phật rất giàu tác dụng, cải thiện sinh hoạt cho con người nhưng rất tinh túy thì phải nhường cho Bát chính đạo (tức tám con đường chính) mà Đức Phật đã dạy ra.

Phật dạy: Bát chính đạo là y vào tám ngả đường chính để xem xét thực tướng vũ trụ và con người mà từ đó tiến hóa đến chỗ chí thiện, giải thích ra thì có tám nghĩa:

I. CHÍNH KIẾN (Thấy biết chính đáng)

Nghĩa là đối với thực tướng con người trong vũ trụ hiện thực, có kiến thức chính xác nghiêm chỉnh, thanh lọc lìa xa tất cả những lý luận mê hoặc, phải biết thực, thấy rõ, để không bị che lấp, chao đảo mê hoặc bởi tà kiến. Đây không phải là cải thiện giáo dục mà rất hay cho giáo dục mong cầu đạt tới.

II. CHÍNH TƯ DUY - CHÍNH DỤC (Ham muốn chính đáng)

Ham muốn không phải đều là bất thiện, mà có ham muốn thiện và ham muốn bất thiện.

Tham, sân, si, mạn và tà kiến hòa hợp với lòng riêng mà khởi lên ý muốn thì bảo đó là ý muốn bất thiện.

Ham muốn chính đáng hòa hợp với chính kiến mà khởi lên đại công vô tư (không tham, sân, si, mạn), khởi lên ý muốn đó thì bảo là muốn hay cũng gọi là ý muốn chính đáng. Muốn làm then máy phát động mà đẩy tiến lên cho tất cả mọi sự nghiệp trong vũ trụ loài người thì phải tuyệt diệt các tà ác mà dẫn tiến tới thân nguyên của nó. Nhân đây tiến một bước thiện chính đáng, không vì chút đè nén đã co chùn lại. Nhưng thiện là thế nào thì điều này cần phải giải thích.

Việc tự tâm hay thân hoạt động có lợi ích cho tự thân hay cho người khác ở hiện tại hay về sau thì bảo đó là thiện. Trái lại về thân hay tâm hoạt động có hại cho hiện tại hay về sau, cho mình hay cho người khác thì bảo đấy là bất thiện. Có hại cho tự thân trong hiện tại nhưng có ích cho người khác về sau thì bảo đó là chuẩn thiện. Có lợi cho bản thân trong hiện tại mà có tổn hại cho

người khác sau này thì đó là chuẩn bất thiện.

Muốn mong hoạt động thiện thì phải từ chính kiến (thấy biết chính đáng) mà xem xét, thiện thì gắng sức mà làm, bất thiện thì diệt đi không chút do dự. Đối với việc thiện hay không thiện mà mình chưa tự giác, tự quyết được thì nên xét đến thực tướng của hiện thực, lấy chính kiến mà cầu giải quyết, không thể liều lĩnh làm mà có kết quả được.

III. CHÍNH TINH TIẾN

Buông thả, chây lười, trễ biếng tất là điều chướng ngại cho người tiến hóa làm việc thiện. Vì vậy phải chấm dứt đi hết tất cả những thói quen, chây lười, trễ biếng.

Được chính kiến, chính dục (hay còn gọi chính tư duy), ham muốn chân chính mà chọn điều thiện chắc chắn rồi, nên kế tiếp siêng năng, đi đầu tiến thẳng ví như trang hiệp sĩ địch với muôn người, đại hùng đại lực không chịu thua khuất.

Kẻ suốt ngày ăn no ngủ ì, không bận tâm đến việc gì, Ngài Khổng Tử bảo là gỗ mục.

IV. CHÍNH NGHIỆP (Chính mệnh)

Thân an thì đạo thịnh, muốn được an thân, phải có phương pháp sinh hoạt chính đáng. Thế là chân tướng hiện thực có căn cứ, không nên giết hại những động vật khác để hậu đãi cho cuộc sống. Hãy dùng những phương pháp khoa học phát minh cận đại, sử dụng tất cả những sản vật để làm cho cuộc sống chính nghiệp được thịnh hậu, nhờ đó đáp ứng những nhu cầu ăn, mặc, ở, đi lại, vệ sinh, môi trường. Đó là kết quả của chính nghiệp.

V. CHÍNH NGỮ (Lời nói chân chính)

Ngôn ngữ văn tự là lợi khí lưu thông tâm mình với tâm người khác. Bởi thế tự cổ chí kim có thể thu trữ tới tâm mình những tình ý, tâm người này, tâm người khác.

Cũng nên đưa ra tất cả những tri kiến tình ý, tâm mình với người khác để lưu lại cho nhân loại đời sau.

Tuy có quyền tự do ngôn luận nhưng đối với cá nhân hay tập thể nào không nên dùng lời nói, câu văn làm vũ khí, làm trò đùa lừa dối mà phải nên mềm dẻo, thật thà, thẳng thắn và lời văn vui hòa chân thật. Thế mới gọi là chính ngữ (lời nói chân chính).

Con người hãy hòa hợp xã hội, dùng chính ngữ làm nền tảng tin dùng giữa người với người. Giữa người với người tin dùng nhau thì đó gọi là chính ngữ. Còn như làm mất lời nói đúng đắn thì xã hội nhân quần đổ nát.

VI. CHÍNH HÀNH (Hành vi chính đáng)

Nghĩa là có những hành vi chính đáng trong nhân quần xã hội, giữa người với người, đó cũng là đạo đức, chính trị, pháp luật mà loài người lập thân ở đời.

Căn cứ nguyên tắc không thể cưỡng chế xâm phạm. Người ta ai cũng có tâm và có nguyên tắc, tâm mình với tâm người ta có thể cảm ứng lưu thông.

Người đương tự trị cũng nên có chính trị công bằng, đó là lấy đức mà lãnh đạo, lấy lễ tiết mà chấn chỉnh, là nguyên tắc công bằng của chính trị, gọi là chính hành.

VII. CHÍNH NIỆM

Là phải luyện tập kỹ, thấy cho tường tận, ghi nhớ như vậy.

Căn cứ vào chính kiến, biết được chân tướng nhân sinh vũ trụ mà học tập thì ghi nhớ rõ ràng, để đối với những khi khởi ý muốn chân chính và tinh tiến trong công việc cũng như trong doanh nghiệp, nói bàn, hành động, luôn nhớ rõ mà không quên, không để lạc vào sai lầm. Đó là chính niệm.

VIII. CHÍNH ĐỊNH

Định là tập trung tâm lực, cũng là tâm với cảnh hợp nhất, yên định, vững chắc, không bị trôi dạt vào những kiến giải tà mê lầm lạc mà có thể chuyên tâm ở chân tướng hiện thực, đó là tâm lực tập trung.

Đối với chân tướng hiện thực thấu hiểu đúng, hợp mà không chút mảy may trái vượt, đó là tâm với cảnh như một. Gần như thầy Nhan Hồi ở Trung Quốc xưa, ba tháng không trái với điều nhân, nhưng cứu cánh thì chỉ có Đức Phật.

Ở đây chính kiến, chính niệm, chính định là giáo dục, mà giáo dục tiểu học đến đại học đều phải chú trọng ba điều này.

Lớp tuổi tự tu rất cần những pháp môn của chư Phật như pháp môn chính niệm, chính định, chính kiến, chính tinh tiến.

Chính nghiệp để làm kinh tế.

Chính ngữ, chính hành thì làm chính trị.

Giáo dục, chính trị, kinh tế, là ba yếu tố xã hội người đời.

Chính dục (chính tư duy), chính tinh tiến là động lực đẩy mạnh sự tiến bộ của ba yếu tố cơ bản là giáo dục, kinh tế, chính trị để hoàn thành mục tiêu trong một xã hội tiến hóa của loài người trên thế gian này.

Người xuất gia cũng như người tại gia ứng dụng tám con đường chính Phật đã dạy, lấy đó làm chuẩn mực tối cao trong giáo dục, chính trị, kinh tế. Nếu con người sinh trong thế giới chưa yên ổn thái bình, hãy đem ứng dụng những điều Phật dạy trong bát chính đạo, để con người tiến tới thiện lương với tâm nguyện cầu cho hòa bình và hạnh phúc trong cõi nhân gian còn nhiều uế trước này.

BÀI TỨ LIỆU GIẢN CỦA VĨNH MINH DIÊN THỌ THIỀN SƯ

Hữu Thiền vô Tịnh độ,

Thập nhân cửu thác lộ.

Ấm cảnh nhược hiện tiền,

Miết nhĩ thùy tha khứ.

Vô Thiền hữu Tịnh độ,

Vạn tu vạn nhân khứ.

Nhược đắc kiến Di Đà,

Hà sầu bất khai ngộ.

Hữu Thiền hữu Tịnh độ,

Do như đới giác hổ.

Hiện thế vi nhân sư,

Lai sinh tác Phật Tổ.

Vô Thiền vô Tịnh độ,

Thiết sàng tinh đồng trụ.

Vạn kiếp dữ thiên sinh,

Một cá nhân y hộ.

Dịch:

Có Thiền không Tịnh độ,

Mười người, chín lạc đường.

Khi ấm cảnh hiện ra,

Chớp mắt đi theo nghiệp.

Không Thiền có Tịnh độ,

Vạn tu vạn người (vãng) sinh.

Khi được thấy Di Đà,

Lo gì không tỏ ngộ!

Có Thiền có Tịnh độ,

Như hổ có thêm sừng.

Đời nay làm thầy người,

Đời sau làm Phật Tổ.

Không Thiền không Tịnh độ,

Giường sắt, cột đồng lửa.

Trăm kiếp lại ngàn đời,

Chẳng có nơi nương tựa.

LỢI ÍCH CỦA NGƯỜI NIỆM PHẬT A DI ĐÀ

1/ Ngày đêm thường được các vị tướng trời có sức oai thần và các quyến thuộc ẩn hình ủng hộ.

2/ Được hai mươi lăm vị Bồ tát oai lực như Bồ tát Quán Thế Âm, v.v. cùng các Bồ tát khác giữ gìn, hộ trì.

3/ Luôn được chư Phật ngày đêm hộ niệm. Đức Phật A Di Đà thường phóng ánh sáng nhiếp thụ.

4/ Các loài quỷ ác, Dạ xoa, La sát đều không làm hại, rắn độc, rồng dữ cũng không hại.

5/ Được khỏi nạn lửa cháy, nước lụt, kẻ giặc oán thù, đao, tên, lao ngục, xiềng xích, v.v.

6/ Tội lỗi gây ra từ trước được tiêu trừ. Nếu giết oan mạng sinh vật, nhờ công đức họ nghe niệm Phật được siêu thoát nên không còn bị báo thù nữa.

7/ Ban đêm chiêm bao điềm tốt, được thấy thân Đức Phật.

8/ Tâm hoan hỷ, mặt sáng ngời, khí lực đầy đủ, làm việc gì cũng đều lợi ích.

9/ Thường được thế gian cung kính cúng dường như kính Phật vì thường xuyên tưởng nhớ đến Phật.

10/ Lúc lâm chung, tâm không sợ hãi, chính niệm hiện tiền, được Phật A Di Đà cùng các thánh chúng cầm đài sen vàng đến tiếp dẫn vãng sinh, hưởng thụ an vui thắng cảnh Tây phương.

Những điều trên đây là lời chân thật từ kim khẩu Đức Bản Sư Thích Ca Mâu Ni nói ra, không hề hư dối.

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

BAN PHẬT GIÁO QUỐC TẾ TƯGHPGVN

TRUNG TÂM BIÊN PHIÊN DỊCH TƯ LIỆU PHẬT GIÁO QUỐC TẾ

BAN CHUYÊN MÔN:

Chủ tịch hội đồng khoa học:

Thượng tọa Thích Đức Thiện

Giám đốc trung tâm:

Thượng tọa Thích Thanh Phong

Phó giám đốc điều hành:

Đại đức Thích Quảng Lâm

Phó giám đốc chuyên môn:

Đại đức Thích Quảng Đại, Đại đức Thích Quang Định, Đại đức Thích Bổn Huân, Đại đức Thích Đồng Lực, Đại đức Thích Nguyên Tú, Đại đức Thích Vạn Lợi, Tiến sĩ Phạm Văn Tuấn.